



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

1995
16D678

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐỒNG-NAI

VĂN - TẬP

4

*Bộ Biên Tập chúng tôi thấp-
nhang và đốt trầm mà ấn-
hành thiên biên-khao « Có
Trời hay không? » này.*

LỜI NÓI ĐẦU CỦA
ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP
về bài « Có Trời hay không? »

do TRẦN VĂN QUẾ
Thuần-phong NGÔ VĂN PHÁT
Tuần-lý HUỲNH KHẮC-DỤNG
TRỌNG-TOÀN
NGUYỄN NGỌC-HUY
AN-CƯ
NGUYỄN-DUY
NGUYỄN VĂN-Y
DIỆU ANH
BÙI HOÀNG-THU
PHẠM LONG-ĐIỀN
THỨ DANH
SĨ-CHÍ

cùng viết

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Hai và tháng Ba năm 1966

Feb/Mar

Giấy phép số 437 BTLC/BC3/XB
ngày 15-2-1966

Nhà Sách KHAI-TRÍ
02. Lê-Lợi. SAIGON



Trong tập 4:

- | | |
|--|----------------------|
| — Câu chuyện lịch-sử | TRẦN-VĂN-QUÊ |
| — Có Trời hay không ? (tiếp theo) | HUYỄN KHẮC-DỤNG |
| — Vài nhận-xét về Từ-ngữ Bắc Nam
(tiếp theo) | TRỌNG-TOÀN |
| — Anh-hùng-ca và Văn-học
Việt-nam (tiếp theo) | AN CU |
| — Lễ trong tư-tưởng và
chế-độ chánh-trị Trung-quốc cổ-thời
(tiếp theo) | NGUYỄN NGỌC-HUY |
| — Hình-ảnh của vua, quan Việt-Nam
trong thi-văn tuyệt-mệnh (tiếp theo) | NGUYỄN-DUY
SĨ-CHÍ |
| — Bàn chuyện xưa nay | NGUYỄN VĂN-Y |
| — Thế nào là thơ hay ? | |
| — Bài từ Mỹ-quốc gửi về :
Vài tiêu-chuẩn chọn sách trẻ em | DIỆU-ANH |
| — Truy-điệu một nhà-văn kháng-chiến :
Cụ Bùi-Hữu-Nghĩa Thuần-Phong | NGÔ-VĂN-PHÁT |
| — Hướng xướng của văn-nghệ hôm nay | BÙI HOÀNG-THU |
| — Nguyễn Trường-Tộ học tại đâu ? | PHẠM LONG-ĐIỀN |
| — Nói về việc thiết-lập
Viện Đại-Học Miền Tây | THỨ DANH |
| — Mục dịch sách :
Ước-trai thi-tập (Nguyễn-Trãi) và
Trung-quốc triết-học sử (Phùng Hữu-Lan) | AN CU |
| Sưu-tầm văn-liệu miền Nam | |
| — Nam-kỳ phong-tục nhơn-vật điển-ca
của Nguyễn Liên-Phong (tiếp theo).
Phần tổng-quát | |

An Cư chủ trương

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

ĐÔNG-NAI VĂN-TẬP

4

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng Hai và tháng Ba năm 1966



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

CÂU CHUYỆN LỊCH-SỬ

● của TRẦN-VĂN-QUẾ

LỜI NÓI ĐẦU : Dưới đầu đề này, chúng tôi sẽ lần lượt cho đăng vào Đông-Nai Văn-Tập những mẩu chuyện có tánh-cách lịch-sử, vì nó thuộc về đời tư các nhân-vật lịch-sử nước nhà, nhưng vì nó không được chứng-minh bằng những bằng-chứng cụ-thể hoặc vì nó thuộc về những chi-tiết đời tư của các nhân-vật nói trên nên không được lịch-sử chánh-thức nêu lên. Dầu sao nó là những chi-tiết cần-thiết để hiểu rõ thêm cá-tánh của các nhân-vật vừa kể. Các mẩu chuyện nói trên đã được hoặc nhiều danh-nghệ văn-sĩ trong nước thuật lại trong các buổi nói chuyện về các sự-tích xưa, hoặc ghi chú vào tập ký-ức chưa được in ra thành sách. Để tránh sự mai-một các tài-liệu hiếm-có ấy, chúng tôi tự coi có bổn-phận phải lập lại ra đây những câu chuyện đã nghe hoặc đã đọc trong những tập ký-ức có lẽ ngày nay không tìm đâu thấy nữa. Trật-tự mà chúng tôi sẽ theo để trình-bày các tài-liệu đó là : Câu chuyện thuộc về đời tư của một ít danh-nghệ, lương-tướng trừ-danh, hoặc một vài vị vương đã lừng-danh vì tinh-thần bất-khuất đối với thực-dân.

1) Câu chuyện về cụ Phan Bội-Châu trong thời-kỳ Đông-du ở Nhật-bổn và khi bị an-trí ở Bến Ngự (Huế)

1) Khi cụ Phan Bội-Châu sang đến Đông-kinh (Nhật-bổn), cụ được giới-thiệu với nhà cách-mạng Trung-Hoa là Lương Khải-Siêu, lúc đó cũng lưu-vong ở Nhật như cụ. Hai nhà cách-mạng

Hoa-Việt gặp nhau chỉ nhờ bút-đi-m mà thông-cảm nhau, vì cụ Phan vừa mới ở nước nhà sang không nói được tiếng Trung-hoa. Có điều nên ghi nhớ là trong cuộc bút-đàm đầu-tiên này, Lương-tiên-sanh rất phục tài nhà cách-mạng Việt-nam đã viết ra được tư-tưởng của mình mau-lẹ, khúc-chiết và ngòi bút hết sức linh-động chẳng khác nào « rỗng bay phụng múa », danh-từ mà người đương-thời tặng cho cụ Phan trong buổi bút-đàm đầu-tiên này. Nhờ thế mà nhà cách-mạng họ Lương có cảm-tình ngay với nhà cách-mạng họ Phan của Việt-nam và tìm đủ mọi cách để giúp-đỡ nhưt là về ý-kiến, kế-hoạch.

2) Có người thuật lại rằng khi đến nước Nhựt lần đầu-tiên, cụ Phan được Khuyển Dưỡng Nghị tiếp. Nhà chánh-khách họ Khuyển hỏi cụ Phan rằng ông làm cách-mạng mà được mấy ngân-hàng « ứng-hộ » ? Không nghe nói cụ trả lời ra sao ? Nhưng chúng ta cũng đoán biết rằng cụ Phan rất ngạc-nhiên với câu hỏi ấy và nếu có trả lời thì câu-trả-lời ấy có lẽ là « không có một ngân-hàng nào ! ». Tục-lệ ở nước ta, nhà cách-mạng đứng ra hô-hào quốc-dân đồng-bào chống thực-dân giành độc-lập hoặc ngấm-ngấm để khỏi lộ-liều, hoặc một đôi khi công-khai dưới hình-thức một cuộc khởi-nghĩa bằng võ-lực thì chỉ biết lấy tấm can-trường của mình ra mà chống kẻ thù để cho có danh-nghĩa và lúc đầu rất đố-ky không nói đến tiền bạc vì sợ bị hiểu lầm. Sau rồi công-việc bành-trướng sâu rộng nghĩa là có chánh-nghĩa thì những ai đã hưởng-ứng phải có óc thực-tế mà tự hỏi : Các nghĩa-sĩ sống bằng cách gì ? Làm cách nào mà đi đây đi đó ? Làm sao mua chuộc những tài-liệu quý-giá, những sự giúp-đỡ cần-thiết cho công-việc chạy đều ? Chừng ấy mỗi cá-nhơn tự mình đóng góp vào quỹ cách-mạng bao nhiêu cũng được, vì việc làm cách-mạng không ước-lượng được số tiền phải tiêu. Nhiều khi nó lên đến hàng triệu, hàng tỷ cũng nên. Kinh-nghiệm cho thấy rằng vì thiếu tài-chánh mà nhiều cuộc cách-mạng gần tới mức ăn thua lại bị bỏ dở. Có lẽ vì đã có kinh-nghiệm thực-tế nên nhà chánh-khách họ Khuyển mới hỏi như vậy. Về phần cụ Phan, có lẽ câu-hỏi trên đã đem cụ trở về thực-tế cho nên trong một hải-ngoại thư gửi về cho đồng-bào ở

nước nhà cụ có nêu lên câu : « Nghề thương ta lấy làm đầu... » Vì có đó mà các đồng-chí của cụ ở trong nước hưởng-ứng lời kêu gọi của cụ, đã tùy theo địa-phương mà hoạt-động kinh-tài cho phong-trào dưới nhiều hình-thức nàc lập nhà ngủ (như Nam Đồng-Hương ở Saigon), nào lập các hãng buôn (như Nam Chấn-Thành ở Saigon, Nam Hòa-Thanh ở tỉnh-lý Biên-hòa, Nam Thới-Lai ở thôn Phước-Long, quận Long-thành, tỉnh Biên-hòa). Ở các tỉnh khác trong Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ thời ấy cũng đều có như vậy và một điều làm cho chánh-phủ thực-dân thời ấy đặc-biệt đề ý và theo-dõi và các tay khoa-mục trước kia rất khinh nghề buôn thì nay lại không ngại việc mở hiệu buôn đủ loại nhưt là ở Hà-nội.

Sử chép rằng vì việc gửi tiền qua Hồng-công ủng-hộ phong-trào Đông-du bị lộ-liều nên chánh-phủ thực-dân mới biết mới mà phăng và phản-ứng lại bằng cách vận-động ngoại-giao với chánh-phủ Nhựt để bóp chết phong-trào bên ấy. Đồng-thời tại nước nhà cho sở liêm-phóng lùng-bắt và tù-đày những ai đã dính líu vào phong-trào.

Một lần nữa dầu cho chiến-tranh hay cách-mạng hoặc bất-cứ việc gì đi nữa, dầu lớn dầu nhỏ, đồng-tiền là huyết-mạch. Bởi thế mới có câu : « Không tiền nói chẳng ra khôn ! ». Sự-thiệt là như vậy, nhưng người có đạo-nghĩa biết dùng tiền phải chỗ, biết xử-dụng đồng-tiền, chớ không để cho đồng-tiền sai-khiến mình.

3) Có người thuật lại rằng khi ở Tokyo, một bữa kia, cụ Phan và vài ông bạn nữa đi dạo phố. Trong khi bách bộ nhàn-du, các cụ thấy một đám trẻ con Nhựt đang tổ-chức một cuộc chơi trong ấy mỗi trẻ đều có cầm một quốc-kỳ Nhựt cỡ bé. Cụ Phan mới nói với các bạn đồng-hành rằng : « Đề tôi lại thử giựt quốc-kỳ của chúng nó coi chúng nó phản-ứng ra sao ? ». Nói xong, cụ đi ngay vào đám trẻ và giựt một quốc-kỳ trên tay một đứa trẻ. Tức thì các trẻ khác đều a-lại đánh đấm cụ túi-bụi. Cụ túng phải giải-thích với chúng nó rằng cụ thử chơi đó thôi coi chúng nó làm sao ? chớ không có ý nhục-mạ quốc-kỳ của chúng nó. Cụ nói thì nói, chúng nó không nghe và cứ việc tấn-công cụ

liên-hồi. Thấy thế một ông bạn đồng-hành với cụ mới chạy vào một nhà lân-cận viện một ông lão người Nhật ra giải-thích hèn lâu chúng nó mới chịu nghe.

Thấy thế, cụ Phan than với các bạn đại-đề như sau :

*« Thấy người rồi nghĩ đến ta
Một trời một vực thật là xót-xa ».*

4) Cụ Nguyễn văn Dương tức Bộ-Tông, người làng Tam-bình, tỉnh Vinh-long, có tham-dự vào phong-trào Đông-du và được đức Kỳ-ngoại hầu Cường-đề tặng cho tá danh là « Ngao-tuyệt » trong khi, vì làm quốc-sự, cùng nằm với chúng tôi trong Khám-lớn Saigon, có đọc lại cho chúng tôi nghe hai bài thơ của cụ Cường-đề khi xuất-dương sang Nhật lãnh-đạo phong-trào Đông-du như sau :

I

*Kề chi là bá, sớng chi vương,
Vì nước nên ta phải xuất-dương.
Từ sanh chưa hẳn trên phong nhãn,
Thành bại còn đang giữa chiến-trường.
Sang cả vẫn là nhà có sẵn,
Nồi chìm nghĩ đến nước mà thương !
Dầu ai có nói lời cay-đắng,
Đáo đê rồi đây sẽ biết Cường.*

II

*Làm thời làm thực há làm chơi,
Nghieu, Thuần là người, mình cũng người.
Ba lãng nghìn trùng thêm trí thánh,
Can-qua một trận biết oai trời.*

.....

*Giàu mạnh chớ khoe, mầy hỡi Pháp.
Ngày về phục-quốc đã gần nơi !*

Kết-quả phong-trào Đông-du ra sao thiết-tưởng không cần thuật lại nơi đây vì không một ai là không rõ, và đề thay lời

các cụ, chúng tôi xin lập lại nơi đây lời than của Không-minh Gia-cát Lượng : « Nhơn-nguyện như thử như thử ; thiên-lý vị nhiên, vị nhiên !!! ».

5) *Mấy năm cuối cùng của cụ Phan ở Bến Ngự :*

Năm 1925, cụ Phan bị người phản-bội bán cụ cho Pháp thực-dân nên cụ bị bắt ở tô-giới Pháp tại Thượng-hải, bị đưa lên ô-tô và đưa xuống tàu về Hải-phòng. Trong khi tàu nhỏ neo rời bến Thượng-hải, cụ có viết hai câu thơ trong một mảnh giấy gọi là lời tuyệt-mạng và thả xuống biển cố-ý nhắn-nhủ với các bạn đồng hội đồng thuyền rằng cụ đã bị bắt rồi. Hai câu thơ ấy, chúng tôi chỉ còn nhớ lỏm-bòm một vài đoạn như sau, ước-mong chư Độc-giả tha-thứ chỗ thiếu-sót và bỏ-túc cho thì chúng tôi rất cảm ơn lắm.

Câu thứ nhất như sau :

« Sanh bất năng trừ ư thế hoạn thử hận du du giám thủy
Hồng-sơn kim-cổ tại »

« Từ bất năng tiết ý-trung cừ... » (đoạn này quên).

Vớt được hai câu thơ ấy, các nhà thuyền chài Trung-hoa và các nhà cách-mạng người Việt đều xôn-xao ầm-ĩ lên vì biết đó là lối hành-văn của cụ Phan và đã cấp-tốc vận-động với Hội Dân-Quyền bên Âu-châu can-thiệp. Vì vậy mà thực-dân Pháp đem cụ về giam ở tại Hòa-lô Hà-nội mà không dám thủ-tiêu cụ tuy rằng trước kia cụ đã bị nhiều lần án tử-hình khiếm-diện. Rốt cuộc cụ bị đưa ra tòa-án binh Hà-nội. Vụ án của cụ làm chấn-động đồng-bào Nam, Trung, Bắc và vang-dội ra nước ngoài, nhưt là bên Pháp, bên Nhật, bên Trung-hoa và bên Xiêm. Đáng lẽ cụ bị án tử-hình, nhưng cụ lại bị chung-thân khổ-sai thôi.

Sau đó, viên Toàn-quyền Varenne sang trấn-nhậm tại Đông-Pháp và ân-xá cụ. Cụ được mời làm cố-vấn cho chánh-phủ thuộc-địa. Cụ không nhận và cụ được đưa về an-trí tại Bến Ngự (Huế). Không còn hoạt-động về chánh-trị nữa, cụ nghĩ đến việc viết sách để lại đời sau như « Không-học đặng », « Kinh-dịch » (chưa xuất-bản), Nhân-sinh Triết-học (chưa xuất-bản), Tự-phán và một ít sách thuộc loại giáo-khoa...

Với các môn-đồ thân-tín của cụ, cụ khuyên nên học làm thánh-nhơn hơn là học làm trượng-phu. Năm 1940 vì có cuộc nổi dậy của phong-trào cộng-sản ở khắp trong nước, nhất là ở trong Nam-kỳ, nhà cầm-quyền Pháp thời ấy cho phi-cơ đến thả bom các vùng phiến-loạn như ở trong Nam-kỳ : Chợ Búng, Cai-lậy, Cần-giועc, Bà-hôm, Mỹ-luông, Bà-điēm, Hóc-môn... v.v... Trong lúc đó, có người đến hỏi ý-kiến cụ về vụ nhân-dân có nên đứng lên phản-đối các việc bỏ bom tàn-sát ấy không ? Lúc ấy, cụ đưōng đau. Người nhà ra ngoài nhà khách cho hay cụ đưōng đau. Người khách yêu-cầu người nhà vào báo với cụ rằng : « quốc-dân còn đau hơn cụ nữa ». Nghe vậy cụ bèn ngồi chồm dậy trên giường bệnh và sau khi nghe câu-chuyện, cụ quên đau và nói đōng-dạc rằng : « Việc táo-bạo ấy, trước kia tôi đã làm. Nó không đi đến đâu hết. Chúng nó hiện nay (ám-chỉ thực-dân) như con chó điên, không còn biết phải quấy gì nữa và đung ai nó cắn nấy ».

Trong số tân-khách tứ-phương đến viếng cụ, có một số chức-sắc Đạo Cao-Đài thường đến thăm-nom cụ và có xin cụ một vài đôi liễn đề treo trong Nhà Hội Thánh. Cụ đã sẵn lòng cho Hội Thánh truyền-giáo Cao-Đài tại Đà-nẵng một đôi liễn treo tại phòng-khách của đền thánh Trung-hưng bửu tòa (7, Nguyễn Hoàng, Đà-nẵng) như sau :

Câu bên hữu ngoài ngõ vô :

Khế bá thánh, vu nhứt tâm, thành tất minh hỉ, minh tất thành hỉ !

Câu bên tả ngoài ngõ vô :

Đoàn tam kỳ (kỳ : xứ), vu nhứt thể, nhơn hữu thiên yên, thiên hữu nhơn yên.

Tại một thánh thất thuộc Hội Thánh truyền-giáo nói trên tại Huế, cụ có cho đôi liễn treo trước Đại-hùng bửu-điện như sau từ mặt qua trái :

Đạo chẳng riêng tư, Gia, Lão, Thích, Nho đồng đạo cả.

Trời không chia rẽ, Á, Phi, Âu, Mỹ cũng trời chung.

Hai câu liễn ấy đủ chứng tỏ tinh-thần siêu-thoát và đại-đồng của cụ.

(Kỳ sau tiếp mẩu chuyện về Trượng-công Lê Văn Duyệt)

CÓ TRỜI HAY KHÔNG ?

(Tiếp theo)

● của Tuần-lý HUỲNH KHẮC-DỤNG

Bây giờ hãy xem hồi xưa Trung-hoa quan-niệm thế nào về vũ-trụ.

Theo các nhà tư-tưởng Trung-quốc, vũ-trụ vô-cùng, vô-tận, duy-nhứt và biến-chuyển không ngừng. Biết như thế rồi, lại cần biết coi nguyên-nhân của lịch-sử vũ-trụ là gì. Nhà triết-học Trang-tử trình-bày vấn-đề như sau : « Ta thấy trời xây vòng, còn đất thì duy-tri mãi, nhứt nguyệt cứ tuần-hoàn liên-tiếp, ta tự hỏi cái gì thống-suất vũ-trụ ? Cái gì nối liền vũ-trụ ? Cái gì tồn-tại vô-cùng và giữ cho các hành-tinh chuyển-động mãi như thế vậy ? »

Từ lúc Âu-châu thấu-triệt đạo-lý của người Trung-hoa, vấn-đề này được giải-đáp theo tinh-thần tây-phương. Họ tưởng đầu dân-tộc Trung-hoa theo thiên-nhiên-học và đối với người Trung-hoa, vũ-trụ bị các động-lực tự-nhiên thống-trị mà thôi. Có kẻ lại xem người Trung-hoa như một dân-tộc theo tự-nhiên thần-giáo, tin có Đấng Tạo-hóa, nhưng đáng ấy, sau khi tạo ra vũ-trụ rồi, không biết tới lịch-sử vũ-trụ nữa. Cũng có những nhà tư-tưởng tây-phương nói người Trung-hoa tin có một vị Chủ-tể tuyệt-đối, vĩnh-cửu và nhân-cách-hóa trong cõi trần-gian. Các nhà tư-tưởng ấy đem quan-niệm Trung-quốc về vũ-trụ mà so-sánh với

quan-niệm Châu-Âu về vấn-đề này. Họ không cần suy-nghĩ, cứ cho các loại thần-học tây-phương và thế-giới tinh-thần của Á-dông đều giống nhau. Sự ngộ-nhận bừa-bãi ấy đã bị chỉ-trích, bị sụp đổ ngay. Muốn giải-đáp vấn-đề này, cần nghiên-cứu một cách riêng biệt mới được.

Người Trung-hoa và các dân-tộc hấp-thu văn-hóa Trung-hoa, tin có một Ngôi Thiêng-liêng thống-ngự hoàn-vũ, Ngôi ấy là Thượng-đế. Thượng-đế hay Đấng Tối-cao ngự tại Sao Bắc-đầu, và kiểm-sát thế-gian. Ngài là vị Chủ-tể không thể phủ-nhận, không tùy-thuộc ngôi nào. Ngài thưởng phạt công-minh, ban phước cho người đạo hạnh, giáng họa cho đứu bất-lương. Tuy nhiên, hành-vi vạn-năng của Ngài không thấy sách nào mô-tả, bộ Kinh-Thi nhận nguyên-tắc ấy, nhưng cũng không thấy kể lại.

Vậy, trong trí người Trung-hoa, Thượng-đế là một vị vua lý-tưởng, thống-trị hoàn-cầu với niềm từ-bi vô-lượng, nhưng nghiêm-ngệ, vô-tư. Thế nhưng, Ngài chỉ là hình-ảnh của Trật-tự đạo-đức và thiên-nhiên, nhờ đó mà những hiện-tượng lúc sơ-khai mới biến thành một toàn-thể có tổ-chức như ngày nay.

Quan-niệm về Đấng Tối-cao của người Trung-hoa thuộc loại nhứt-thần, khác hẳn đức-tin của người có đạo Thiên-Chúa, vì loài người không thể đạt đến Thượng-đế, và giao-tiếp với Ngài được.

Thượng-đế, vốn là nguồn-gốc tối-cao của vũ-tru, người Trung-hoa gọi là Thiên, ta gọi là Trời, nguyên-nhân đầu tiên của muôn-loài vạn-vật, hiệp với Địa là Đất, mà thống-trị nhân-loại, trần-gian.

Sách dạy những câu sau đây :

Tác thiên, thiên giáng chi bá phúc, tác bất-thiện, thiên giáng chi bá ương (Làm lành, được Trời ban trăm điều phước, làm dữ, bị Trời ban trăm tai-nạn).

Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong (Chịu ý Trời thì còn, trái ý Trời thì mất).

Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (Người tính-toán sắp đặt, nhưng việc nên hư đều tại Trời).

Nhân nguyện như thử như thử, thiên lý vị nhiên vị nhiên (Người thì ước như vậy mà lẽ Trời chưa cho như vậy).

Tri mạng chi nhân kiến lợi bất-động lâm tử bất oán (Người biết mạng trời gặp lợi không động lòng, gặp cảnh sắp chết cũng chẳng oán-trách).

Thiên thính tịch vô âm, thương thương hà xir tầm, phi cao diệp phi việp, đồ chỉ tại nhân-tâm. Nhân-tâm sinh nhứt niệm, thiên-địa tất giai tri, thiên, ác nhược vô báo. càn khôn tất hữu tư (Nghe Trời thì lắng-lặng không một tiếng nào, sắc thì thấy xanh xanh vậy mà biết tìm ở đâu cho ra? Trời không cao không xa, chỉ ở trong lòng người. Người tư-tưởng điều chi, trời đất đã thông-suốt; nếu việc lành việc dữ mà không trả quả, ắt trời đất có ý thiên-vị mà chớ).

Chỉ có bực thánh-tri mới có thể liên-thuộc vạn-vật vào một mối mà hệ-thống vào Nguyên, Nguyên là nguồn gốc của loài người, Thiên là tổ vạn-vật, không có Thiên không sinh ra được. Khí âm một mình không sinh, khí dương một mình không sinh. Âm-dương với Trời-Đất tham-hợp rồi mới sinh.

Trời là Thượng-đế, chỉ khác nhau là Thượng-đế không như phạm-nhân. Thánh-kinh quả-quyết Trời tạo ra vũ-trụ càn-khôn lần lần theo những định-luật hẩn-hoại chớ không như Đấng Tạo-hóa của đạo Đa-tô, sinh vạn-vật trong bảy ngày.

Có người lại nói Trời có lắm điềm giống người có thể sánh Trời như một bậc từ-phụ, hết dạ thương yêu, dạy-dỗ con cái theo đường hướng-thiện. Đối với Khổng Phu-Tử nói riêng, Trời phi nhân-cách, đó là một Năng-lực hoạt-động theo định-luật bất-di bất-dịch.

Như vậy, cổ-nhân Trung-hoa có quan-niệm tương-tự như người tây-phương thuộc phái Hữu-thần, trừ ra

Không-giáo thì quan-niệm khác hơn. Trong kinh-sách không chỗ nào nói Trời ban phép lạ cho loài người một cách hiển-nhiên. Người Trung-hoa phân-biệt Trời với Ngôi Thế-Tôn bên Cơ-đốc-giáo và Hồi-giáo vì theo người Trung-hoa thì trời vô thủy vô chung. Phần đông triết-gia Trung-hoa tin rằng Trời chỉ là một hiện-tượng của Lý Tuyệt-đối, phát sinh từ Ngôi Thuần-nhứt cao-cả, và một ngày kia sẽ phản hồi hoàn nguyên.



Nói tóm lại, loài người, theo đạo nào thì nói đạo ấy là chánh-đạo, phổ-độ chúng-sinh đến sự giải-thoát, cho rằng đạo của mình là duy-nhứt, cao hơn tất cả đạo khác vì chỉ có đạo của mình chứa đựng chân-lý cuộc đời và lại cao-siêu hơn cả cuộc đời nữa. Họ đặt đức tin-ngưỡng trên thánh-kinh, vì theo họ, thánh-kinh do Đấng Thiêng-liêng mà có, và thánh-kinh là rường-cột của đạo-giáo.

Người có đạo Phật quả-quyết rằng Kinh Phật phát-huy từ trí minh-mẫn của một người đạt đến Toàn-giác, một siêu-nhân, còn người theo thuyết hữu-thần thì trái lại, xem thánh-kinh là một biểu-hiện của Trời. Nhưng khi bị chất-vấn, làm sao vậy, tại sao vậy? thì họ đáp đó là việc huyền-bí, đừng bàn tới.

Thái-độ chủ-quan và tâm-lý ấy không thể chứng-tỏ được đạo nào hơn đạo nào.

Không có một đạo-giáo nào thuần-túy độc-nhứt, cho toàn-thể nhân-loại, và sẽ không thể có một đạo-giáo như vậy, bởi một lẽ rất giản-dị, là mỗi người có cách giải-thích riêng các giáo-điều, lễ-thức, tùy tâm-trạng và hoàn-cảnh cuộc đời. Thật vậy, nếu trong thế-gian chỉ có một chánh-đạo duy-nhứt, thì đã chẳng có những điểm mâu-thuẫn hiển-nhiên, như ta thường thấy, chẳng những trong các lý-thuyết của các đạo-giáo khác nhau, mà trong một đạo-giáo cũng có mâu-thuẫn như vậy.

Thần-học-gia và triết-học-gia từ ngàn xưa đã cố-gắng chứng-minh giá-trị của thuyết này thuyết khác, và đồng-thời, nhấn-mạnh về điểm, tất cả sự giảng-giải căn-cứ vào thế-giới vật-chất hữu-hình đều không ổn. Thành-thử ta buộc lòng phải tin phía sau và bên ngoài thế-giới này có một cái gì siêu-nhiên, mà loài người không ý-niệm nổi.

Sở-dĩ chủ-trương như thế, là tại người ta tin có một nguyên-lý tổ-chức thế-gian, quan-niệm này bám-sát vào thực-tại cao-siêu hơn thực-tại vật-chất hữu-hình nữa.

Điều không thể hoài-nghi, là mọi sự ở đời đều bị một định-mạng khắt-khe thống-suất, chớ không do ngẫu-nhiên mà ra.

Lắm khi thấy thưởng phạt dường như bất-công, lòng ta bất-nhẫn, nên mong rằng chết không phải là hết chuyện. Rồi do đó, ta tin trần-thế không phải chỉ là một cuộc tập-hợp hay một cuộc tiêu-tán ngẫu-nhiên và vô-bổ của những yếu-tố vật-chất, mà có một sức mạnh cao-cả nào đó ban cho trần-thế một thứ-tự, một chiều-hướng xác-định.

Tuy vậy, người ta không đồng-ý khi tự hỏi: Cái thứ-tự thiên-nhiên kia, có phải do một định-luật cố-hữu của vũ-trụ mà có, hay được tạo nên bởi Đấng Thượng-đế hữu-nhân-cách, toàn-thức, phổ-quát, toàn-năng, Chí-tôn, tuyệt-đối, ngự-trị trọng đại, tiêu vũ-trụ hay không?

Nghe nói vũ-trụ có một nguyên-nhân khởi-thủy, thì người theo đạo Phật cho giả-thuyết ấy độc-đoán và không dựa vào gì cả; đối với Ngôi thiêng-liêng, hữu hay phi nhân-cách, thì làm thế nào giới-hạn liên-hệ nhân-quả cho được? Trái lại, phải tự hỏi coi do những nguyên-nhân đầu tiên nào, mà Trời đã phát-lộ, vì nếu nói Trời không có nguyên-nhân nào hết, thì chẳng là tự-ý ta sa chân vào chốn vô-minh của thuyết bất-khả-tri hay sao?

Thế nhưng, từ biết bao ngàn năm nay rồi những tư-tưởng-gia không ngớt nghiên-cứu vấn-đề này dưới mọi khía-cạnh mà cũng chưa tìm ra một đáp-án hoàn-toàn

ưng-ý; phần đông các thế-sự, ta cho là bí-hiếm, đều toàn là những mâu-thuần do ta tạo thành vì ta chỉ đeo-đuôi theo hình-thức lừa phỉnh của thế-sự. Tất cả giáo-điều chỉ là phản-ảnh của chân-lý, chỉ là hình-ảnh phù-du của cái chân-lý trừu-tượng, chớ không phải của những sự thật muôn đời mà cả Khoa-học lẫn Lịch-sử đều thừa-nhận. Các giáo-điều thay đổi theo nhịp tiến-hóa của quan-niệm thời-đại.

Nhờ ống kính viễn-vọng ở núi Palomar, Thiên-văn-học đời nay đã bước được rất xa trong bầu trời, cho đến những hành-tinh cách xa trái đất cả một tỷ quang-niên và ngày nay, người ta được biết các tinh-vân không phải là sương mù trên trời tụ lại, mà do sự tập-hợp của ức-vạn tinh-tú cấu-thành. Sự quan-sát vũ-trụ đưa con người từ ngạc-nhiên này tới ngạc-nhiên khác và chỉ rõ con người cố-gắng dò-xét cái lẽ huyền-bí của nhân-sinh thật là hoài công đã-tràng xe cát.

Ta vô-cùng thán-phục đến ngân-ngọc, và không khỏi run-sợ vì tôn-kính, khi biết rằng mỗi quang-niên bằng 9.460 tỷ cây số ngàn, rằng Thái-dương to hơn Địa-cầu đến 1.300.000 lần, vậy mà nó chỉ là một hạt bụi trong số độ chừng 200.000 triệu tinh-tú khác của Ngân-hà, rằng ngoài Ngân-hà này, các viễn-kính điện-tử còn tìm thấy cả ngàn triệu hệ-thống Ngân-hà khác, ở cách ta một triệu quang-niên!

Về thiên-văn địa-lý, loài người vẫn chưa biết tí gì về hành-tinh của ta. Mặc dầu các nhà địa-học cố-gắng không ngừng, ta vẫn chưa rõ coi trung-tâm Địa-cầu đặc hay lỏng, nóng hay lạnh; các hỏa-sơn, các trận địa-chấn tàn-phá một phần nhân-loại, hiện thời hãy còn trong vòng huyền-bí. Ta chỉ tạo giả-thuyết mâu-thuần lẫn-nhau từ bao thế-kỷ rồi. Những hỏa-tiên khổng-lồ tung lên thượng-tùng không-gian chỉ mang về lời giải-đáp mơ-hồ cho ngàn câu hỏi của loài người. Ấy là chưa bàn tới những hành-tinh khác đã khám-phá ra được.

Ngoài vấn-đề sáng-tạo cần-khôn, lại còn một vấn-đề nữa, không kém phần nan-giải, đó là vấn-đề nhân-sinh. Loài người do Trời sinh ra, hay do ngẫu-nhiên mà có?

Nếu ta tin theo cách tính-toán mới nhứt và đáng tin-cậy nhứt, thì quả địa-cầu sinh ra hầu như đồng-thời với thái-dương và các hành-tinh khác. Địa-cầu thành hình tính đến ngày nay được độ chừng hai ngàn triệu năm, chớ không cũ hơn nữa. Thuở ấy, khi vừa tượng-hình, thì cái vỏ cứng bên ngoài cũng vừa đặc lại, nhiệt-độ bên ngoài hạ xuống đều đều, vì trong ruột sâu, nhiệt-độ cũng hạ lần. Rồi bỗng-nhiên, một hiện-tượng thình-linh xảy ra, đó là cơn mưa dầu tiên. Các vầng mây bao quanh trái đất đông lại, rồi thì nước từ trên không-trung đổ xuống không ngớt, trên những khối đá mới nguyên, đục khoét từ chỗ. Chỗ nào khuyết xuống sâu thì chứa đầy nước, biến thành đại-hải. Sau trận đại hồng-thủy ấy, địa-cầu đã có hình dáng mà ngày nay ta được biết, sau hai-mươi triệu năm nữa. Khác lúc ban-sơ chăng, chỉ có điều là hồi ấy trên mặt đất này chưa có một cọng cỏ, một con bọ, một nguyên-sinh động vật, một nguyên-tử của sự sống nào trên cái vũ-trụ toàn bằng khoáng-vật đó.

Thế rồi, tại sao? Do đâu mà có loài người hiện ra?

Không thể tin bằng lời thuyết Khởi-nguyên, theo đó Trời đã tạo nên trời đất muôn vật trong bảy hôm...

Nhà bác-học Louis Pasteur chứng-minh rằng sự sống không thể nào ngẫu-phát. Một sinh-vật chỉ có thể do một sinh-vật khác sinh ra mà thôi. Còn về cái nguyên-nhân của sự sống, lúc khai-nguyên, vũ-trụ tạo-thành, do đâu mà có? Câu hỏi ấy vẫn chưa được giải-đáp dứt-khoát.

Ông A. I. Oparine theo-dõi quan-niệm duy-vật của Engels, đã đề công nghiên-cứu vất-vả, và biện-luận rằng tùy theo tầm hiểu biết của loài người ngày nay thì sự sống không thể ngẫu-phát, biết đâu thuở lập địa khai thiên, sự sống đã không từ một chất bất-động sinh ra,

rồi tiến-triển chiếu những quy-luật đặc-biệt? Nhà bác-học Nga và môn-phái của ông tin vào một cuộc tiến-triển hợp-lý và tất-nhiên của sự sinh sôi nảy nở này.

Thế nhưng, một tế-bào tối đơn-giản cũng vô-cùng phức-tạp, dấu cho các loại máy tính và máy điện-tử tối-tân cũng vô phương phân-tách nó.

Có kẻ đã thí-nghiệm và làm cho con siêu-trùng thuốc lá sống lại được nên mừng hệt, tưởng rằng đã tìm thấy cách tạo được sự sống. Siêu-trùng thuốc lá, nhờ ống kính điện-tử, được rọi lớn mấy trăm ngàn lần, ta mới thấy hình thể nó giống như một đoạn dây quấn trên một cây bút chì. Bác-sĩ Fraenkel-Conrat, nhờ ống kính của bác-sĩ Robley Williams, thấy rằng những khúc thân của siêu-trùng bị cắt đứt, mất cả sự sống, thế mà bỏ chung lại những đoạn dây và cây bút chì là thành-phần của siêu-trùng, thì các phần-tử kia lại hợp nhau và sống lại, sinh-nở, rồi ăn lá thuốc.

Cuộc thí-nghiệm kia, dấu thật tài-tinh, cũng không đem lại cho ta một bằng chứng chắc-chắn. Ông Fraenkel-Conrat cắt siêu-trùng ra rồi để hai khúc chung lại cho nó tái-hợp. Chớ chi dùng một tử-vật hay một bất-động-vật mà tạo được sự sống, thì bài toán hầu như giải-đáp được rồi. Bất hạnh thay! Trên lãnh-vực này, khoa-học hãy còn bập-be. Cứ tìm, tìm mãi mà cái lý huyền-vi của sự sống cứ mãi thoát đi, tuy đôi khi có vài ánh-sáng rọi đường nhưng thoát hiện thoát ẩn, khiến cho con người hãy chưa ra khỏi chốn u-minh buổi đầu.

Chúng ta đứng trước một tình-thế lưỡng-nan khó xử: hoặc tin rằng vũ-trụ và nhân-sinh đều do một ý-định thiêng-liêng tạo-thành, tin có một Ngôi Thượng-đế hành-động như người, hoặc là đành cam thúc-thủ vô-sách, đừng gót phiêu-lưu trên con đường hắc-ám, xác-nhận rằng việc chi liên-quan đến vũ-trụ, loài người không thể hiểu thấu và nên bỏ phứt đi là hơn. Vì lẽ, dùng luận-lý và con số tính để mong giải-đáp thì thật là hoài-công, vô-ích: luận-lý và con số tính cũng do tinh-thần loài người mà có;

nếu không nhờ điểm linh-quang hay ân-huệ của Thiêng-liêng, có khác gì kẻ đi đêm không cầm đèn, không người hướng-đạo, bước mò mò trên con đường khúc-khủy vô-cùng?

Có điều chắc-chắn là vũ-trụ sinh ra không phải do một sự ngẫu-nhiên. Vũ-trụ là một tổ-chức thông-minh, toàn-hảo đủ khắp phương-diện, tuân theo những quy-luật khắt-khe, huyền-diệu, trừu-tượng, hoàn-toàn cho đến đổi một mũi kim cũng không qua lọt. Địa-cầu luân-chuyển ngày đêm, quay theo một chiều nhứt-định, trong thời-gian vô-lượng vô-biên, mà không nhờ một cây trục, một điểm tựa nào cả, lại phân-phối bốn mùa tám tiết công-minh, tuyệt-đối phù-hợp với sự chuyển-động của tinh-tú. Kỹ-luật đó mà sai một phân-giây, thì các hành-tinh đụng nhau và địa-cầu của ta tan ra cát bụi. Thế mà, từ thuở khai thiên lập địa, cái kỹ-luật kia không mây-may lầm lỗi, ta buộc lòng phải nghĩ rằng mọi hành-vi đều thực-hiện đúng những quy-luật có sẵn trong vũ-trụ, phải hiểu rằng có một vị Chủ-tể thiêng-liêng của vạn-vật muôn loài mà ta gọi là Chân-lý nguyên-thủy. Chân-lý đó, là Trời, là A-di-đà Phật, là Đức Jésus hiện-thân của Chúa Cha. Nếu Chân-lý căn-bản ấy ta không làm sao hiểu thấu, ta không thể nhìn-nhận nó, xuyên qua sự biểu-lộ của Tư-tưởng thuần-túy qua những tinh-cảm chánh-đáng, những cử-động oanh-liệt, đầy hy-sinh, xuyên qua một cuộc đời khiêm-tốn, từ-thiện, sự tôn-sùng giản-dị. Chân-lý ấy, đạo Phật gọi là Ánh-sáng nguyên-thủy (A-di-đà Phật). Đó là Đức Chúa Cha của đạo Cơ-Đốc, Đức Allah của người Hồi, Thiên, của phần đông người Trung-quốc...



Tất cả các lý-lẽ đưa ra tự cổ chí kim đều không ổn. Vậy, muốn thỏa lòng khát-khao hiểu-Biết, tưởng nên lấy tư-tưởng mà luận về vấn-đề Thượng-đế, vì tư-tưởng là bằng-chứng hợp-lý và hữu-hiệu nhứt.

Ông Henri Poincaré, trong quyển sách nhan-đề « Giá-trị của Khoa-học », trang 276, viết :

« Cái gì không phải tư-tưởng là hư không ; ta chỉ có thể nghĩ đến tư-tưởng ; nhưng tiếng ta dùng để ám-chỉ vật nọ vật kia, cũng chỉ là những luồng tư-tưởng, vậy, nếu nói có cái gì khác hơn tư-tưởng, là quả-quyết một điều vô-lý.

« Tuy-nhiên — thật là một sự mâu-thuẫn, cho những ai tin vào thời-gian — lịch-sử địa-học cho ta thấy kiếp sống con người chẳng qua là một hồi ngắn-ngủ giữa hai khoảng vô-biên của cái chết, và trong hồi ta đang sống đây, giòng tư-tưởng chỉ thoáng qua có một chốc mà thôi. Tư-tưởng chỉ là một ánh chớp trong đêm trường, thế nhưng, ánh chớp kia là tất cả ».

Kể viết bài này vốn thuộc một gia-đình ưu-huệ, trải qua một thiếu-thời gay-go nhằm lúc nước nhà đang sôi-men cách-mạng, và tư-tưởng bị xem là cấp-tiến. Một xã-hội đầy-dẫy triệu-chứng suy-đổi, truy-lạc, đã góp phần không nhỏ gieo vào đầu tôi một mối hoài-nghi ngày càng lớn mạnh, khiến tôi lạnh-lùng ngảnh mặt chẳng đón tiếp bất câu một giáo-thuyết nào. Đọc sách nhiều, giao-du khá rộng, nhưng chỉ xã-giao bề ngoài thôi, chớ nào-tâm khác-khở của tôi không sao bị lay-chuyển nổi. Không ai thuyết-phục cảm-hóa được tôi. Trái lại, trong đời này, cái gì tôi cũng cho là xảo-ngôn trục-lợi, làm cho cõi lòng phân-uất đến cực-dộ. Vì vậy mà, nếu thỉnh-thoảng có bàn đến án-điền thiêng-liêng đến tách-cách vô-thường của cõi-trần hữu-hạn, đó cũng chỉ là lời khoác-lác, ý khoe-khoàng mà thôi. Và chẳng, trước cảnh lắm thầy tu dối thế bịp đời, lòng đã hoài-nghi, càng hoài-nghi thêm nữa.

Chỉ vào năm 1947, mối hoài-nghi kia mới được cởi-mở phần nào.

Chúng tôi có đưa con gái lên mười, lúc bấy giờ mắc phải một bệnh lạ, mà y-sĩ đông-tây đều chạy hết. Trong

bụng nó có một cục gì chạy qua chạy lại, mỗi lần chuyển-động như vậy, bệnh-nhân đau-điếng thất-thần. Cháu càng ngày càng ốm yếu suy-nhược, phải ngưng học, chúng tôi không để nó làm việc nặng. Nhưng lạ thay, từ ít lâu nay, nó cứ ở miết trong phòng cửa đóng kín, giờ này sang giờ khác, mỗi lần gọi ăn cơm thì chần-chờ hồi lâu rồi mới ra. Điều ấy làm chúng tôi lấy làm lạ, lại nữa, lúc sau này thấy nó ăn được và hồng-hào trở lại. Té ra nó lén dọn mặt tủ áo thấp của nó trong phòng, làm bàn thờ, thờ một bức tượng Đức Mẹ. Hỏi nó, nó đáp : « Con cầu xin Đức Mẹ phù-hộ cho con mạnh giỏi đặng sống lâu cùng ba má. Từ hai tuần nay, cái cục kia biến đau mắt, con ăn được, ngủ được. Lờn cầu xin con đã được chấp-nhận, Đức Mẹ đã ban phép lạ cho con ».

Nghe con nói như thế, lòng tôi cảm-khích vô-cùng, đến rơi nước mắt. Nếu vậy thì phép lạ có thật hay sao? Tuy không theo đạo Thiên-Chúa, tôi cũng khuyến-khích con tôi trong đức-tin. Rồi thấy nó càng ngày càng mạnh thêm, tôi gởi nó sang Pháp, học tại tu-viện Assomption ở thành Rennes. Ít tháng sau, nó viết thư về xin phép vô đạo Thiên-Chúa, tôi bằng lòng ngay. Từ đó về sau, nó mạnh luôn.

Cũng nên biết qua rằng chúng tôi có một nếp sống ngăn-nấp, theo Khổng-giáo, ít khi lãng-xao. Tiện-nội vốn người ngay-thẳng, nhưng vừa thờ ông-bà vừa tin chuyện hần đàn cầu cơ. Tôi thì tôi không nói chi nhưng trong bụng không tin vì lý-trí phản-đối. Trong nhà có bàn thờ Đức Mẹ, bàn thờ Ông-Bà, bàn thờ Đức Quan-thế-âm bồ-tát, điều ấy chứng tỏ một tinh-trạng tôn-giáo hỗn-hợp, của người chưa quyết-định theo đạo nào. Không đi nhà thờ, cũng chẳng đi chùa vì các nơi ấy làm cho chúng tôi thấy khó chịu lạ. Không đọc kinh Phật vì không hiểu, cũng không đọc thánh-thi của Thiên-Chúa-giáo. Chúng tôi chỉ noi theo gương Chúa Cứu-thế thương người quên mình, và giáo-lý khôn-sáng của Đức Phật, rồi mỗi ngày củng-cố nền-tảng đạo-đức của mình mà thôi.

Nói tóm lại, chúng tôi thản-nhiên tiếp-nhận cuộc đời những điều may rủi có đến, cũng chẳng làm chúng tôi vui nhộn hay thán-oán. Cái gì chúng tôi cũng cho là xảy ra do một luận-lý siêu-việt mà hễ là người phàm thì phải cúi đầu khuất-phục. Bất cứ là việc chi, hay là một tư-tưởng nào, chúng tôi cũng cho là tiền căn hậu báo nên hay tìm nguyên-nhân cho hiểu, vì nghĩ rằng nhân-quả, quả-nhân đều do một ý-chí thiêng-liêng mà phát-sinh. Thường suy-gẫm nghĩa-lý cuộc đời, chúng tôi ít quuyến-luyến của thế-gian này.

Trong gia-quyển chúng tôi, ngoài cháu Léa vừa kể ở đoạn trên, tưởng nên ghi trường-hợp của chị nó, tên Lydie, lúc hai-mươi tuổi được phước lành Chúa, gọi theo đạo sau nhiều năm khấn-nguyện và hiện-thời là một bà phước Dòng Xavière do Bà Claire Monestès sáng-lập năm 1939. Lydie hiến cuộc đời cho đạo Chúa.

Đã hơn hai-mươi năm rồi, xứ sở tôi bị chia-phanh bởi một trận giặc cốt-nhục tương-tàn. Dân đen sống trong cảnh pháp-phông lo sợ, và hằng mong được giải-thoát.

Trong thời-gian chín năm dưới chế-độ độc-tài của ông Diệm, chúng tôi đã trải qua một nỗi thống-khổ ngấm-ngấm. Trong bụng nghĩ Thượng-đế không ngự xa đâu và giờ phút kẻ ác đến tôi chẳng còn bao lâu nữa.

Những tháng sau cùng của chế-độ ấy là tháng chín, tháng mười, tháng mười-một năm 1963, trong nước chứng-kiến nhiều hiện-tượng lạ-lùng. Ở nhiều nơi xảy ra nhiều vụ chữa bệnh nhiệm-mầu; nhiều vụ xuất-hiện thấu tai nhà cầm-quyền nên họ tìm mọi cách ngăn chặn làn sóng tín-ngưỡng của quần-chúng ngày đang lan-tràn mạnh-mẽ. Một hôm, vào tháng mười năm 1963, tôi đi làm về, thấy tiện-nội đang nằm trên ghế bố, nét mặt lộ vẻ hãi-hùng. Lấy làm lạ, hỏi thăm, nó mới nói « vừa thấy Phật-Bà ». Biết nó muốn nói Đức Quan-thế-âm bồ-tát là vị bồ-tát cứu khổ cứu nạn, từ-bi hỉ-xả của người Trung-hoa và Việt-Nam.

Tiện-nội nói :

— Hồi sáng này, sau khi mình đi làm, tôi lên lầu, biểu con nhỏ ở bưng ra hành-lang một thau nước và một tấm gương soi mặt. Dòm trong kiếng phản-ảnh, tôi thấy xuất-hiện. Lúc đó tám giờ. Mặt trời như cái đĩa màu cam, sáng lắm nhưng không chói lắm như mọi khi. Mình biết không? Mặt trời run run như tấm giấy cứng ai cầm mà chuyển-động vậy. Trước mặt trời, ban đầu thấy hiện một cái đầu rồi cái mặt người đàn-bà, rồi lần-lần hiện tới cái cổ, hai vai và một cánh tay. Kể đó, một bàn tay ngón thon, lần-lần hiện rõ, cầm một cành cây có lá. Lúc ấy con nhỏ ở đứng cạnh tôi cũng trong thấy như tôi. Cả hai chúng tôi sợ quá, đứng chết trân. Hình-ảnh đó, tôi nhận ngay là Phật-Bà. Độ hai-mươi phút sau mới tan lần. Tôi chạy xuống đất ra vườn hái bông đem lên cắm trên bàn Phật, đốt nhang và lay tỏ lòng biết ơn. Tôi bây giờ mà cũng chưa hoàn hồn, mình à.

Tiện-nội là người tinh-thần rất thẳng-băng nên khi thuật tự-sự như thế, lòng tôi thấy xúc-động vô-cùng và cảm ơn thiêng-liêng một lần nữa chiếu-cổ đến chúng tôi và nhắc-nhở cho biết lúc nào cũng ngự một bên. Mười hai giờ rưỡi trưa. Tôi lật-đật chạy a lên lầu, ra ngoài ban-công, đeo kiếng mát và nhìn mặt trời thử coi ra sao. Trời ơi! Mặt trời vẫn còn run bầy-bầy! Tôi thấy trên nền trời xanh, cũng như một cái đĩa màu xám, phía sau cái đĩa màu cam, hai cái xoay ngược chiều. Tuy nhiên, hôm ấy cũng như mấy ngày sau, chúng tôi không thấy Phật-Bà hiện ra. Tôi đem câu chuyện ấy kể lại cho một người bạn Pháp nghe, anh ta nói :

— Tôi cũng thấy hiện-tượng đó vậy. Đó là Đức Bà Fatima.

Tôi làm tỉnh nhưng trong bụng nghĩ thầm, hiện-tượng lạ-lùng kia quả có thật, dầu cho là Đức Bà Fatima hay Phật-Bà, cần chi ?

Đời nay, khoa-học vật-chất tiến-triển vô-cùng. Loài người sử-dụng nhiều loại máy-móc mạnh-mẽ tinh-vi, chinh-phục được vật-chất ở nhiều môn nên nghĩ rằng vật-chất là căn-bản của đời sống. Thế nhưng, trải qua biết bao thế-kỷ cố-gắng cần-cù mà ta đã hiểu biết chi về vũ-trụ vô-biên và nhân-sinh huyền-diệu? Thật ra, nào có hiểu biết gì đâu? Không tạo được một động-vật, không cắt-nghĩa cho ổn những biểu-hiện siêu-nhiên, không khám-phá được nguồn tư-tưởng và phép biến-chuyển lạ-lùng của giác-chiêm-bao. Ta tham-vọng, kiêu-căng, thế mà trên lãnh-vực giả-thuyết ta cứ đứng-nguyên một chỗ và sẽ cứ đứng nguyên một chỗ hoài. Hình như tại muốn quan-niệm thế-sự, loài người dùng hạ-trí mà suy. Đời càng đấu-tranh, óc sáng-suốt lại càng phát-triển mãnh-liệt. Mà hễ càng phát-triển, óc sáng-suốt càng tìm thấy dị-đồng ý-kiến mới sinh xung-đột rồi chiến-tranh. Nếu xem óc thông-minh như là nền-tảng cuộc đời, thì loài người sẽ không bao giờ đạt đến thượng-tri, là căn-bản của luân-lý, vì hạ-trí thì bị hạn-chế và cô-lập nên không đưa ta đến Chân-lý, đến Toàn-Thiện của phạm-nhân, mà có đến chỗ ấy, ta mới có cơ hợp-nhứt với Trời.

Ngày nào theo đà tiến-bộ của khoa-học, kỹ-nghệ bước những bước khổng-lô trái với đạo-đức, thì loài người còn bước lần đến một kết-cuộc thảm-khốc chẳng sai.

Đành rằng người ta nhìn xem tiến-triển khoa-học để đánh-giá văn-minh của một dân-tộc, nhưng cũng nhìn đến cái ý-thức đạo-đức của dân-tộc ấy nữa.

Đời chúng ta, dầu muốn dầu không, cũng đầy-dẫy mâu-thuẫn. Hễ có thiện là có ác, khi thấy điều ác, ắt có điều thiện theo sau không xa. Ta sinh ra trên trần-thế tất một ngày kia ta sẽ chết. Kể nào rơi lụy bữa nay thì nay mai nụ cười sẽ nở trên môi. Đó là một nỗi đau-khổ nan-y. Không một cõi đời nào hoàn-toàn tốt hay hoàn-toàn xấu cả. Ý-niệm một cõi đời như thế là một điều mâu-thuẫn, vì trong vũ-trụ hữu-giới này, không thể nói một sự gì thật là

hay, một sự gì khác thật là dở được. Một việc làm ta khổ có thể làm cho người khác vui. Thiện, ác không phải là hai điều chắc-chắn khác-biệt nhau, vậy nên, muốn dứt cái ác thì phải dứt cái thiện. Muốn diệt cái tử, thì phải diệt cái sinh luôn. Hữu sinh vô tử, hữu phúc vô họa là những điều chối nhau, không thể có được.

Ấu cũng là một sự thật não-nề. Ta tự hỏi, nếu ta sống tinh-trạng mâu-thuẫn thường-xuyên như thế, một tinh-trạng mà họa-phúc đi cạnh nhau lẫn-lộn như thế, vậy thì tôn-giáo và triết-lý có ích chi đâu? Vậy thì cần chi hành-thiện?

Điều chắc-chắn là, nếu mưu-cầu hạnh-phúc, ta phải giải bớt cái khổ. Muốn ra ngoài cuộc đời mâu-thuẫn, ta phải tri-chí tu-tâm, phân-biệt thực-hư, không theo đuổi việc phù-du, không tìm chân-lý bất-dịch trong cõi trần hữu-hạn này vì nó bên ngoài. Nếu chẳng sớm tự-giác, thoát khỏi ảo-ảnh lan-tràn lại tin vào giác-quan, loài người sẽ quây-quần trong vòng lẫn-quần mãi, để rồi một ngày kia chịu thua, bỏ cuộc. Có quy-hàng như thế rồi mới có đức-tin.

Có khái-niệm về tôn-giáo, triết-lý và khoa-học thắm-nhuần rồi con người mới tìm thấy những lý-do tuyệt-vời của vũ-trụ, chừng ấy sẽ lần bước tới cực-điểm của cuộc đời và đạt đến phẩm-hạnh con người tinh-thần trong đó có ngôi Thượng-đế.

Minh-tướng về vũ-trụ và cái Trật-tự tuyệt-diệu, nhờ tới những ngẫu-nhiên do vũ-trụ phân-chia đúng mực, nhờ lại cái bất-lực của loài người trước những tai-vạ khốc-liệt, lý-trí ta phải tin có một nguyên-lý tối-cao mà vạn-vật kể cả nhân-loại đều phải phục-tùng.

Chúng tôi chuẩn-nhận Thượng-đế như một anh-linh tuyệt-đối, vô-thủ vô-chung, toàn-thiện toàn-hảo, vô-hình mà hiện-thực, như một thực-thể toàn-tri, vô-sở bất-tại. Trong đời chúng tôi, đã hơn một lần, cái anh-linh toàn-năng, cái Lý cao-cả, cái Hình-ảnh từ-bi ấy phát-lộ cho

chúng tôi, xót-thương an-ủi, dường như để cho chúng tôi thấy là có Trời. Tôi thừa-nhận sự có Trời, không giống như một thầy tu có đức-tin vì có học đạo, mà đây là một kẻ vô-tín-ngưỡng buộc lòng phải tin có Trời như người bại trận.

Khi thấy quanh mình trong giới băng-hữu, thân-nhân hưởng phúc hay chịu họa, chúng tôi thấy Trời đã quyết-định như vậy. Mỗi khi công-lý loài người vắng-bóng, thì công-lý của Trời hiện đến, không sai-chạy bao giờ. Quý vị muốn gọi cái công-lý ấy bằng danh-từ nào, tùy ý. Chúa hữu nhân-cách, Thiên vô nhân-cách, hay một Định-luật của càn-khôn, đối với chúng tôi, cũng thế cả. Vì nếu ta gieo nhân nào thì gặt quả nấy, là tại Thượng-đế khiến như thế, vì Thượng-đế hằng ngự nơi tâm ta, nơi vạn-vật ; trong hòn đá ta đập ra, trong khúc gỗ ta chẻ ra, đều có Trời ở trong.

Cái sức mạnh vô-địch tuyệt-luân ấy thưởng-phạt công-minh một cách hiển-nhiên khiến cho các lý-luận duy-vật tiêu-tan như mây khói. Thật vậy, cái gọi là vật-chất, nào có thật ở đâu. Nhà bác-học chỉ cho ta thấy tánh cứng-rắn, cũng như tất cả các tánh khác của một vật, chỉ là hậu-quả của sự chuyển-động, không hơn không kém. Như chất lỏng bị quay tròn thật mau biến thành chất đặc. Một khối không-khí quay vùn-vụt thật mạnh thật nhanh có thể cắt đứt những vật cứng-rắn.

Vậy thì phải có một sức mạnh thấu-đoạt nguyên-tử đặng tạo nên hình-thể, và vật-thể. Sức mạnh đó biểu-hiện luôn luôn qua sự trung-gian của vật hữu-hình. Nhưng chất huyền-diệu đó do một cái gì khác điều-khiển. Cái này là linh-hồn.

Linh-hồn không hình, không dạng. Mà hễ không hình không dạng thì nơi nào cũng có.

Thời-gian, không-gian, nhân-quả đều ở trong tinh-thần, còn linh-hồn thì ở ngoài tinh-thần, ngoài nhân-quả. Linh-hồn vô-lượng vô-biên, đó mới là Chân-nhân, Anh-linh vô-sở bất-tại, thời-gian, không-gian và nhân-quả không giới-hạn nó được, nó tự-do. Còn con người hữu-hình, vốn là phản-ảnh của nó, nên bị thời-gian, không-gian và nhân-quả giới-hạn.

Vả chẳng, không một ai không nhìn-nhận rằng đời sống của mình có một lý-tưởng thúc-đẩy, và ngoài trật-tự tinh-thần có một thế-giới khác nữa, nên ta phải kết-luận không có người tuyệt-đối vô-thần. Phạm loài người ai cũng tin có Trời như một bức Toàn-năng Tối-thượng ; đức-tin ấy tiềm-tàng, dấu đôi khi ta phủ-nhận chẳng nữa, đức-tin ấy sống mạnh và đầy phần-khởi trong mọi hành-vi cầu-tiến. Rất có thể người thì tin như thế này, người thì tin như thế khác, không giống nhau.

Những người ấy ai bắt họ tin có Trời thì họ từ-khước ngay. Họ tưởng là họ không tin có Trời. Mỗi khi nói đến, họ lắc đầu như bong-vụ, thế nhưng, một khi trong gia-đình lâm-nạn hay tang-tóc, họ phải cúi đầu làm thỉnh và thừa-nhận cái Lý tối-cao của vũ-trụ. Đó, họ tin nơi Trời mà không ngờ.

Cũng có kẻ muốn cho đường lối chánh-trị hay lý-luận họ được thắng-lợi, nên đã không xét nội-tâm để theo tiếng gọi của Thiêng-liêng, lại tiến bước ngược chiều. Tội cho họ ! Ta hết lòng hãy thương-hại các tâm-linh suy-kém ấy, vì chúng hủy-hoại cái thực-chất của đời sống, đạo-đức nhờ đó mà có đức-tin.

Rốt cuộc, sự tin chắc có Trời là một sự tin-tưởng về tinh-thần, nó đòi hỏi những điều-kiện tinh-thần. Muốn tin chắc có Trời, phải có một nếp sống phù-hợp với quy-tắc đạo-đức, hầu cho tâm-trí ta đủ sức nhận-định tri-giác một sự-kiện nào đó trong cuộc đời, một sự-kiện, mà ta biết qua theo thực-tế. Miễn ta bằng lòng

sống thực-sự thực-tình ta sẽ quan-sát sự-kiện ấy rồi với thời-gian, lần-lần ta nhận thấy là có Trời.

Biết có Trời là nhờ kinh-nghiệm trong cuộc đời chứ không phải nhờ lý-luận trừu-tượng. Lẽ dĩ-nhiên, nếu ta không để cho tiếng gọi bên trong vang trong lý-trí, nếu ta khur-khur ngánh mặt chỗ khác, mỗi khi một thần-bí chớm-nở, trong nội-tâm, thì ta không thể có một kinh-nghiệm đạo-đức được. Mà trong địa-hạt này, không có cái gì làm cho ta tin bằng kinh-nghiệm đạo-đức trong đời, mà ta có thể kiểm-tra coi đúng hay không đúng.

Càng ngày, Đức-tin lộ dạng càng rõ-rệt, rồi sẽ vững-chắc lần-lần sau nhiều cuộc thử-thách liên-tiếp, mà ta không thể nói nhờ sự tinh-cờ hay ngẫu-hợp mà xảy ra.

Tuần-ly HUỶNH KHẮC-DỤNG

XIN ĐÓN ĐỌC

NỮ - LƯU THƯ - QUẢN

do NGUYỄN VĂN Y viết

sẽ đăng vào Đồng-Nai Văn-Tập trong những số tới

— Bạn muốn biết tại sao chánh-phủ Pháp ra lệnh tịch-thâu những sách của một nhà xuất-bản ở miền Nam và đưa người chủ-trương ra tòa hai lần...

— Bạn muốn biết hình-thức và nội-dung những quyền sách có chiều-hướng cải cách xã-hội, mở-mang dân-trí trước cả nhóm Tự-lực Văn-đoàn ngoài Bắc...

Xin đọc «NỮ-LƯU THƯ-QUẢN» thì mới rõ

VÀI NHẬN-XÉT VỀ

TỪ - NGỮ BẮC NAM

của TRỌNG-TOÀN

CHƯƠNG I

(Tiếp kỳ trước)

b) gảy đàn

n) khay đàn

THÍ-DỤ : Một mình ngồi trước ngọn đèn một nhà trạm cũ, hoặc dưới ánh giăng suông một mầu còn hoang, tôi mới một mình gảy khúc nhạc này.

ĐẶNG THÁI-MAI (Thanh-nghị, tháng Giêng 1944)

Đêm khuya, anh khay tam huyền,

Huyền kêu mấy bực, dạ phiến bấy nhiều. (Câu hát)



b) gặm chồi

THÍ-DỤ : Con hồ lẩn-lút chùng-quanh vùng, lúc đi sát dưới gặm chồi đánh hơi, lúc thì hăm-hừ muốn phóc lên (lên nhánh cây).

PHẠM BÁ-ĐẠI (Kalani — Truyền-bá, 15-10-1942, tr. 21)



GIÁC

b) đẩy giắc

n) thẳng giắc

THÍ-DỤ : Skelton ngủ đẩy giắc, lúc tỉnh dậy thấy trong người khoan-khoái.

HỒ MAI dịch (Thanh-nghị, 13-5-1944)

LẠI

b) đi lại

n) tới lui

THÍ-DỤ : Hai nhà nǎng đi lại với nhau.

(do theo SONG-AN HOÀNG NGỌC-PHÁCH, *Tổ-Tâm*)

Dầu ở nơi lễ bái kính trọng, cũng kể đi người lại.

PHẠM-QUỲNH (*Từ bến đò Xuối vào chùa ngoài,*

Hai nhà nǎng tới lui với nhau (n)

Trước chợ, kể qua người lại.



LÊN

b) trắng lên

n) trắng mọc

THÍ-DỤ : Khi xem hoa nở, khi chờ trắng lên. (*Kiểu*)

— Trắng lên khỏi núi, khuất bụi chuối con trắng lờ,
Tiếng em ở chợ, sao khờ bán buôn. (*Câu hát*)

— Ghe lui hồi trắng mọc. (*Lời bình-dân*)



NHỊN

b) nhịn thờ

n) nín thờ

THÍ-DỤ : Ở bên kia, Phách cũng quì xuống, nhịn thờ,
chuyển tất cả sức-lực vào hai cánh tay để bầy nó lên.

VŨ TRỌNG-PHỤNG (*Tiêu-thuyết thứ bảy*)

— Nhịn cơm, trà rượu, trầu thuốc (n)

— Đứa ăn đứa nhịn.



Ô

b) ngoại ô... Chia ra từng ô.

THÍ-DỤ : Tất cả những sách ấy đã gây ra một cục-diện rối-
bết và đã chia thể-giới ra từng ô nhỏ.

VŨ VĂN VIỄN (*Thanh-ngệ, 5-2-1945, tr. 6*)



b) rắn chắc

n) cứng

THÍ-DỤ : Chành ra vườn, ngắt hai nụ hồng rắn chắc, chậm
nở, đem vào đặt lên mí mắt.

NGUYỄN QUÝ-BÌNH và LÊ HUY-VÂN (*Thanh-ngệ, 1-9-1943*)

— Xương gà cứng.

Hột cườm rắn : một loại hột màu đỏ, nhỏ như mút dứa.



b) tay nải

THÍ-DỤ : Không ai rõ người có tuổi làm nghề gì. Nếu là đi
buôn, thì sao lại không có tay nải.

NGUYỄN TUÂN (*Thanh-ngệ, 1-1941, tr. 18*)



b) thức ăn

n) đồ ăn, món ăn

THÍ-DỤ : Cắm, bả đậu phụ, rau chuối, củ chuối là những thức
ăn của lợn.

NGHIÊM XUÂN-YÊM (*Thanh-ngệ, 5-5-1945, tr. 21*)



b) tìm tòi

n) tìm kiếm

THÍ-DỤ : Mà tôi có thể nói năng gì ? Biết tìm tòi nàng ở
chỗ nào ?

HUYỀN HÀ dịch (*Hoa lệ, tr. 74, do Tự-lực Văn-đoàn*)

TỔ

b) chi tổ

n) chi được cái..., được điều...

THÍ-DỤ : Cẩn phá lăm, chi tổ rách mép, đau răng thối, song sau một hồi ghè, nhày, cậu cả lại mệt lú, nằm nhoài ra mà thở phì phì.

TỔ HOÀI (*Ba anh em, Truyền-bá, 22-10-1942, tr. 3*)

CHƯƠNG II

Góp một mớ tiếng hơi giống nhau về tự dạng hay âm-thanh.

CỐ

b) cơn cố

n) can cố

THÍ-DỤ : Nhà huyện chột tỉnh hỏi cơn cố gì ? (*Kiểu*)



CỤNG (dấu hỏi)

b) cụng đầu

n) cụng đầu

THÍ-DỤ : Trâu, bò, dê cụng với nhau.

— Đứa nhỏ cụng đầu vô vách.



CÙNG

b) cùng

n) chung

THÍ-DỤ : Cùng trong một tiếng tơ đồng. (*Kiểu*)



DẬU

b) dậu

n) dậu ; rào dậu

THÍ-DỤ : Chung quanh vườn của bà và ở khắp chân dậu, những ngọn mùng tơi còn sót lại và cả những cây rau mùi lăm lăm mới reo, cùng rung rung ánh nắng.

NGUYỄN HỒNG (*Hơi thơ tàn, tr. 219*)

- Rào dậu (một tiếng, ông già bà cả trong Nam hay dùng)
Rào nò (rào nò biển ở Hà-tiên, bằng cây trăm dài 10m, 12m)
- Dậu mỏng, rào thưa phải dựng lòng.

THỦ-KHOA NGHĨA (*Thơ Cây Vông*)



DỊP

b) díp cầu

n) nhịp cầu

THÍ-DỤ : Díp cầu nho nhỏ cuối gành bắc ngang (*Kiểu*)

- Qua cầu than-thở cùng cầu,
Cầu bao nhiêu nhịp, dạ sầu bấy nhiêu (*Câu hát*)



DÔNG

b) hình dong

n) hình dung

THÍ-DỤ : Trông mặt bắt hình dong (*Tục-ngữ*)

- Phụ-mẫu sanh em thiếu tháng non ngày,
Hình-dung yêu-điều, trời đầy anh thương (*Câu hát*)
- Láng ô lông lá, dịu-dàng hình-dung.

ĐỖ QUANG-ĐẦU (*Truyện Phan-sa*)

(CÒN NỮA)

ANH-HÙNG-CA

VÀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

(Tiếp theo)

11) Anh-hùng-ca trong cổ Hy-lạp :

Hy-lạp có thời-kỳ sản-xuất nghệ-thuật qui-củ và nghệ-thuật khảo-cổ, nhưng đồng-thời lẫn-lược làm nảy-sanh hai hình-thức quan-trọng về thi-ca ; ấy là loại anh-hùng-ca và thơ trữ-tình.

Về loại anh-hùng-ca, người ta chỉ thấy còn lại một mớ tác-phẩm mà người ta cho là của Homère. Ít ra chúng ta thấy trong các tác-phẩm đó hình-ảnh khá trung-thực của các thi-sĩ cổ trước và quanh thời-kỳ Homère, vào thế-kỷ thứ 9 và thứ 8 trước Thiên-Chúa, đã sáng-tác và ngâm-tụng những áng thơ anh-hùng.

Démodocos ca-hát tại điện Alkinoos cũng như Phémios tại điện Ulysse đều có hòa nhịp bằng cây đàn thất-huyền. Sự ngâm-tụng đó, uốn giọng theo từng âm-thanh của nhạc-khí, lên bổng xuống trầm trong khung-cảnh của một đền-đài phong-kiến giàu-sang và theo một chương-trình của buổi lễ. Đề-tài của buổi ngâm-tụng, hoặc trầm-nghiêm hoặc hoạt-bát, là rút trong huyền-thoại của các vị anh-hùng và của các bậc thần-thánh. Thính-tọa hiểu biết trước câu-chuyện huyền-thoại trong các đường nét chánh và trông vào các thi-sĩ cổ đề nhắc lại tên của các nhơn-vật, các giai-đoạn, các xúc-động mà mỗi thính-giả đều quen-thuộc. Đôi khi hoặc-tùy ở

sự đòi-hỏi của một thính-giả hoặc tùy hứng của nhà thi-sĩ cổ, người ta chọn trong cái mục-lục đòi-dào của huyền-thoại cái đề-tài mà nhà thi-sĩ phải ngâm-tụng. Bắt đầu từ đó, thi-sĩ viện-dẫn đến Nàng Ly-tao, ấy là cách tự làm cho phát-huy tài-năng riêng, và nhứt là xử-dụng ký-ức riêng. Nhà thi-sĩ đó lại tiếp-tục tùy theo sự phong-phú của kho ký-niệm riêng và của tài khéo-léo riêng, tùy theo sự tán-thưởng mà thính-tọa bày tỏ ra ; thính-thoảng nhà thi-sĩ có những khoảng khắc tạm-nghỉ, rồi diễn tiếp nếu các thính-giả hoặc người cầm-đầu tại địa-phương yêu-cầu. Mỗi khi một đề-mục mới đưa ra và được hoan-nginh, thì công-chúng thường xin tái-diễn. Cũng thế đó, Homère không quên nêu lên, trong quyển Odyssee, sự ham-thích của khán-giả về các đề-mục của chiến-tranh thành Troie, mà ông ta gần đây rút trong bộ Iliade.

Nhà thi-sĩ cổ, một nhà chuyên-nghiệp, có thể được kêu gọi nhiều lần để kéo dài cuộc thuật-truyện bằng ngâm-tụng trong một hoàn-cảnh mà thời-gian không đáng kể. Đến đây, người ta nghĩ tới thời-gian của những cuộc đại-lễ, thời bấy giờ, tập-hợp quần-chúng tại thành Olympie, mà tại đó Pindare trình-diễn hồi thế-kỷ thứ 5 trước Thiên-Chúa, ba ngày liên-tiếp, còn hồi thế-kỷ thứ 4, tại thành Athènes, các cuộc biểu-diễn kịch-nghệ cũng kéo dài nhiều ngày liền như vậy nơi đền thờ Dionysos, do đó người ta tưởng-tượng được tầm quan-trọng của các cuộc ngâm-tụng anh-hùng-ca giữa các ngày đại-lễ, vì các cuộc ngâm-tụng tập-hợp nổi những người dân Ioniens tại mũi Mycale, chung-quanh cuộc lễ tế thần bằng bò đực, hoặc bên cạnh một loại cây kê tại hòn đảo Délos trong biển Égée, dưới bóng tàn các nhánh kê diễn lại sự ra đời của Apollon, và Homère không bao giờ bỏ qua dịp gọi lại. Bấy giờ, ký-ức của các thi-sĩ cổ được huấn-luyện từ hồi thiếu-thời và ký-ức của một quần-chúng được hun-đúc sẵn không biết tự bao giờ làm phát-sanh lần lần lòng ham-thích các khung-cảnh vĩ-đại mà thiên-tài của Homère sẽ đáp-ứng bằng cách sáng-tác các tòa kiến-trúc huy-hoàng anh-hùng-ca mà bộ Iliade và Odyssee là tiêu-biểu hùng-biện ; bộ Iliade và bộ Odyssee có khác nào như những đại-lộ rộng thênh-thang hoặc có khác nào như những hàng tượng thần trong các đền thờ tại Panionion và tại Délos, hoặc giả

có khác nào như những bình có quai đồ-sộ mà các nhà hội-họa tập-hợp lại trong một mục-lục phong-phú về trang-trí và về hình-ảnh. Về bộ Iliade và Odyssee, chúng tôi sẽ phân-tích nội-dụng và kết-cấu trong một chương khác.

Thực vậy, sự nỗ-lực lâu-dài có trước Homère, đã cung-cấp cho Homère vừa công-cụ ngâm-tụng anh-hùng-ca, thơ sáu chữ gồm một âm dài hai âm ngắn cùng với một lô phương-trình nhịp-điệu, và vừa mục-lục vô-cùng phong-phú và thường thay-đổi về các đề-tài anh-hùng-ca. Và lại ở đây có nên trộn lẫn hay không, xét riêng sự kết-cấu của loại văn-phẩm anh-hùng-ca, sự kết-thành của huyền-thoại, rất khó đánh dấu trong cuộc tiến-triển, và, nói một cách vắn-tắt hơn, sự đặt huyền-thoại thành anh-hùng-ca. Anh-hùng-ca được coi như một tổng-hợp thành-hình của các truyền-thống huyền-thoại đời-hỏi có sự chọn-lọc và sự xếp-đặt đúng mức và đời-hỏi có sự thất-chặt tùy theo những nhu-cầu của ký-ức. Thơ-văn anh-hùng-ca Hy-lạp, bởi đó, ở vào cái thế phải tiến-hành « sự phối-hợp một di-sản lưỡng-phần » : Anh-hùng-ca phải thâm-luộm, chắc-chắn bên cạnh những đền-thờ đồ-sộ ở Ionie, « một mặt, trong sự phức-tạp, cái truyền-thống huyền-thoại, cấu thành bằng tất cả sự hiểu-biết truyền-khẩu của con người về dĩ-vãng của mình và về các đấng thánh-thần, và, mặt khác, chuyên vi đề gắn vào một thời-kỳ nào đó sự hiểu biết này, một loại vận-điệu và một thứ ngôn-ngữ lập ra cho một công-dụng khác ». Chỉ còn một phần-việc chánh-thức anh-hùng-ca, và đã có tánh-chất thi-ca, nhờ vào sự ứng-dụng của một thứ ngôn-ngữ, của một loại vận-điệu và của một số đề-tài, đã theo đuôi từ trước thời Homère, đó là công-việc của các thi-sĩ cổ, làm cho phong-phú hơn hoặc làm cho đơn-giản hơn, điều-chỉnh lại hoặc sửa-đổi lại, tồ-chức cái di-sản được thừa-hưởng thành những tổng-hợp khai-triển hoặc ít hoặc nhiều và giao lại cho hậu-thế cái sự-nghiệp ngàn-đời luôn luôn thu-xếp lại.

Rốt lại, thực-tình phải nhận rằng Homère vừa là nhà thi-sĩ cổ vĩ-đại nhất vừa là người cuối-cùng. Trong mục-lục của các thi-sĩ cổ ioniens, Homère đã chọn trong thứ-tự và dưới hình-thức mà ông đã giữ lại, và ông ở trong trạng-thái theo sự khám-phá cuối-cùng của ông. Chỉ có Homère có đủ năng-khiếu để quan-niệm và

đề-tồ-chức hai tổng-hợp vĩ-đại của Iliade và của Odyssee. Quả thực, thiệt hết sức vô căn-cứ, nếu chỉ thấy ở hai quyển sách vừa kể hai mẫu anh-hùng-ca của một sự sáng-tác đồ-sộ mà tất cả các bản khác bị coi như tàn-tạ. Không có cái gì trước Homère là thực đáng tồn-tại, cũng không có cái gì thực phải nhận lấy hình-thức có thể ngăn nôi sự truyền-khẩu, như vậy tất cả cái đó không thốt nôi cái lô hỗn-độn về các đề-tài, về các đoạn hoán-đổi lẫn nhau, chúng tạo thành cái kho-tàng vô-danh và sống-động của nhà thi-sĩ cổ nói chung. Iliade và Odyssee không phải là tổng-số của cái truyền-thống anh-hùng-ca Hy-lạp; nhưng Iliade và Odyssee là vòng-hoa vinh-dự, là lễ gia-miện, là sự hoàn-mỹ của cái truyền-thống anh-hùng-ca Hy-lạp và Iliade và Odyssee đã tượng-trung một cách chắc-chắn phần tinh-hoa của anh-hùng-ca cổ-thời. Chính ở những điểm đó mà chúng ta sẽ cố nghiên-cứu tìm-tòi các nét đặc-sắc của hai danh-phẩm Homère vậy.

Đồng-thời, Iliade và Odyssee có thể coi là sự thành-công trong loại anh-hùng-ca ngày trước. Không bao lâu sau đó, có những tác-phẩm anh-hùng-ca khác xuất-hiện, dường như cho đến thế-kỷ thứ 6 trước Thiên-Chúa, nhưng đều bắt-chước Homère. Homère chấm-dứt thời-kỳ tập-tành xây-dựng anh-hùng-ca. Cái gì mà Homère xem thường đều rơi vào sự lãng-quên. Nhứt là tánh-cách hiệp-nhứt mạnh-mẽ và mới-mẻ của hai tác-phẩm của Homère trở thành căn-thiết, bắt-buộc mọi người phải tuân-theo; còn tánh-cách phất-phơ của môn anh-hùng-ca thì biến mất lần; do đó, mục-lục mà thuở trước các nhà thi-sĩ cổ rút lấy một cách thỏa-thích cũng lần-lần phai-mờ trước những tác-phẩm mà quần-chúng càng ngày càng ngưỡng-mộ và đời-hỏi, cho các tác-phẩm đó đầy-đủ hơn và toàn-diện hơn. Một ký-ức mạnh-mẽ, được trau-giồi trong các sự ngâm-tụng trang-nghiêm, không chấp-nhận sự tùy-tiện sửa-chữa các chi-tiết diễn-đạt và sự xếp-đặt tổng-quát. Sự lo-âu chánh-yếu là duy-trì công-trình của Homère. Bởi đó, thành-lập hội « Ái Homère » ở Chios.

Bàn về Homère :

Lịch-sử của văn-học Hy-lạp mở-màn cho chúng ta bằng hai kiệt-tác anh-hùng-ca, nghĩa là bằng hai tác-phẩm vĩ-đại Iliade và Odyssee, mà từ đó về sau chúng ta gặp lại mãi ảnh-hưởng lớn-lao

xuyên qua sự phát-triển toàn-diện của văn-học và của tư-tưởng Hy-lạp.

Như vậy, Homère dường như xây-dựng sự sáng-tác văn-ngệ trên căn-nguyên của văn-học tây-phương hay địa-trung-hải. Người ta, không vì lẽ đó, phải khoác cho Homère bộ mặt của thi-sĩ thời sơ-thủy cũng như ngày trước người ta phải khổ-tâm nhiều mới tránh được cho ông khỏi mang tiếng « nhà thơ mà-quái » như thi-sĩ Ossian, người Tô-cách-lan. Đó là một trong những kết-quả chắc-chắn nhứt của những công-trình trong thời-đại chúng ta đã bình-vực kịch-liệt quan-điểm cổ-điển để nhìn-nhận trong thơ-văn của Homère một nghệ-thuật cao-siêu trong sự sung-mãn của các phương-tiện mà ông nắm giữ. Không những các thi-phẩm Homère giả-thiết phải có một « quần-chúng độc-giả » sành-điệu về phương-diện vật-chất, về phương-diện trí-thức và cả về phương-diện đạo-đức nữa, mà còn phải có một sự chuẩn-bị lâu-dài cho sự thực-hiện những đề-tài huyền-thoại và cho sự trưởng-thành của ngôn-ngữ và của câu thơ giúp vào sự xây-dựng hoàn-tất loại anh-hùng-ca. Tuy nhiên rất có thể cái công-trình « dọn đường » vừa nói đã mặc lấy cái hình-thức và các tánh-chất của một nền văn-học thực-thọ vào một thời rất trễ về sau này, có lẽ chỉ chánh-yếu trong thời-đại của Homère mà thôi.

Dẫu sao chẳng nữa, thơ-văn của Homère, dẫu người ta có lưỡng-lự về sự ấn-định thời-kỳ xuất-hiện của nó vào giữa thế-kỷ thứ 9 và thế-kỷ thứ 7 trước Thiên-Chúa, cũng vượt lên và đạt được mức-độ tuyệt-mỹ trong một thời-đại mà nền văn-minh Hy-lạp ở vào tình-trạng mà các bộ-môn khác mới bắt-đầu ấ-p-úng bập-bẹ. Hơn nữa thơ-văn Homère dường như còn đóng góp vào công-trình cấu-tạo những nét chánh của nền văn-minh Hy-lạp, mang đến cho nền văn-minh này không những những nguyên-tắc cho thi-ca, mà còn đem lại một mục-lục phong-phú nhứt về huyền-thoại, cái « lò-so phát-triển » rộng-rãi, phóng-khoáng về sự suy-tư tôn-giáo và về hình-ảnh của những đấng thánh-thần danh-tiếng. Mặc dầu vậy, người ta mới thử tìm ước-đoán coi thi-ca Homère cấu-tạo bằng những yếu-tố nào và làm cách nào đã xây-dựng nên. Chúng ta chưa hiểu biết rõ xuyên qua nó. Chúng ta không hiểu biết gì trước nó, không

hiều biết gì về chánh nó và không hiểu biết gì về Homère ngoài nó. Thời-đại phải được xây-dựng lại theo các dữ-kiện của tác-phẩm; chúng ta phải chú-ý rằng không phải thời-đại mà các thi-phẩm có thể phản-ảnh lại, nhưng thời-đại trong lúc đó các thi-phẩm được sáng-tác trong hình-thức mà chúng ta hiểu biết các thi-phẩm đó. Tại Alexandrie và tại La-mã, người ta đã bàn-luận về tở-quốc của Homère. Đó là một trong những điều bí-ẩn khó-hiểu đã tạo thành « tấm màn tối-tăm » mà Montaigne đề-cập tới khi nói về Homère; người ta thấy gần như không ấn-định được nơi-chốn và thời-đại đã sanh ra thi-phẩm của Homère; về hai điểm này, người ta không làm gì hơn là nêu lên những giả-thiết mà thôi.

Cuối-cùng người ta lại đi đến nỗi nghi-ngờ sự thực-tại của thi-sĩ Homère, đến nỗi không thừa-nhận sự hiệp-nhứt của hai tác-phẩm văn-chương vĩ-đại, vì những lý-do phức-tạp thay-đổi theo sở-thích của các thời-đại hoặc theo các nguyên-tắc mà mỗi thời-đại đều luôn luôn cho là vĩnh-cửu: Khi thì người ta gọi lên sự thiếu « hiệp-nhứt nội-tại », sự thiếu « mạch-lạc giữa các hồi của sự thuật-truyện », sự thiếu liên-tục trong một đề-tài chánh được ấn-định trước; hoặc giả khi thì người ta vạch ra tùy thích những sự « bất-đồng » bắt gặp trong giọng điệu hay trong màu-sắc thi-vị của các bài hát hay của các đoạn trong Iliade hay trong Odyssee (quan-điểm tự phác-họa như vậy đó trong cuộc tranh-luận về mới và về cũ, theo nhãn-quang của những người đối-lập của phái cũ, và một cách đặc-biệt, hồi năm 1670, bài Những « trạng-huống học-viện » của Linh-mục Aubignac làm cho cuộc tranh-luận về mới và về cũ càng tăng phần sôi-nổi); hoặc giả nữa, một thế-kỷ sau, kể từ Wolff và bài của ông « Prolegomena ad Homerum » trở về sau, người ta nhắc lại những sự tương-tự hay những sự khó-tin sai ngày sai tháng thuộc phần văn-tự, thuộc phần ký-ức của thi-sĩ cổ hay của quần-chúng, hoặc giả lại, với sự học uyên-bác ngày nay, người ta phải nhờ đến những dữ-kiện khảo-cổ-học mà người ta tưởng có thể đối-chiếu với nguyên-bản, và những dữ-kiện khảo-cổ-học đó phân-định được các thời-kỳ một cách rõ-rệt, hay người ta phải nhờ đến các sự khác-biệt xuất-hiện trong hình-thức, trong các vận-điệu của câu thơ, trong ngữ-vựng và trong thờ-ngữ. Và khảo-xét lại

mỗi dấu-hiệu trong các yếu-tố vừa kể, bằng cách phân-biệt coi phần nào là đích-thiết của Homère, phần nào là của người đời sau thêm thắt vào tác-phẩm của Homère, nói cách khác, kiến-tạo lại Iliade thiết-sự và Odyssee thiết-sự của Homère.

Bởi vậy, đã nhiều lần, người ta nghĩ rằng phải đặt đôn lên vấn-đề này một nền-tảng văn-học mới để giải-quyết vấn-đề gai-góc, một khi nêu ra thì không thể tránh né nữa, đó là vấn-đề mà người ta gọi theo lối cổ-truyền bằng danh-từ « vấn-đề Homère ». Trước hết người ta phải tự-vấn rằng có phải, trong nguyên-bản hiện-nay, Iliade và Odyssee là công-trình của cùng một thi-sĩ ; sau đó, nếu người ta nghi-ngờ điều tin-tưởng từ bấy lâu nay, người ta phải nghĩ-ngợi coi Iliade và Odyssee đã thành-hình trong những điều-kiện nào như những tổng-hợp hiện-hữu, hay trong thời-đại nào, xuất-hiện sự sáng-tạo đầu-tiên, có nguyên-động-lực bao gồm các sự phát-triển phức-tạp, hay nữa xảy ra, vào hồi nào, sự can-dự cuối-cùng, có khả-năng hợp-nhút, mà người ta gắn liền vào đó cái tên của Homère một cách ước-đoán hay thực-sự.

Cũng như linh-mục Mazon thường nói, chỉ những người nào mơ-mộng mới dám tưởng-tượng rằng mấy ngàn câu thơ của Iliade hay của Odyssee phát r g r òn một mạch từ cái thiên-tài của Homère, hơn nữa, dám tin-tưởng mấy ngàn câu thơ đó hoàn-toàn mới-mẻ và độc-đáo tùy theo quan-niệm hiện-thời của chúng ta. Thiết-tình mà nói, không có một sự sáng-tạo nào trong văn-học có thể quan-niệm một cách giản-dị như vậy được ; bất-cứ tác-phẩm văn-chương nào cũng đặt ra sự truy-tầm nguồn-gốc về cảm-hứng, về đề-tài, về nhân-vật. Chắc-chắn, tác-phẩm của Homère còn mang nặng truyền-thống hơn các sáng-tác văn-chương hiện-đại, và có lẽ không có đối-tượng nào khác hơn là đến lượt nó và theo cách-thức của nó mà đặt lại truyền-thống. Khi nói đến Achille, Ulysse hay các « nữ-ngư », người ta ít dị-nghị về tài bắn-cung hay dấu vết của Ulysse, về các tính-từ gắn vào danh-lánh của các đấng thần hay của các vị anh-hùng mà các thi-phẩm của Homère chứa đầy và sự phân-tách có lẽ sẽ tạo nhiều hứng-thú. Nhưng công-trình dung-hiệp, mà người ta không làm sao theo-dõi trong chi-tiết, là sự thực-hiện quả-thiết của thi-sĩ, và kết-quả của công-trình này là từ đây về

sau, không có gì bị tách-rời khỏi tác-phẩm được ; do đó, chúng ta chỉ hiểu được công-trình đó qua tác-phẩm mà thôi, và tất cả mọi điều đều đặt trong sự hiệp-nhút kết-cấu theo đúng sự xây-dựng thi-phẩm.

Bởi lẽ đó, đúng như F. Robert thường nhắc đến, « người ta không phải quyết-định giữa một hay nhiều cái, mà người ta phải coi sự can-dự của tài-ba, vào đầu buổi hay cuối buổi của sự tiến-hóa của thi-phẩm, đã tạo ra tiếng-tám cho tác-phẩm ». Thế mà mọi việc xảy ra đều cho thấy rằng sự can-dự của tài-ba thường ở vào cuối buổi, nếu người ta tìm hiểu sự tiến-hóa của thi-phẩm. Các thi-phẩm của Homère vừa là tòa kiến-trúc đầy-đủ duy-nhút, mà cũng vừa là vòng-hoa danh-dự và sự hoàn-tất của sự thành-hình anh-hùng-ca trong giai-đoạn đầu-tiên của nền văn-học Hy-lạp.

Vậy chúng ta phải, cùng với thời-cổ, quan-niệm sự thiết-tại của một thi-sĩ có thực, chung-quanh quyền Iliade và quyền Odyssee, ở vào một thể đặc-biệt và gọi bằng tên Homère. Mặc dầu người Hy-lạp hay giản-lược lịch-sử, cũng ít khi đặt một thứ « vô-danh » để bao gồm một sản-phẩm anh-hùng-ca vĩ-đại và không chỉ rõ người sáng-tạo được. Nhưng các tiêu-sử của Homère được viết ra thật trễ về sau này và, cũng như những tiêu-sử của các tác-giả cổ-thời khác, thường chứa đầy những sự phóng-túg « buông-thừa » nhút, những sự phóng-túg này không hơn không kém là sự suy-diễn thiết-thà của chính tác-phẩm. Những yếu-tố cấu-tạo tác-phẩm đều ngược giòng thời-gian, phần lớn, trở về những sự tranh-luận bác-học và trở về những sự sưu-tập của thế-kỷ thứ 11 của kỷ-nguyên chúng ta, thời-đại mà hoàng-đế Adrien viếng đền Delphes và tại đó thăm-dò ý thần hỏi về tở-quốc của Homère.

Chính tác-phẩm ít chứa đựng những tâm-tình riêng tư. Một thiên-tài sáng-tạo mạnh-dạn đã hun-đúc vào các bậc anh-hùng một đời sống thực-sự mà trong đó không phản-chiếu một kỷ-niệm nào của thi-sĩ. Chỉ có một mối cảm-giác về hoài-niệm sâu-xa bao-trùm tác-phẩm và các hình-ảnh và kết-tinh thành một mớ công-thức cảm-động, rồi lại đem lại dấu-hiệu nhạy-cảm nhút trên hoàn-cảnh mà các thi-phẩm đã phát-huy được và cũng là một hoàn-cảnh của

những người bị lưu-đày, của bọn kiều-dân hay của các nhà hàng-hải. Cái mối tình-cảm hoài-niệm đó cùng với các kỷ-niệm dày-đặc của một nền văn-minh suy-tàn, và với những phản-ảnh của các nền văn-minh của miền Tây Á-châu, đề hướng chúng ta về các bờ biển của vùng Ionie nơi đó dân Achéen chiếm ngụ sau cuộc xâm-lãng của nước cổ Hy-lạp và cũng tại vùng Ionie tập-trung những dấu-hiệu cho biết quê-hương của Homère và của «quần-chúng độc-giả» của ông.

Một cách rõ-ràng hơn, những ký-hiệu thoáng-qua về gió Bắc thổi từ miền Thrace, về những đỉnh núi tại Ida thành Troie và tại Gargaros, về nàng Niobé hóa thành tảng Sipyle, về thuốc nhuộm màu ngà do đồn-bà ở Lydie và Carie sáng-chẽ ra, về những tiếng chim kêu ở Caestre, và về nhiều thứ khác nữa, binh-vực cho thuyết cổ-truyền mà căn-cứ vào đó trong số bảy thành-phố khoe-khoang đã «sản-xuất» được Homère, thì chính là tại Smyrne nhà thi-sĩ đại-tài đã ra đời, và lại chính tại Chios nhà thi-sĩ đã sống nhiều nhứt. Pindare gọi Homère là «thi-sĩ của thành Smyrne và của thành Chios». Chính tại Chios mà tồn-tại mãi «Hội những người ái Homère» tự nhận nắm giữ truyền-thống của Homère và nguyên-bồn xác-thực của các thi-phẩm của Homère. Ngôn-ngữ tại vùng Chios và tại vùng Smyrne, nơi giáp ranh tận-cùng biên-thùy của Éolide và Ionie, đã chứng-kiến sự pha-trộn của hai thổ-ngữ éolien và ionien và đồng-thời cũng là sự pha-trộn đã tạo ra thứ ngôn-ngữ của Homère trong Iliade và trong Odyssée, thứ ngôn-ngữ này, mặc dầu có vẻ giả-tạo, đã làm cho hai bộ anh-hùng-ca danh-tiếng thật dễ hiểu.

Ngược lại, bằng-chứng trực-tiếp và quý-báu là tác-phẩm mang lại cho chúng ta hình-ảnh của nhà thi-sĩ cổ xuyên-qua những nhơn-vật như Démodocos và Phémios trong Odyssée, mà ít khi nhà thi-sĩ phác-họa ra, không có một đôi chút giống với hoàn-cảnh riêng-tư của chính bản-thân nhà thi-sĩ. Người ta không nên ngạc-nhiên mà thấy Homère diễn-dịch ra trong hình-ảnh của những thi-sĩ cổ này những vinh-dự mà Homère mong-ước cho các thi-sĩ cổ và cho cả chính mình ông nữa. Giữa các thi-sĩ đó, hơn nữa, Homère cho biết là ông mù-lòa : Tập-quán cổ-thời, thật sớm, đặt vào khuôn

mặt của Homère dấu-hiệu thiêng-liêng làm nổi bật, đầu đối với thi-sĩ hay đối với nhà tiên-tri, những người nhận-lãnh, cùng với sự đui-mù, cái biệt-tài nhìn suốt những thực-tại còn sâu-sắc hơn những hình-ảnh chập-chờn của thế-giới hiện-tại ; ngoài ra, không có gì ngạc-nhiên vừa bởi tín-ngưỡng cổ-xưa và vừa bởi những năng-khiếu đặc-biệt mà sự mù-lòa tạo ra cho âm-thanh, cho thính-giác và cho ký-ức ; những nhà thi-sĩ cổ thường tuyển-chọn trong bọn đui-mù.

(CÒN TIẾP)

**XIN SINH-VIÊN CHÚ-Y MUA
SÁCH TOÁN, QUANG và ĐIỆN**

CỬA

**VIỆT-NAM ĐẠI-HỌC TÙNG-THƯ
XUẤT-BAN**

Xin hỏi : Ông PHẠM LONG-ĐIỀN
51/7, đường Nguyễn-Trãi Saigon

LỄ trong tư-tưởng và chế-độ chánh-trị Trung-Quốc cổ-thời.

● của NGUYỄN NGỌC-HUY

(Tiếp theo)

CHƯƠNG III

LỄ TRONG TƯ-TƯỞNG MÔN-ĐỆ KHỔNG-TỬ

I. — Tình-thế Trung-Quốc sau khi Khổng-tử chết

Sau khi Khổng-tử chết, chế-độ phong-kiến Trung-Quốc càng suy-vi hơn trước, nhất là từ năm 403 trước công-nguyên, là năm bắt đầu thời-đại Chiến-quốc trở đi.

Trong thời-kỳ này, nhà Châu đã hoàn-toàn thất-thế. Các nhà vua của triều-đại này càng ngày càng yếu. Họ lần lần mất hết oai-quyền, và cuối-cùng, họ trở thành những lãnh-chúa nhỏ, bị bắt-buộc phải thần-phục những nước trước đây là chư-hầu của nhà Châu. Người cuối-cùng trong bọn họ đã bị vua nước Tần truất-phế năm 249, trong sự thờ-ơ của mọi người.

Trước khi nhà Châu bị lật đổ hẳn, những nhà vua hùng-cường đã lần lượt tự xưng vương. Bên trong các nước, các quan đại-phu nắm được thật-quyền cũng không còn kính-trọng hình-thức nữa : họ truất-phế nhà vua chánh-thống để tiếm ngôi. Năm 403 trước công-nguyên, ba cự-tộc nước Tấn lật đổ nhà vua rồi chia nhau lãnh-thổ nước Tấn, lập ra ba nước là Hàn, Triệu, Ngụy. Năm 391, họ Điền cướp ngôi vua nước Tề. Đến năm 386, ông ta được vua các nước khác nhìn-nhận ông ta làm vua nước ấy. Lúc đó vua nhà Châu hãy còn một chút hư-quyền, và ông ta đã công-nhận việc tiếm-vị này.

Vì thế, thay vào những nước chư-hầu cũ, ta thấy xuất-hiện những vương-quốc hoàn-toàn độc-lập đối với nhau. Trong những vương-quốc này, có bảy nước mạnh nhất được gọi chung là thất hùng : đó là các nước Sở, Tề, Tần, Yên, Hàn, Triệu và Ngụy. Những nước này tranh-chiến nhau dữ-dội, cho nên thời-đại này về sau được mạng-danh là thời-đại Chiến-Quốc.

Sự cần dùng phải tăng-cường thế-lực quốc-gia để đương đầu lại nạn ngoại-xâm bắt-buộc các nhà vua phải tồ-chức lại và sửa đổi hết các cơ-cấu kinh-tế và xã-hội. Bởi đó, những khuy-nh-hướng đã phát-hiện vào đời Xuân-Thu càng mạnh và càng tiến-triển nhanh thêm.

Kết-quả của sự tiến-triển này là quyền-hành tập-trung vào tay nhà vua mỗi nước. Các nhà vua lần-lượt ban-bổ những luật-pháp nghiêm-khắc, bãi bỏ các chức-vụ thế-tập, thu-hồi những thái-ấp trước đây ban cho các nhà quý-tộc, tồ-chức việc cai-trị trực-tiếp các lãnh-thổ được chinh-phục và nhờ đó mà có thêm nhiều tài-nguyên. Những điều này làm cho oai-quyền họ tăng-cường thêm mãi.

Luồng gió cải-cách thổi đến khắp nơi, và cuối cùng, chính quốc-gia đi xa nhất trên con đường canh-tân là nước Tần đã thắng-lợi và về sau thống-nhất được Trung-Quốc.

Như thế, chế-độ phong-kiến lần lần nhường bước cho chế-độ quân-chủ chuyên-chế. Hiến-pháp nhà Châu, tức là lễ trong tư-tưởng Khổng-tử, lần lần bị bỏ đi và không còn được kính-trọng, ngay về mặt hình-thức.

Môn-đệ Khổng-tử tự-nhiên là phải lưu-tâm đến sự tiến-triển đó. Việc khôi-phục nhà Châu đã rõ là không thể thực-hiện được. Vì thế, họ bỏ lý-tưởng của Khổng-tử là tái-lập trật-tự bằng cách hô-hào mọi người trở về với hiến-pháp của Châu-công. Họ không còn tỏ vẻ bất-bình như Khổng-tử khi các nhà vua tự xưng vương. Hơn thế nữa, Mạnh-tử

đã khuyến-khích các nhà vua hùng-cường thống-nhứt thiên-hạ, xây-dựng một triều-đại mới.

Nhưng nếu họ hy-sinh lễ, với cái nghĩa là lòng trung-thành với nhà Châu, môn-đệ Khổng-tử vẫn tôn-trọng lễ, hiểu theo nghĩa là toàn-thể những nghi-tiết và tập-quán liên-hệ đến năm mỗi nhơn-luân. Họ cố-gắng truyền-bá việc theo lễ ra trong dân-chúng.

Một mặt khác, họ bị bắt-buộc phải có một lập-trường đối với khuynh-hướng thiết-lập nền quân-chủ chuyên-chế trong thời-đại đó. Sự bất-đồng quan-điểm giữa họ với nhau phần nào do việc này mà ra. Sự khác nhau giữa những môn-đệ trực-tiếp của Khổng-tử thật ra không quan-trọng, đến Mạnh-tử và Tuân-tử, sự bất-đồng quan-điểm mới rõ-rệt hơn.

11.— Lễ với những môn-đệ trực-tiếp của Khổng-tử

Cứ theo truyền-thuyết thì số người đến học với Khổng-tử có đến ba ngàn. Trong số này, bảy-mươi-hai người được hậu-thế tôn lên bực hiền. Họ phân-tán ra sống trong những quốc-gia ở phía đông Trung-Quốc.

Những môn-đệ trực-tiếp này không lấy gì làm xuất-sắc cho lắm: trước khi Mạnh-tử ra đời, ta không thấy một nhà đại-tư-trưởng nào trong Nho-giả. Nhưng họ nhiệt-thành tin-tưởng rằng giáo-lý của Khổng-tử là đúng và tìm cách quảng-bá nó ra.

Họ thiết-lập nhiều trường học để dạy học-trò. Cũng như Khổng-tử, họ dạy văn-chương cổ và lễ. Đối với họ, lễ về mặt nội-dung là một qui-phạm tinh-thần định rõ nhiệm-vụ mỗi người đối với nhà vua, đối với cha mẹ, đối với anh em chị em, đối với chồng hay vợ và đối với bạn-bè; về mặt hình-thức, nó là toàn-thể những nghi-tiết và tập-quán mà người phải noi theo trong mọi hoàn-cảnh của đời sống xã-hội.

Trong số những môn-đệ trực-tiếp của Khổng-tử, không người nào vượt lên trên được để lãnh-đạo các bạn đồng-song. Bởi đó, ta thấy thành-lập nhiều trường-phái có những khuynh-hướng khác nhau. Trong số này, có lẽ trường-phái của Tử Hạ và Tăng-tử là có nhiều ảnh-hưởng hơn hết đối với tương-lai đạo Nho.

Tử Hạ mở trường ở nước Ngụy. Chúa nước này là Văn-hầu nhận ông ta làm thầy và tán-trợ ông ta, cho nên những điều ông ta đem ra giảng dạy có tánh-cách như là một học-thuyết chánh-thức. Vì lẽ này, Tử Hạ thiên về chánh-trị nhiều hơn những người cầm đầu các trường-phái khác của Nho-gia. Theo Lương Khải-Siêu, ông ta là người đầu-tiên nhấn mạnh trên việc dùng lễ để phân-biệt địa-vị xã-hội của người, và mở đường cho Tuân-tử về sau (1).

Trường-phái Tăng-tử đặt ở nước Lỗ được xem là trường-phái phản-chiếu đúng tinh-thần của Khổng-tử. Tuy nhiên, chủ-trương phái này đã có chỗ khác chủ-trương Khổng-tử rồi. Khổng-tử nhấn mạnh trên đạo nhơn, còn Tăng-tử thì nói nhiều nhứt đến hiếu và lễ. Ông ta cho rằng hiếu lễ là những đạo-đức căn-bản, làm gốc cho những đức tốt khác. Do đó, về lễ, ông ta lưu-tâm nhiều nhứt đến những nghi-tiết áp-dụng trong việc chôn cất cha mẹ. Vậy, trường-phái Tăng-tử thiên về việc vun-bồi nền tư-đức.

Diềm chung của tất cả những môn-đệ trực-tiếp của Khổng-tử là rất chú-trọng đến lễ. Về phương-diện thực-hành, họ cố-gắng minh-định những thể-thức áp-dụng lễ, những nghi-tiết phải theo trong mỗi trường-hợp đặc-biệt, nhứt là trong việc lễ tang và tống-táng thân-nhơn. Do đó, họ lưu-tâm đến chi-tiết thái-quá, và lắm lúc thành ra quá tỉ-mỉ, câu-nệ.

(1) Xem Tiên Tần chánh-trị tư-trưởng-sử, trang 96.

Sách Lễ-ký chép : « Tăng-tử mặc áo dôi đi điếu, trong khi Tử Du mặc áo chiếc đê điếu. Tăng-tử chỉ Tử Du mà bảo rằng : « Gã kia có tiếng là người đã tập lễ, sao lại mặc áo chiếc đê đi điếu ? » Khi chủ nhà đã liệm xong người chết và xăng tay áo lên, dùng chỉ gai cột tóc thì Tử Du vội bước ra ngoài, choàng thêm chiếc áo nữa, lấy dây gai buộc lưng rồi trở vào. Tăng-tử bảo : « Ta đã làm rồi. Làm như gã kia mới đúng » (Lễ-ký, Đàn-cung-thượng).

Đoạn văn trên đây trong sách Lễ-ký cho ta thấy rằng các môn-đệ trực-tiếp của Khổng-tử rất chú-trọng đến các chi-tiết và gán cho hình-thức của lễ một tầm quan-trọng lớn hơn ý muốn thật-sự của Khổng-tử.

III.— Lễ trong tư-tướng Mạnh-tử

Mạnh-tử là nhà học-giả đã làm cho chủ-thuyết của Khổng-tử sáng-lạn trở lại. Cũng như Khổng-tử, ông là người nước Lỗ và sanh vào thế-kỷ thứ tư trước công-nguyên. Ông đã theo học Khổng Cấp, tức là Tử Tư, cháu nội Khổng-tử và là môn-đệ của Tăng-tử. Vậy, ông đã chịu ảnh-hưởng nặng-nề của trường-phái Tăng-tử là trường-phái rất chú-trọng đến việc vun-bồi tư-đức. Theo Lương Khải-Siêu, « Chánh-trị-luận của Nho-gia vốn có khuynh-hướng duy-tâm chủ-nghĩa, và điều này càng nhiều hơn đối với Mạnh-tử » (1). Quan-niệm về lễ của Mạnh-tử tự-nhiên là mang rõ dấu-hiệu của khuynh-hướng duy-tâm đó.

A) Ý-niệm về lễ của Mạnh-tử

Tư-tướng của Mạnh-tử có chỗ khác Khổng-tử. Một trong những điểm trọng-dị này liên-quan đến bản-chất con người. Khổng-tử ít khi nói đến bản-chất này, và không xem nó là tốt hay xấu. Mạnh-tử, trái lại, nhiều lần nhắc đến tánh người. Theo ông, những đức tốt căn-bản của người trong đó có lễ đều do tánh người mà ra mà tánh này vốn tốt.

(1) Lương Khải-Siêu, Tiên Tần Chánh-trị tư-tướng-sử. Đài-Bắc, 1956, trang 84.

Ông bảo : « Lòng trắc-ân, người nào cũng có, sự biết xấu-hổ và lòng ghét điều quấy, người nào cũng có, lòng cung-kính, người nào cũng có, sự phân-biệt phải trái, người nào cũng có. Lòng trắc-ân, đó là nhơn ; sự biết xấu-hổ và lòng ghét điều quấy, đó là nghĩa ; lòng cung-kính, đó là lễ ; sự phân-biệt phải trái, đó là trí. Nhơn, nghĩa, lễ, trí không phải từ bên ngoài hun đúc vào mình chúng ta ; nó vốn có trong người chúng ta » (Mạnh-tử, Ly Lâu thượng, 6).

Mạnh-tử lại quả-quyết « rằng lòng trắc-ân là đầu mối của nhơn, sự biết xấu-hổ và lòng ghét điều quấy là đầu mối của nghĩa, lòng từ-nhượng là đầu mối của lễ, sự phân-biệt phải trái là đầu mối của trí. Con người tự-nhiên có bốn đầu mối đó, cũng như có tứ-chi vậy » (Mạnh-tử, Công-tôn Sửu thượng, 6).

« Cái mà người quân-tử có được nhờ tánh, là nhơn, nghĩa, lễ, trí ; những điều này có gốc trong tâm » (Mạnh-tử, Tận-tâm thượng, 21).

Vậy, bốn đức-tánh căn-bản đều có mầm-mống trong con tâm của người. Nhưng nó không thể phát-triển được nếu không được vun-bồi đúng cách. Điểm khác nhau giữa người quân-tử với đũa tiều-nhơn chính ở chỗ một bên vun-bồi những đức-tánh bẩm-sanh đó, còn một bên thì để cho các dục-vọng xấu-xa bóp chẹt nó, làm cho nó chết mòn đi. Mạnh-tử bảo : « Người quân-tử sở-dĩ khác người là ở chỗ giữ được lòng mình » (Mạnh-tử, Ly Lâu hạ, 28).

Trong bốn đức-tánh căn-bản, lễ chiếm một địa-vị đặc-biệt, vì nó điều-chỉnh các đức-tánh kia. Mạnh-tử bảo : « Thành-quả của nhơn là việc phụng-thờ cha mẹ ; thành-quả của nghĩa, là việc tuân lệnh đàn anh ; thành-quả của trí, là sự hiểu biết và noi theo hai đức trên đây ; thành-quả của lễ là sự điều-tiết và làm cho văn-vẻ hai đức ấy (Mạnh-tử, Ly Lâu thượng, 27).

Thật thế. Muốn biểu-hiện ra ngoài, tất cả các đức-tánh đều phải noi theo những qui-tắc của lễ. Bởi đó, « cử-động,

dung-mạo, xoay trở mà trúng lễ là đi đến mực cao nhất của đạo-đức » (Mạnh-tử, Tận-tâm hạ, 33).

Vậy, đối với Mạnh-tử cũng như đối với Khổng-tử, lễ vừa là một đức tốt, vừa là một loạt những qui-phạm làm khuôn-khở cho sự cư-xử của người trong sự liên-lạc với người khác; và người chỉ có thể đạt được sự chí-thiện bằng cách vun-bồi lễ. Nếu Mạnh-tử nhấn mạnh trên khía-cạnh nội-tại của lễ nhiều hơn các vị sư-trưởng của mình, ông ta không hề bỏ qua khía-cạnh ngoại-quan của lễ.

B) Sự quan-trọng của lễ trong việc tu thân

Lễ là một đức-tánh căn-bản, và sự chí-thiện cốt ở chỗ cư-xử đúng theo lễ; vậy, mọi người đều phải lo học lễ. Mạnh-tử bảo : « Kẻ không nhơn, không tri, thiếu lễ, thiếu nghĩa là nô-dịch cho người » (Mạnh-tử, Công-tôn Sửu thượng, 7). Con người không biết lễ không đáng được tôn-trọng. Trái lại, người biết lễ luôn luôn được kính-nể. Mạnh-tử bảo : « Kẻ có lòng nhơn thì thương người, kẻ có lễ thì kính người. Kẻ thương người thì thường được người thương lại, kẻ kính người thì thường được người kính lại ». Vì đó, người quân-tử phải luôn luôn noi theo lễ : « Cái trái với nhơn, với lễ thì đừng làm » (Mạnh-tử, Ly Lâu hạ, 28).

Người theo lễ phải giữ đúng lễ về cả hai mặt nội-dung và hình-thức. Nếu tình-cảm của người hoàn-toàn phù-hợp với những điều mà tập-quán bắt người phải làm hay phải nói, thì mọi việc đều êm xuôi. Nhưng trong trường-hợp ngược lại thì người phải theo đường-lối nào ? Mạnh-tử nghĩ rằng người phải đặt nội-dung lên trên hình-thức. Ông bảo : « Cái lễ trái lễ, cái nghĩa trái nghĩa, bực đại-nhơn không làm » (Mạnh-tử, Ly Lâu hạ, 6).

Nhưng ông cũng bảo rằng : « lấy đạo mà giao-thiệp, lấy lễ mà trao tặng-phẩm thì Khổng-tử nhân lãnh » (Mạnh-tử, Vạn Chương hạ, 4).

« Dương Hóa muốn gặp Khổng-tử mà không chịu phạm lễ. Quan đại-phu có ban món gì cho kẻ sĩ mà kẻ sĩ không có ở nhà để nhận lãnh thì kẻ sĩ phải đến nhà quan đại-phu để chào. Dương Hóa rình lúc Khổng-tử không có ở nhà để gửi biểu Khổng-tử một con heo luộc. Khổng-tử cũng rình lúc Dương Hóa không có ở nhà để đến chào trả lễ. Lúc đó, Dương Hóa đã (đem biểu một lễ-vật cho Khổng-tử) trước, Khổng-tử làm sao mà không đến nhà Dương Hoá để chào cho được ? » (Mạnh-tử, Đằng Văn-công hạ, 7).

Dương Hóa, đại-phu nước Lỗ đã vượt quyền mình nên Khổng-tử không ưa. Nhưng Khổng-tử bị lễ trói buộc : người phải đến chào một nhơn-vật có quyền-thể mà người khinh-rẻ khi nhơn-vật có quyền thể này biểu cho người một tặng-phẩm theo đúng phép xã-giao. Vậy, Khổng-tử phải buộc lòng làm một việc mà người không thích, và chỉ có thể giải-quyết sự khó-khẩn bằng một mưu-kế không xứng-dáng với người. Ở đây, nội-dung và hình-thức đã phân-rẽ nhau rõ-rệt, và hình-thức đã thắng hẳn nội-dung.

Như thế, Mạnh-tử đã có hai lập-trường tương-phản nhau về vấn-đề này. Nhưng ta có thể nhận thấy rằng trong câu chuyện Dương Hóa, Mạnh-tử phải bình-vực thái-độ của Khổng-tử, một bực tôn-sư mà ông không thể phủ-nhận hay chỉ-trích, dầu là một cách gián-tiếp. Riêng phần Mạnh-tử thì có khuynh-hướng xem nội-dung trọng hơn hình-thức.

Một người vấn-nạn hỏi một môn-đệ Mạnh-tử rằng : « Thí-dụ như giữ đúng theo lễ trong việc ăn thì đói mà chết, còn không giữ đúng theo lễ thì có mà ăn, thì ắt có phải theo lễ không ? Thí-dụ như theo đúng lễ thân-nghinh thì không cưới được vợ, còn không theo đúng lễ thân-nghinh thì cưới được vợ, thì ắt có phải theo lễ thân-nghinh không ? » Người môn-đệ của Mạnh-tử trước đó đã quả-quyết rằng lễ quan-trọng hơn sự ăn uống và hôn-nhơn nên không trả

lời được. Khi anh ta thuật câu chuyện này lại cho Mạnh-tử nghe, Mạnh-tử dạy : « Lấy việc cần phải ăn để sống so với một cái lễ nhỏ, thì việc cần phải ăn há chẳng phải là trọng hơn sao ? Lấy việc cần phải cưới vợ so với một cái lễ nhỏ về hôn-nhơn, thì việc cần phải cưới vợ há chẳng phải là trọng hơn sao ? » (Mạnh-tử, Cáo-tử hạ, 1).

Vậy, người quản-tử không nên để cho những nghi-tiết nhỏ trói buộc mình thái-quá. Mạnh-tử bảo Tề Tuyên-vương rằng : « Nhà vua xem bầy tôi như tay chơn, thì bầy tôi xem nhà vua như lòng dạ ; nhà vua xem bầy tôi như chó ngựa thì bầy tôi xem nhà vua như người trong nước ; nhà vua xem bầy tôi như cỏ rác, thì bầy tôi xem nhà vua như khấu thù ».

« Tề Tuyên-vương nói : « Cứ theo lễ thì khi nhà vua cũ của mình chết, người bầy tôi phải để tang. Nhà vua phải cư-xử như thế nào để cho bầy tôi cũ của mình để tang mình khi mình chết ? » Mạnh-tử trả lời : « Bầy tôi can-gián thì làm theo, bầy tôi nói thì nghe theo, làm cho ơn huệ lan rộng ra dân-chúng ; bầy tôi có vì cơ gì mà bỏ đi thì nhà vua cho người đưa đến biên-giới, và giới-thiệu trước với nhà vua của nước mà bầy tôi đến ở ; bầy tôi đi ba năm không trở về, nhà vua mới thâu lại nhà ruộng ; đó gọi là giữ theo ba lễ. Nhà vua làm như vậy thì khi nhà vua chết, người bầy tôi cũ để tang nhà vua.

« Nay bầy tôi can-gián thì nhà vua không làm theo, bầy tôi nói thì nhà vua không nghe theo, ơn-huệ không lan rộng ra dân-chúng ; bầy tôi có vì cơ gì mà bỏ đi thì nhà vua cho bắt, lại làm cho bầy tôi không thể có chỗ làm trong nước mà bầy tôi đến ở ; nội trong ngày bầy tôi ra đi thì nhà vua thâu lại nhà ruộng ; đó gọi là khấu thù. Đối với khấu thù thì còn để tang làm gì ? » (Mạnh-tử, Ly Lâu hạ, 3).

C) Sự quan-trọng của lễ trong việc cai-trị quốc-gia

Trung-thành với học-thuyết Khổng-tử, Mạnh-tử cho rằng việc noi theo lễ rất cần để cai-trị quốc-gia một cách

đàng-hoàng. Ông bảo : « Không có lễ-nghĩa thì trên dưới sẽ loạn » (Mạnh-tử, Tận-tâm hạ, 12). Vậy, theo ông, sự thiếu lễ là một nguyên-nhơn gây ra loạn-lạc.

Nhưng Mạnh-tử không nhấn-mạnh trên sự hữu-ích của lễ với tư-cách là cái bờ đê để ngăn chặn dân-chúng. Trái lại, ông cố-gắng hạn-chế sự chuyên-chế của người cầm quyền. Ông dạy các nhà vua rằng việc dân-chúng noi theo lễ là một yếu-tố tạo ra trật-tự xã-hội. Tuy vậy, lễ chỉ phụng-sự chính-phủ được với một vài điều-kiện.

Trước hết, nhà vua phải tránh việc làm cho dân nghèo, và phải để cho dân có thì giờ rảnh-rang để học lễ. Kế đó, nhà vua phải tự mình tòng-phục lễ và phải lấy sự trọng-vọng cần-thiết để cư-xử với kẻ dưới quyền mình.

Mạnh-tử bảo : « Nhà vua hiền, ắt cung kiệm, lấy lễ đối-đãi với kẻ dưới, và đánh thuế dân có chừng mực » (Mạnh-tử, Đằng Văn-công thượng, 3).

Ông nhấn-mạnh trên chỗ nhà vua không nên dồn dân-chúng vào cảnh nghèo khổ cơ-cực. Ông bảo vua Tề Tuyên-vương rằng : « Nay chế-độ đất-đai làm cho dân ngược lên không đủ phụng-sự cha mẹ, cúi xuống không đủ nuôi vợ con, năm được mùa thì chung thân khổ, năm thất mùa thì không khỏi chết. Vậy, họ cố cho khỏi chết mà còn sợ không xong, còn rảnh-rang đâu mà lo việc lễ-nghĩa ? » (Mạnh-tử, Lương Huệ-vương thượng, 7).

Về việc nhà vua phải tự mình tuân theo lễ, Mạnh-tử có một thái-độ cứng rắn hơn Khổng-tử. Khổng-tử nói đến những cái lợi của quốc-gia nếu nhà vua theo lễ, nhưng người còn tỏ vẻ nể-nang các nhà vua và không nói đến trường-hop ngược lại. Mạnh-tử không dè-dặt như Khổng-tử về vấn-đề này. Ông quả-quyết rằng « nếu người trên không theo lễ, kẻ dưới không học, dân làm giặc sẽ dậy lên, và sự suy-sụp sẽ đến không biết ngày nào » (Mạnh-tử, Ly Lâu thượng, 1).

Nhà vua mà xem bầy tôi như chó ngựa hay như cỏ rác, nghĩa là một cách khinh-thị, thiếu lễ, thì bầy tôi sẽ xem nhà vua như người dưng hay tệ hơn nữa, như khấu thù. Vậy, người trên không theo lễ thì kẻ dưới cũng không theo lễ.

Mạnh-tử đã tự mình áp-dụng nguyên-tắc nói trên đây. Nhà vua nào không dùng lễ đãi ông thì ông cũng không noi theo lễ đối với họ. Về điểm này, ông hoàn-toàn khác với Khổng-tử. Vua nước Tề, thay vì đến thăm Mạnh-tử, đã lấy cớ bị bệnh để ở lại trong cung và mời Mạnh-tử đến yết-kiến mình ngày sau đó. Mạnh-tử đang sửa-soạn đến yết-kiến ông ta, nhưng thấy ông ta làm như vậy, ông bèn bảo với người ông ta sai đến rằng mình bệnh, và thoái-thác không chịu đến gặp ông ta (Xem Mạnh-tử, Công-tôn Sửu hạ, 2).

Trong một buổi gặp Mạnh-tử, em vua nước Đổng là Canh thiếu lễ-độ với ông: ông không thèm trả lời những câu anh ta hỏi (Xem Mạnh-tử, Tận-tâm thượng, 43).

D) Lễ và pháp trong tư-tưởng Mạnh-tử

Đối với luật-pháp, Mạnh-tử có một thái-độ giống như Khổng-tử. Ông công-nhận rằng nó cần-thiết, vì « triều-đình không giữ đạo, quan lại không giữ pháp, quân-tử phạm nghĩa, tiểu-nhơn phạm hình, mà nước còn được là nhờ sự may-mắn mà thôi » (Mạnh-tử, Ly Lâu thượng, 1).

Vậy, Mạnh-tử cho rằng nhà cầm quyền phải thi-hành pháp-luật. Ông bảo: « Nay có kẻ giết người, nếu có ai hỏi: Có thể giết anh ta hay không? thì tôi trả lời là có thể; nếu có ai hỏi: Ai có thể giết anh ta? thì tôi trả lời rằng: Quan sĩ-sur có thể giết anh ta » (Mạnh-tử, Công-tôn Sửu hạ, 8).

Nhưng Mạnh-tử cũng cho rằng ta không thể hoàn-toàn dựa vào pháp-luật, vì « theo điều lành chưa đủ để cai-trị dân-chúng, pháp-luật không thể tự thi-hành được » (Mạnh-tử, Ly Lâu thượng, 1). Muốn đem an-ninh trật-tự lại cho

quốc-gia, cần phải có những người tài-giỏi để thi-hành luật-pháp, mà những người này phải được đào-luyện theo lễ.

Giải-thuyết của một sự xung-đột giữa những điều luật-pháp đòi hỏi với những nhiệm-vụ mà lễ bắt-buộc người phải làm đã được một môn-đệ của Mạnh-tử là Đào Ứng nêu ra. Anh ta hỏi Mạnh-tử: « Thuấn làm Thiên-tử, Cao Dao làm quan sĩ; nếu Cồ Tầu giết người thì (Cao Dao) sẽ làm sao? » Mạnh-tử trả lời: « (Cao Dao) chỉ có việc thi-hành theo pháp-luật mà thôi ». — « Nhưng Thuấn không cấm ông ta sao? » — « Thuấn làm sao mà cấm được? (Cao Dao) đã có chỗ nhận pháp-luật, (và phải nhứt-định thi-hành) » — « Nhưng Thuấn sẽ làm sao? » Mạnh-tử bảo: « Thuấn sẽ xem thiên-hạ như chiếc giấy rách. Người sẽ công cha trốn đi ra chỗ bờ biển hẻo-lánh mà ở, suốt đời vui-vẻ và quên cả thiên-hạ » (Mạnh-tử, Tận-tâm thượng, 35).

Thái-độ mà Thuấn phải có theo ý Mạnh-tử là thái-độ của con người hoàn-mỹ bị kẹt giữa những điều đòi hỏi của lễ và của pháp-luật. Với tư-cách là nhà cầm quyền, Thuấn không thể dùng quyền-hành của mình để ngăn cản sự thi-hành luật-pháp. Nhưng ông ta cũng không thể để cho cha mình bị pháp-luật trừng-trị, vì như vậy, ông ta không làm tròn nhiệm-vụ một đấng con, nghĩa là không theo đúng lễ. Trong giải-pháp Mạnh-tử chủ-trương, nhà cầm quyền phải nhường bước cho đấng con hiếu-thảo. Luật-pháp hẳn là không bị trực-tiếp vi-phạm, nhưng dầu sao, lễ cũng đã thắng thế trong việc này.

Vậy, theo Mạnh-tử, lễ đứng trên pháp-luật, và phải nắm phần ưu-thắng trong trường-hợp hai bên xung-đột nhau. Thật ra thì tình-thế không thể khác hơn được, vì trong nền pháp-chế của thời đó, ta tìm thấy những luật-lệ thật là vô-nhơn-đạo. Mạnh-tử đã có lần bảo vua nước Tề: « Trước khi vào trong một nước, thần đã hỏi những điều đại-cấm trong nước ấy rồi mới vào. Thần

nghe nói rằng trong cõi giao-quan, có một khoảnh vườn vuông bốn chục dặm; kẻ nào giết một con nai con hươu trong vườn đó thì bị tội như kẻ giết người. Đó cũng như một cái hầm vuông bốn chục dặm trong nước để hãm hại dân» (Mạnh-tử, Lương Huệ-vương hạ, 2),

Nhưng Mạnh-tử không phải chỉ bài-xích những luật-lệ đặc-biệt có tánh-cách bất-công và vô-nhân-đạo một cách rõ-rệt của các nhà vua; ông chỉ-trích một cách khái-quát việc áp-dụng hình-luật một cách máy-móc trước khi nhà cầm quyền tìm cách dùng lễ giáo-hóa dân, và tạo ra những điều-kiện vật-chất thuận-tiện để cho sự giáo-hóa này thành-turu. Ông bảo: « Cái đạo của dân, là hề có hằng-sản thì có hằng-tâm, không có hằng-sản thì không có hằng-tâm. Nếu không có hằng-tâm thì buông lung theo việc quấy, không có điều gì là không làm. Đến lúc họ bị hãm vào tội, rồi (nhà cầm quyền) nhờn theo đó mà trừng-trị họ, thì cũng như là dùng lưới lưới dân vậy. Đâu có lẽ người có lòng nhờn ở trên ngôi, mà lại dùng lưới lưới dân? » (Mạnh-tử, Đằng Văn-công thượng, 3).

Về vấn-đề này cũng như về nhiều vấn-đề khác, Mạnh-tử đã nói rõ ý mình một cách mạnh-bạo, không nề-nang gì những kẻ có thế-lực. Theo ông, nếu nhà vua chỉ biết có luật-pháp và không lo dạy dân biết lễ, theo lễ, thì luật-pháp chỉ là những cái bẫy tạo ra để giết hại dân.

IV.— Lễ trong tư-tưởng Tuân-tử

Nhà Nho quan-trọng hơn hết kế-tiếp ngay theo Mạnh-tử là Tuân-tử. Ông sanh vào cuối thế-kỷ thứ tư đầu thế-kỷ thứ ba trước công-nguyên và sống trong giai-đoạn cuối cùng của thời-kỳ Chiến-Quốc. Lúc đó, các quốc-gia ở Trung-Quốc chiến-đấu nhau một cách mãnh-liệt, và cuộc chiến-đấu này đã đưa đến sự thống-nhứt Trung-Quốc không đầy hai-mươi năm sau khi Tuân-tử chết. Một mặt khác, chế-độ quân-chủ chuyên-chế đã được thiết-lập một cách vững chắc rồi.

Tư-tưởng Tuân-tử bị ảnh-hưởng của bầu không-khí hung-bạo và xu-hướng chuyên-chế của thời-đại ông. Bởi đó, nó có nhiều chỗ khác tư-tưởng Khổng-tử và Mạnh-tử. Trong khi Khổng-tử và Mạnh-tử chỉ dạy miệng học-trò theo lối khẩu-truyền, Tuân-tử đã viết một bộ sách 32 thiên, trong đó, lễ đóng một vai tuồng quan-trọng. Tuân-tử đã dành thiên thứ 19 trong sách ông, mạng danh là thiên Lê-luận để nói về lễ, ngoài ra, ông còn đề-cập đến lễ nhiều lần trong các thiên khác.

Quan-niệm của Tuân-tử về lễ có nhiều đặc-điểm so với Khổng-tử và Mạnh-tử, nó đặc-biệt chọi lại quan-niệm của Mạnh-tử.

A) Nguồn gốc của lễ

Thật thế. Nếu Mạnh-tử là người duy-tâm hơn hết trong đám Nho-giả, thì Tuân-tử có thể xem là người có tinh-thần thực-nghiệm mạnh hơn hết. Nền triết-lý của ông không dựa vào những lời quả-quyết suông, mà đặt nền-tảng trên sự quan-sát những điều đã xảy ra trong thế-giới thực-tế.

Tuân-tử bắt đầu bằng cách nhận xét rằng đời sống xã-hội rất cần-thiết và chính nó đã làm cho người chiếm được địa-vị ưu-thắng đối với vạn-vật. Ông bảo: « Con người sức không bằng con trâu, chạy mau không bằng con ngựa, nhưng con trâu con ngựa đều bị người dùng. Đó là tại làm sao? Thừa rằng: đó là vì người có thể hợp-quần nhau, mà trâu ngựa không thể hợp-quần nhau vậy... Bởi đó, người không thể không hợp-quần nhau được » (Tuân-tử, Vương chế).

Nhưng người không phải tự-nhiên mà thỏa-thuận được với người khác để sống hòa-bình trong xã-hội, vì « người sanh ra tánh ác, những điều thiện là người đặt ra. Nay cái tánh của người sanh ra là có hiếu lợi, thuận cái tánh ấy thì thành ra sự tranh-đoạt, mà sự từ-nhượng không có vậy; sanh ra là có đố-ky, thuận cái tánh ấy thì thành ra tàn-tặc, mà lòng trung-tin không có vậy; sanh ra là có lòng muốn

của tai mắt, có cái thích về thanh sắc, thuận cái tánh ấy thì thành ra dâm loạn, mà lễ-nghĩa văn lý không có vậy» (Tuân-tử, Tánh ác).

Những dục-vọng do ngũ-quan mà có thúc-đầy người chiếm-đoạt những món người Ham thích, nhưng tài-sản không đủ để thỏa-mãn tất cả mọi người. Vì « sang như thiên-tử, làm chủ cả thiên-hạ, là điều mà tình người ai cũng muốn như nhau, nhưng nếu chiều theo lòng ham muốn của người thì cái thể của người không ai chịu nổi, và của-cải không thể đủ (để thỏa-mãn người)» (Tuân-tử, Vinh nhục).

Vậy, nếu ta để người hành-động theo ý muốn, thì người sẽ gây rối-loạn trong xã-hội và làm hại lẫn nhau. Tuân-tử bảo : « Người sanh ra là có lòng ham muốn, muốn mà không được thì không thể không cầu (cái mình muốn), cầu (cái mình muốn) mà không có độ-lượng ranh-giới thì không thể không tranh ; tranh thì loạn, loạn thì khốn cùng » (Tuân-tử, Lễ-luận).

Lễ được thiết-lập chính là để chấm-dứt sự rối-loạn và sự khốn-cùng do loạn-lạc gây ra. Tuân-tử bảo : « Các đấng tiên-vương ghét sự loạn cho nên đặt ra lễ-nghĩa để chia phần (cho mỗi người), để nuôi lòng ham muốn của người, cấp cho người những món người cần dùng, khiến cho lòng ham muốn không bị cùng nơi vật, mà vật cũng không bị khuất-phục lòng ham muốn, và cả hai đều dựa vào nhau mà lớn. Đó là nguồn gốc của lễ vậy » (Tuân-tử, Lễ-luận).

Theo Tuân-tử, bản-chất của con người và của sự vật làm cho lễ hết sức cần-thiết, mà « lễ có ba nguồn gốc : Trời đất là gốc của sự sanh ra nó, tiên-tổ là gốc của sự phân-loại nó, vua và thầy là gốc của sự sửa trị nó. Không có trời đất thì làm sao nó sanh ra được ? Không có tiên-tổ thì nó ở đâu mà ra ? Không có vua và thầy, thì lấy ai sửa trị nó ? » (Tuân-tử, Lễ-luận).

Trong việc tạo ra lễ, vai-tường của con người là vai-tường chánh-yếu. Tuân-tử bảo : « Trời đất là nguồn gốc của sự sống, lễ-nghĩa là nguồn gốc của sự trị, quân-tử là nguồn gốc của lễ-nghĩa » (Tuân-tử, Vương chế).

« Có người hỏi : Người sanh ra tánh ác, thì lễ-nghĩa làm sao mà sanh được ?

« Trả lời rằng : Phạm lễ-nghĩa là do thánh-nhơn đặt ra, không phải do nơi tánh người mà có... Thánh-nhơn nhờ sự suy-nghĩ nhiều mà có thể đặt ra lễ-nghĩa pháp-độ. Vậy, lễ-nghĩa pháp-độ do thánh-nhơn đặt ra, không phải do nơi tánh người mà có » (Tuân-tử, Tánh ác).

Như thế, lập-trường Tuân-tử hoàn-toàn chọi lại lập-trường Mạnh-tử. Theo ông, lễ không phải là một đức-tánh bẩm-sanh của người, nó là một sản-phẩm nhơn-tạo của thánh-nhơn, tức là của những nhà vua đời trước.

B) Vai-tường của lễ

Nhưng lễ làm sao mà duy-trì trật-tự trong xã-hội ? Theo Tuân-tử, xã-hội chỉ có thể điều-hòa được khi nào người có thể phân chia tài-sản với nhau một cách thích-hợp với đạo nghĩa. Lễ là cái qui-tắc giúp người thực-hiện việc ấy. Bởi đó, Tuân-tử thường dùng hai chữ lễ nghĩa chung nhau.

Ông bảo : « Người ta lấy cái gì mà hợp-quần được ? — Rằng : lấy cái phận trên dưới. — Việc định rạ phận trên dưới lấy cái gì mà thi-hành được ? — Rằng : lấy nghĩa. Lấy nghĩa mà định phận trên dưới thì hòa, hòa thì thống-nhứt, thống-nhứt thì có nhiều sức, có nhiều sức thì mạnh, mạnh thì thắng mọi vật » (Tuân-tử, Vương chế).

Muốn thành-công trong việc phân chia tài-sản, phải thi-hành chế-độ bất-bình-đẳng, phân-biệt ra nhiều hạng người, và chia cho mỗi người một phần tài-sản tương-xứng với công-nghiệp họ. « Nếu danh-phận đồng nhau thì không có trật-tự, nếu thế ngang nhau

thì không có sự thống-nhứt, nếu mọi người ngang nhau thì không ai bảo ai được. Có trời có đất thì trên dưới có sự phân-biệt, bực minh-vương lập lên rồi thì nước có chế-độ phân chia đẳng-cấp. Vì hai người sang không thể phụng-sự nhau, hai người hèn không thể sai bảo nhau : đó là đạo trời vậy. Quyền-thế địa-vị ngang nhau, mà lòng ham muốn như nhau, nếu tài-vật thiếu-thốn thì ắt phải tranh nhau, tranh thì loạn, loạn thì khốn-cùng. Các đấng tiên-vương ghét cái loạn, cho nên đặt ra lễ-nghĩa để phân ra (các hạng người), khiến có các cấp nghèo giàu, sang hèn, làm cho mỗi người đều có kẻ kèm-chế; đó là cái gốc của sự nuôi dưỡng thiên-hạ vậy» (Tuân-tử, Vương chế).

Sau khi nhận thấy rằng tình người ai cũng muốn được làm thiên-tử, Tuân-tử bảo : « Các đấng tiên-vương đặt ra lễ-nghĩa để phân chia loài người thành nhiều hạng, khiến cho có sự phân-biệt sang hèn, già trẻ, khôn ngu, giỏi dở, làm cho mỗi người đều có phận-sự trong xã-hội, và chiếm một địa-vị thích-ứng với mình; có như vậy rồi thì mới làm cho bằng lộc nhiều ít, hậu bạc xứng với mỗi người được. Đó là cái đạo làm cho người hợp-quần lại sống chung nhau một cách điều-hòa và thống-nhứt » (Tuân-tử, Vinh nhục).

Lễ dùng để phân-biệt các hạng người trong xã-hội, nó định địa-vị và phần tài-sản chia cho mỗi người. Nhờ nó tài-sản không thiếu-thốn, mỗi người đều có đủ phẩm-vật để sống và thờ-phụng người chết. Một mặt khác, nó tiết-chế và tô-diễm những xúc-động, tình-cảm, nguyên-vọng của người.

Bởi đó, Tuân-tử quả-quyết rằng « Lễ là để dưỡng » (Tuân-tử, Lễ-luận). Nói về tang lễ và những tình-cảm người phải có khi để tang, ông bảo : « Lễ cắt cái dài, nối cái ngắn, lấy cái có dư để thêm cho cái không đủ, đạt được sự văn-vẻ của lòng kính yêu, và hoàn-thành cái đẹp của hạnh và nghĩa » (Tuân-tử, Lễ-luận).

Vậy, lễ phụng-sự người sống và người chết. Tuân-tử bảo : « Lễ rất cần-trọng trong việc sống chết. Sống là khởi-thủy của người, chết là cáo chung của người. Việc khởi-thủy và cáo-chung đều trọn vẹn hết thì đạo người hoàn-tất vậy » (Tuân-tử, Lễ-luận). Một trong những mục-đích của lễ, chính là tô-diễm cho sự sống và sự chết của người. « Đại phạm, lễ phụng-sự người sống thì trang-sức cho sự vui, đưa người chết thì trang sức cho sự buồn, trong việc tế-tự, nó trang-sức cho sự kính, trong quân-lữ, nó trang-sức cho sự oai-nghiêm » (Tuân-tử, Lễ-luận).

Tuân-tử rất thích ý-tưởng cho rằng lễ dùng để tô-diễm những cử-chỉ hành-động của người cho văn-vẻ. Ông không tin nơi sự can-thiệp hữu-hiệu của trời và quỷ thần vào việc người, và xem những nghi-tiết tôn-giáo thời đó như là những phương-tiện để làm cho những hành-động chánh-trị được văn-vẻ. Ông bảo : « Bói bằng cỏ thì mai rùa rồi sau mới quyết-định việc lớn, không phải là để được cái minh cầu-xin, mà là để cho việc mình làm được văn-vẻ. Bởi vậy, người quân-tử lấy làm việc văn-sức, mà trăm họ thì cho là có thần. Lấy làm việc văn-sức thì lành, cho là có thần thì dữ » (Tuân-tử, Thiên-luận).

Lễ nuôi dưỡng người, tiết-chế những cảm-xúc của người, làm cho những điều người làm có văn-vẻ. Bởi đó, lễ khiến cho người chấp-nhận số-phận mình. Nhờ có lễ, mà « kẻ ăn lộc cả thiên-hạ không tự lấy làm nhiều, kẻ giữ cửa, xem công-quán, gác công hay đánh mỗ đêm không tự lấy làm ít » (Tuân-tử, Vinh nhục).

Nhưng lễ nhấn mạnh trên sự phân-biệt địa-vị xã-hội nên không khỏi làm cho người phân-rẽ nhau ra. Bởi vậy, muốn đóng được vai tưởng mình, lễ cần phải được bồi-túc bằng nhạc là một yếu-tố thích-ứng hơn trong việc gây ra hòa-khí và tinh-thần hợp-nhứt. Tuân-tử bảo : « Nhạc là để làm cho vui. Tình người không thể tránh được (việc hưởng về sự vui), cho nên không thể không có nhạc được... Nhạc là sự hòa-hợp không thể biến, lễ là cái lý không thể đổi.

Nhạc gây sự hợp-đồng, lễ phân-biệt chỗ khác nhau. Lễ và nhạc thống-quản cả lòng người vậy » (Tuân-tử, Nhạc luận).

Vì tánh người vốn xấu, cho nên ta không thể đợi người tự-nhiên noi theo lễ một cách vui-vẻ. Quyền khiên-chế của nhà vua rất cần-thiết để nghiêm-trị « những người ra khỏi con đường ngay... bằng những cử-chỉ trái lễ » (1). « Không có vua để chế-ngự bầy tôi, không có người trên để chế-ngự kẻ dưới thì cái hại của thiên-hạ sẽ sanh ra vì sự phóng-túng nhờn-dục » (Tuân-tử, Phú quốc). « Nay ta hãy thử bỏ cái thể của vua, sự giáo-hóa của lễ-nghĩa, sự cai-trị của luật-pháp, sự cấm-đoán của hình-phạt, rồi ta hãy đứng xem nhờn-dân trong thiên-hạ đối xử nhau như thế nào. Như thế thì kẻ mạnh sẽ hại về yếu để đoạt của, số đông sẽ hiếp số ít để cướp giết; chỉ trong khoảnh-khắc là thiên-hạ rơi vào trong sự bạo-loạn suy-vong » (Tuân-tử, Tánh ác).

Vậy, nhà vua và quyền khiên-chế của vua chiếm một địa-vị quan-trọng trong tư-tưởng Tuân-tử; theo ông, những yếu-tố đó hết sức cần-thiết để làm cho xã-hội theo lễ.

C) Sự quan-trọng của lễ

Quan-niệm của Tuân-tử về nguồn-gốc và vai-tuồng của lễ làm cho ta thấy sự quan-trọng của nó trong tư-tưởng ông. Theo ông, lễ giúp cho người biết làm những việc mình phải làm và nhờ đó mà thành-công trong những mưu-toan của mình. Ông bảo : « Cái giúp cho người có thể làm được việc gì phải làm mỗi lúc, cái làm cho người thành-công khi giữ một chức-vụ, và chịu đựng (khó nhọc) lúc cùng khốn, đó chính là lễ... Việc ăn uống, trang-phục, cư-xử, động-tĩnh mà do theo lễ thì hợp-tình-thế, không do theo lễ thì đưa đến sự hư-hỏng tai-hại. Dung-mạo, thái-độ, tiến-thoái, đi nhanh chậm mà do theo lễ thì nhả,

(1) H. MASPÉRO, *La Chine antique*, Paris, 1955, trang 472.

không do theo lễ thì ỉn-lậu, sai lầm, tâm-thương và quê mùa » (Tuân-tử, Tu thân).

Bởi đó, người biết lễ lúc nào cũng được kính-trọng. « Thể cung kính mà lòng trung-tín, thuộc lễ-nghĩa mà tình thương người,... thì dầu hoành-hành trong thiên-hạ hay bị khốn-khó vì tứ di, người ta cũng không ai là không quý » (Tuân-tử, Tu thân).

Nếu lễ hết sức cần-thiết cho tư-nhon, nó càng cần-thiết cho quốc-gia và nhà vua. Tuân-tử bảo : « Long lễ qui nghĩa thì nước trị, giản lễ khinh nghĩa thì nước loạn... Lễ là mực-cùng-cực của sự trị biện, là cái gốc của sự hùng-cường, cái đạo của sự oai vệ, cái cốt-yếu của công danh. Bực vương công nhờ nó mà được thiên-hạ, vì bỏ nó, mà họ mất nước. Bởi đó, có giáp chắc, binh-khí bén nhọn chưa đủ để thắng, có thành cao, hào sâu chưa đủ vững chắc, có lệnh nghiêm, hình-phạt nhiều chưa đủ để làm oai; hề theo lễ thì nên, không theo lễ thì hư » (Tuân-tử, Nghị binh).

Như thế là vì « trên trời, không có gì sáng bằng mặt trời mặt trăng... ở người, không có gì sáng bằng lễ-nghĩa. Mặt trời mặt trăng không cao thì ánh-sáng không chói tỏ... lễ-nghĩa không phụ thêm vào quốc-gia thì công-danh của quốc-gia không chói rạng. Bởi đó, mạng-vận của người thì ở trời, còn mạng-vận của quốc-gia thì ở lễ » (Tuân-tử, Thiên-luận).

Như vậy, « nhà vua... muốn vinh thì không gì bằng long lễ, kính kẻ sĩ » (Tuân-tử, Vương chế). Vì đó, nhà vua sáng-suốt « hề người lành tìm đến thì lấy lễ mà đãi » (Tuân-tử, Vương chế). Ông ta dùng lễ làm một tiêu-chuẩn để chọn lựa cộng-sự-viên và cai-trị dân-chúng. Tuân-tử bảo : « Lễ là thước tắc tầm trượng nhà vua dùng để đo bầy tôi vậy » (Tuân-tử, Nho-hiệu). « Lễ đối với việc cai-trị quốc-gia, cũng như trái cân đối với sự nặng nhẹ, như dây mực đối với sự ngay vậy. Bởi đó, người không lễ thì

không sống, việc không lễ thì không thành, quốc-gia không lễ thì không yên» (Tuân-tử, Đại-lược).

Tuân-tử không ngớt nhấn mạnh trên sự quan-trọng của lễ với tư-cách là một tiêu-chuẩn để phán-đoán sự việc và người. Ông bảo : « Lễ há chẳng phải là đến mực đó sao ? Lập long đề làm cái cực-điểm thì thiên-hạ không ai có thể thêm bớt gì được... Bởi vậy, giăng dây mực đàng-hoàng thì không thể làm về sự ngay vậy được, treo cái cân đàng-hoàng thì không thể làm về sự nặng nhẹ được, dùng cái qui cái củ đàng-hoàng thì không thể làm vì hình vuông hình tròn được, người quân-tử xét kỹ lễ thì không thể làm về sự trá-ngụy được. Bởi vậy, dây mực là đường thẳng hoàn-toàn, cái cân tạo ra sự quân-bình hoàn-toàn, cái qui cái củ vẽ hình vuông, hình tròn hoàn-toàn, lễ là cái cùng tột của đạo người vậy» (Tuân-tử, Lễ-luận).

Vi đó, Tuân-tử khuyên nhà cầm-quyền : « Tuy là con cháu của bực vương, công, sĩ, đại-phu mà không thuộc lễ-nghĩa thì cho về làm kẻ thứ-nhơn ; tuy là con cháu kẻ thứ-nhơn mà chất-chứa văn-học, giữ thân hạnh ngay-ngắn, thuộc lễ-nghĩa thì cho làm khách tướng, sĩ, đại-phu» (Tuân-tử, Vương chế).

D) Việc học lễ

Tất cả các cụ-tử Nho-gia đều xem vấn-đề giáo-dục là một vấn-đề quan-trọng. Nhưng vai-tuồng của giáo-dục đã được Tuân-tử đặc-biệt nhấn mạnh. Thật thế. Theo Tuân-tử, tánh người vốn xấu, và tất cả những cái tốt trong người đều là nguy-tạo. Như vậy, việc dùng một phương-pháp giáo-dục thích-hợp để sửa trị người là một điều tối-yếu, khẩn-thiết.

Tuy nhiên, Tuân-tử không đồng quan-niệm với các cụ-tử Nho-gia khác về chương-trình cần áp-dụng. Các học-phái Nho-gia trước đó đã đặt việc học văn ngang hàng với việc học lễ. Trái lại, Tuân-tử cho rằng việc biết Thi

Thơ là thứ-yếu. Điều cốt-yếu là biết rõ lễ. Nhưng muốn hiểu lễ, muốn áp-dụng lễ một cách đúng-đắn, cần phải theo học một ông thầy giỏi. Tuân-tử bảo : « Cái phép học-tập thì không lối nào mau (đạt kết-quả) cho bằng mến chuộng người (thầy) ; kể đó là tôn-trọng lễ. Nếu trên không mến chuộng được người, dưới không tôn-trọng được lễ thì còn lo học các khoa-học để làm gì ? Nếu chỉ thuộc Thi Thơ mà thôi, thì cùng đời mặt kiếp cũng chỉ là anh nhà nho hủ-lậu mà thôi» (Tuân-tử, Khuyến học).

Tuân-tử gán cho lễ và thầy một vai-tuồng cốt-cán là vì « lễ là cái để sửa mình cho ngay thẳng, thầy là người dạy cho ta biết lễ một cách đúng-đắn. Không có lễ thì lấy gì mà sửa mình cho ngay, không có thầy thì ta làm sao biết được rằng việc làm có đúng lễ hay không ?... Bởi thế cho nên đi ngược lại lễ thì cũng như không noi theo phép-tắc gì trong sự hành-động, làm ngược lại thầy thì cũng như không có thầy. Người không chịu theo thầy, theo phép-tắc, mà thích làm theo ý mình thì cũng như đi mà đi phân-biệt màu sắc, điếc mà đi phân-biệt âm-thanh : như thế thì làm sao bỏ được sự rối-loạn và sự sai-lầm cho được ? » (Tuân-tử, Tu thân).

Đ) Lễ và pháp trong tư-tưởng Tuân-tử

Nếu quan-niệm của Tuân-tử về bản-chất con người làm cho ông nhấn mạnh trên sự quan-trọng của giáo-dục, nó cũng thúc-đẩy ông quả-quyết rằng luật-pháp hết sức cần-thiết. Một mặt khác, Tuân-tử ghép lễ vào với pháp, trong khi Khổng-tử và Mạnh-tử thường hay đem lễ đối chọi lại pháp.

Ông cho rằng « cần phải có sự giáo-hóa của thầy và pháp-luật, sự hướng-dẫn của lễ-nghĩa » (Tuân-tử, Tánh ác). « Thuở xưa, các vị thánh-nhơn cho rằng con người tánh ác, cho nên họ vì người mà lập ra cái thể của nhà vua để trông nom người, làm sáng việc lễ-nghĩa để giáo-hóa người, ban-bố luật-pháp để cai-trị người, lập ra

những hình-phạt nặng để cấm người, khiến cho thiên-hạ đều trị và quay về việc thiện» (Tuân-tử, Tánh ác).

Trong quyển Tiên Tần chánh-trị tư-tưởng sử, Lương Khải-Siêu bảo rằng khi nói về lễ, Tuân-tử đã dùng một luận-diệu gần giống như luận-diệu Pháp-giả dùng để nói đến luật-pháp. Thân-tử đã từng dùng dây mực, cái cân, cái qui, cái củ để so-sánh với luật-pháp (1). Vậy, việc đem lễ xáp vào gần pháp rất là rõ-rệt nơi Tuân-tử.

Tuy nhiên, Tuân-tử vẫn trung-thành với học-thuyết Nho-gia, và đặt luật-pháp dưới lễ. Trở về một quan-niệm đã xưa, ông chủ-trương « từ cấp sĩ trở lên, thì ắt phải lấy lễ-nghĩa mà tiết-chế, còn thứ-nhơn thì ắt lấy pháp-luật mà cai-trị » (Tuân-tử, Phú quốc).

Vậy, luật-pháp chỉ thật-sự cần-thiết cho người thường, còn đối với những người thuộc gia-đình nền-nếp và được giáo-dục đàng-hoàng, nó không cần-thiết. Vả lại, ngay đối với hạng thứ-nhơn, việc dùng pháp-luật suông cũng không đưa đến những kết-quả tốt. Người ta còn phải dùng lễ để bổ-túc cho pháp-luật, vì « lệnh nghiêm, hình-phạt nhiều chưa đủ để làm oai; hề theo lễ thì nên, không theo lễ thì hư » (Tuân-tử, Nghị binh).

Sau hết, theo Tuân-tử, giá-trị nhà cầm-quyền tùy theo chỗ họ ưa luật-pháp hơn hay ưa lễ hơn. Ông bảo : « Nhà vua long lễ, tôn hiền thì làm vương, trọng pháp, thương dân thì làm bá » (Tuân-tử, Thiên-luận).

Trong bậc thang giá-trị của Nho-gia, bá kém hơn vương. Mạnh-tử đem bá đối lại vương và xem bá là hạng hôn-quân. Tuân-tử tỏ vẻ ít khắc-nghiệt hơn. Ông nhận rằng bá là nhà vua « thương dân » và đặt bá lên trên bọn hôn-quân. Nhưng cũng như mọi nhà nho khác, ông vẫn cho rằng bá thua vương. Vậy, trong tư-tưởng ông luật-pháp không bằng lễ trên cả hai bình-diện hiệu-lực và đạo-đức.

(1) Lương Khải-Siêu, Tiên Tần chánh-trị tư-tưởng sử, trang 96.

E) Quan-niệm về lễ của Tuân-tử so với quan-niệm của Khổng-tử và Mạnh-tử

Quan-niệm của Tuân-tử về lễ có nhiều điểm giống quan-niệm của Khổng-tử và Mạnh-tử. Đối với cả ba vị cự-tử Nho-gia, lễ vừa là một đức-tánh, vừa là một loạt những nghi-tiết và tập-quán. Nó điều-tiết những cảm-xúc và tình-cảm của người, lại tô-diêm cho những cử-chỉ hành-động của người thêm văn-vẻ, cho nên nó giúp người đạt được sự hoàn-mỹ. Một mặt khác, với tư-cách là một nguyên-lý chi-phối năm mối nhơn-luân, nó thành ra một yếu-tố đảm-bảo trật-tự xã-hội và một phương-tiện cai-trị rất hữu-hiệu. Bởi đó, tất cả mọi người nói chung, và nhà vua nói riêng, phải học lễ và noi theo lễ. Chỉ khi nào mọi người đều theo lễ thì thiên-hạ mới được thái-bình.

Nhưng ba vị cự-tử Nho-gia sống vào những thời-đại khác nhau, phải đương đầu với những thực-tế khác nhau, có những quan-niệm khác nhau về bản-tánh của người cho nên cũng có những quan-diêm khác nhau về lễ.

Sanh ra trong một chế-độ phong-kiến đã bị lung-lay mãnh-liệt, nhưng hãy còn đứng được, Khổng-tử đã xem lễ như là hiến-pháp nhà Châu. Người đã thêm cho lễ một cơ-sở đạo-đức và hợp-lý để củng-cố nó, nhưng không đi sâu vào việc phân-tích bản-tánh con người. Một mặt khác, khi chủ-trương mọi người đều phải theo lễ, người đã nghĩ đến một thế quân-bình giữa những nhà cầm-quyền : thiên-tử, vua chư-hầu, các nhà qui-tộc có những thái-ấp thế-tập. Vậy, người nhắm trước hết vào việc khôi-phục oai-quyền nhà Châu và việc duy-trì một chế-độ phong-kiến chỉ được sửa đổi chút ít vì yếu-tố đạo-đức mà người đã đem vào ý-niệm về lễ.

Thời Mạnh-tử và Tuân-tử, chế-độ quân-chủ chuyên-chế đã hoàn-toàn thành-hình. Trong mỗi nước, quyền-hành nằm trong tay của vị quốc-vương, và vua nhà Châu không còn chút oai-quyền nào. Thế quân-bình mà Khổng-tử mơ-trước không còn thực-hiện được, và lễ không còn có

thể đồng-hóa với hiến-pháp nhà Châu được. Một mặt khác, các nhà tư-tướng chánh-trị phải có một thái-độ đối với xu-hướng chuyên-chế của thời-đại đó.

Mạnh-tử và Tuân-tử bỏ hẳn giấc-mộng khôi-phục nhà Châu của thầy và cố tìm cách duy-trì thể-lực của lễ trong cái thế-giới mới đang được xây-đựng trước mắt họ. Nhưng họ đã noi theo hai đường-lối trái-ngược nhau.

Mạnh-tử cho rằng tánh người vốn tốt và sự cưỡng-bách không phải là tối-yếu. Ông nhấn mạnh trên sự cần-thiết phải noi theo đạo-đức trong việc chánh-trị, và binh-vực kẻ yếu chống lại người có thể-lực. Đối với ông, lễ cốt-yếu là một đức-tánh bẩm-sanh mà người phải vun-bồi. Hình thức tuy là cần-thiết, nhưng vẫn không thể trói buộc người một cách quá chặt-chẽ. Bởi đó việc người trên thiếu lễ làm cho kẻ dưới cũng được phép chối bỏ những nghĩa-vụ của mình đối với người trên. Vậy, xu-hướng Mạnh-tử là dùng lễ để hạn-chế sự chuyên-hoạch của nhà vua nhiều hơn là để làm cho dân-chúng từng-phục nhà cầm quyền.

Tuân-tử, trái lại, cho rằng tánh người vốn xấu, và sự khiên-chế hết sức cần-thiết cho người. Ông là người đứng về phía trật-tự, và nhấn mạnh trên khía-cạnh hình-thức bề ngoài của lễ, là một sáng-tạo nhơn-vi của thánh-nhơn mà ta cần phải duy-trì với bất-cứ giá nào để tránh sự rối-loạn trong xã-hội. Do đó, Tuân-tử rất tôn-trọng quân-quyền. Dĩ-nhiên là ông vẫn ngổ ý muốn rằng nhà vua phải có đức-hạnh và nghĩ rằng « trời sanh ra dân không phải vì vua, trời lập vua lên là vì dân vậy » (Tuân-tử, Đại lược). Nhưng ông gán cho nhà vua một nhiệm-vụ lớn-lao trong việc áp-dụng lễ và duy-trì trật-tự trong xã-hội. Vậy, ông dùng lễ để cai trị dân-chúng nhiều hơn là để hạn-chế quyền chuyên-hoạch của nhà vua. Một mặt khác, lễ của Tuân-tử không phải chỉ đặt cơ-sở trên tình thương yêu nhau như lễ của Khổng-tử và Mạnh-tử, nó cũng dựa vào sự khiên-chế và làm cho người sợ-hãi nhiều hơn. Bởi đó, nó gần với pháp-luật hơn. Tuân-tử đã nhấn mạnh trên sự cần-thiết của pháp-luật nhiều hơn bất cứ nhà nho nào khác.

Ta cũng có thể nhận thấy rằng các cụ-tử Nho-gia thường dùng chữ lễ ghép với một chữ khác. Khổng-tử nói đến lễ nhượng, Mạnh-tử thì nói đến lễ-nghĩa và dùng chữ nghĩa để chỉ ý-thức của người về nhiệm-vụ phải làm. Vậy, khi chủ-trương theo lễ, hai cụ-tử Nho-gia này nghĩ trước hết đến sự nhơn-nhượng với người khác : quan-điểm họ có tánh-cách đạo-đức rõ-rệt. Tuân-tử cũng nói lễ-nghĩa như Mạnh-tử, nhưng ông hiểu nghĩa là sự phân-phối tài-sản một cách công-bình giữa mọi người. Quan-niệm ông về lễ đặt nền-tảng trên sự phân chia chức-vụ và tài-sản. Đó là một quan-điểm đã phần nào có tánh-cách thực-dụng mà có lẽ Khổng-tử và nhưt là Mạnh-tử không thể tán-thành.

Như thế, lập-trường của Tuân-tử làm cho ông gần với phái Pháp-gia. Hai người môn-đệ về sau đã bỏ ông lại chiếm được một địa-vị quan-trọng trong Pháp-gia. Người thứ nhưt là Lý Tư, Thừa-tướng nước Tần mà ông ta đã giúp để thống-nhứt thiên-hạ nhờ một chánh-sách pháp-trị mạnh-mẽ. Người thứ nhì là Hàn Phi được xem là nhà lý-thuyết giỏi nhưt của Pháp-gia.

Tư-tướng lễ-trị có sẵn với Khổng-tử và Mạnh-tử đã trở thành một chủ-thuyết với Tuân-tử. Hơn các cụ-tử Nho-gia khác, Tuân-tử đã chứng-minh được sự hữu-hiệu của lễ trong chánh-trị. Một mặt khác, ông đã cải-hóa cái lễ phát-sanh trong một xã-hội phong-kiến để đáp-ứng với những nhu-cầu của chế-độ quân-chủ chuyên-chế. Vậy, ông đã mở đường cho việc dùng lễ của các nhà vua sẽ tới. Hậu-nho thường không tôn-trọng Tuân-tử bằng Mạnh-tử. Nhưng Tuân-tử đã ảnh-hưởng đến hậu-nho nhiều hơn họ tưởng. Vì về mặt chánh-trị, thật-sự thì tư-tướng Tuân-tử đã được người Trung-Quốc noi theo, mặc dầu cho đến thế-kỷ thứ 20, trẻ con Trung-Quốc đã học võ lòng bằng một định-lý của Mạnh-tử là « Người sanh ra tánh vốn tốt, chỉ vì thói quen xấu mà thành ra hư-hỏng đi ».

(Còn tiếp)

HÌNH - ẢNH CỦA VUA, QUAN VIỆT - NAM TRONG THI-VĂN TUYỆT-MỆNH

✱ của NGUYỄN-DUY

(TIẾP THEO)

HOÀNG ĐIỆU (1828 - 1882)

Hoàng Diệu tự là Viễn-quang, hiệu Tĩnh-trai, người huyện Duyên-phúc, tỉnh Quảng-nam. Sinh ngày mùng 10 tháng 2 năm 1828, cụ đỗ cử-nhơn khoa Mậu-Thân 1848, Tự-Đức nguyên-niên, đỗ phó-bảng khoa Quý-Sửu 1853. Cụ làm quan đến chức Tổng-đốc (1880) Hà-ninh tức là Hà-nội và Ninh-bình. Cụ cùng Nguyễn Hữu-Độ, quyền Tổng-đốc Sơn-tây dâng sớ về triều-đình việc đi kinh-lý cùng cách phòng-thủ biên-thùy. Năm 1882, Tự-Đức thứ 35, đại-tá Henri Rivière đem quân ra Bắc, lấy cớ bảo-vệ sanh-mạng và tài-sản cho những người Pháp « đi du-lịch ». Hằng ngày họ mang khí-giói đi lại ngoài thành. Ngày 25-4-1882, Henri Rivière buộc Hoàng Diệu phải lui binh ra khỏi thành Hà-nội. Cụ cho Án-sát Tôn-thất-Bá ra ngoài thành đề thương-thuyết nhưng Tôn-thất-Bá vừa ra khỏi thành thì quân Pháp vây và bắn thành. Từ 8 giờ 5, hai bên bắn nhau hồi lâu. Cả hai đều có tử thương. Được hơn 2 giờ, thành bị chiếm. Hoàng Diệu đến hành cung (nơi vua nghỉ chân tại tỉnh hạt), lạy và khóc rằng : « Sức thân đến đây đã hết ! » Cụ có làm bài di-biểu trước khi tự ải trước đền thờ Quan-công ở góc tây-bắc thành Hà-nội.

Bài biểu trần tình của Hoàng-Diệu Tổng-đốc Hà-nội, khi sắp tự tận.

Thần : Sức học nông xoàng ; trao dùng quá lớn.

Riêng mình một phương gánh nặng ; đương khi ba cõi chưa yên.

Một kẻ học trò, việc cõi ngoài vốn chưa từng học ; mười phần giao-ước, lòng giặc già đầu lại dám tin !

Thần từ vâng mạng ; nay đã ba năm :

Chinh đồn giáp binh ; sửa sang thành lũy.

Không những là vững bền bờ cõi, mà chính đề ngăn chặn cọp beo.

Không ngờ : Tò chim đang dằng-dịt, dạ thú bỗng giông cuồng.

Ngày tháng hai năm nay, bỗng thấy người Pháp : thuyền quân chen đậu, đồn lũy gặp tăng.

Thần lập tức : Tư cùng lân hạt, tâu với triều-đình. Xin cấp viện binh, đề mau kịp việc.

Thế mà : Mỗi lần chiếu thư hạ xuống, bắt lỗi thần là đóng yên quân mà kim hãm lương-thực, buộc tội thần là trong khi chống giữ, đề lỗ cơ nghi.

Cúi đọc lời ban, nghiêm hơn dao búa.

Thần : Chống chế riêng quyền, đầu dám theo lối đại phu lên ra ngoài cõi ! Cô trung tự giữ, duy chỉ biết điều cỏ nhân hết đạo thờ vua.

Riêng cùng hai ty (1), luôn luôn bàn soạn : hoặc người bảo mở cửa đề cho quân giặc tự ý xuất nhập, hoặc kẻ bàn triệt-binh đề cho quân giặc hết sức hiểm nghi.

Nhưng việc như thế, thần tuy nát thịt tan xương, cũng không thề nở !

Đương khi bên ta xếp đặt chưa quyết, thì bỗng quân giặc bãi bỏ lời minh : ngày 7 tháng 3, trước hạ chiếu thư, hôm sau gặp đánh. Quân giặc như kiến bóm, tiếng súng tựa sấm rền. Ngoài phổ thiêu tràn, trong thành mất một. Thần còn gượng

(1) Phiên ty coi việc hộ. Niết ty coi việc án.

bệnh cố đánh, đi trước quân binh. Bản chết quân giặc hơn trăm, giữ riết thành trơ ngày rưỡi.

Kết cuộc : giặc khỏe ta yếu, viện tuyệt thế là cùng. Quan võ thì khiếp giặc mà bỏ đi, quan văn thì theo gió mà tan rã.

Thần : Tác lòng đau như chém cắt, một tay hết lối chớ che. Làm tướng vụng mưu, tự ngán sống mà không ích, mất thành khôn cứu, dù cho chết cũng tội thừa.

Lén mình đề trợn việc sau, đã không giữ kiến thức của người Tào-Mạt (1). Cắt đầu đề đèn lối trước, đành quyết theo công chuyện của gã Trương-Tuần (2).

Là trung-nghĩa há đâu dám nói ! Vì sự thế phải đến thế thôi.

Nước tỏ xoay làm đất giặc, Sống thẹn cùng đô-nhân-sĩ ở Bắc-kỳ, lòng trung thề với Thành-Long, chết xin theo Nguyễn-tri-Phương nơi tuyên hạ.

Hai hàng máu lệ, muôn dặm cửa vua.

Cúi xin nhứt nguyệt sáng soi, tỏ rõ lòng thần là hết...

(TRẦN-CÔNG-CHÍNH dịch)

NGUYỄN-HIỆU (1847 — 1886)

Người tỉnh Quảng-nam, thường được dân chúng gọi là ông Hường-Hiệu, đỗ phó-bảng và làm phụ đạo dưới triều vua Kiến-Phúc và Hàm-Nghi.

Khi vua Hàm-Nghi xuất bôn, truyền hịch khởi nghĩa thì cụ Nguyễn-Hiệu hưởng-ứng phong-trào cần-vương. Cụ mộ nghĩa-quân tại ba tỉnh Quảng-nam, Quảng-nghĩa, Bình-định. Cụ cầm đầu phong-trào này vào năm 1885. Theo « Việt-Nam vong quốc-sử » của cụ Phan-bội-Châu thì cụ Nguyễn-Hiệu thấy tình thế tuyệt-vọng nên tự nạp mình cho tấn triều. Cụ bị giải về

(1) Tào-Mạt đời Xuân-Thu, người nước Lỗ. Khi Tề Hoàn-công đánh Lỗ, vua Lỗ xin hòa rồi họp ở đất Kha. Tào-Mạt dắt dao trong mình, bắt Tề Hoàn-công phải trả lại đất.

(2) Trương-Tuần đời Đường. Khi An-lộc-Sơn làm phản, Trương-Tuần giữ đất Thu-dương. Thu-dương hết lương, bị bao vây, Tuần bị giặc bắt giết.

Huế và bị kết án tử hình ngày rằm tháng 8 năm 1886. Trước khi lên đoạn đầu đài, cụ ung-dung ngâm hai bài thi sau đây :

1

Cần-Vương thế dữ Bắc Nam đồng,
Vô nại kuông tương lộ vị thông.
Vạn cổ cương thường vô Ngụy-Tháo,
Bách niên tâm-sự hữu Quan-Công.
Thiên-thư phân dĩ sơn hà định,
Địa thế sâu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trăm tư thế giả,
Hưu tương thành bại luận anh-hùng.

2

Tây Nam vô địch xích đồng tri,
Tảo cập kim thời thế khả vi.
Nhuộc sử gian phong vô áo viện,
Hà nan chung đỉnh thất cường di.
Hàn sơn kỷ đắc cô tùng cán,
Đại hạ yên năng nhất mộc chi
Hào bá đan tâm triều liệt thánh,
Trung thu minh nguyệt bạn ngô quy.

Sử Bình-tử dịch :

1

Cần-Vương Nam Bắc kết dây đồng,
Cứu giúp đường kia khổ chừa thông.
Muôn thuở cương-thường ai Ngụy-Tháo ?
Trăm năm tâm sự có Quan-Công.
Non sông phần tự thơ trời định,
Cây cỏ buồn xem thế đất cùng.
Chim nổi đời nay ai đó tá ?
Chớ đem thành bại luận anh-hùng.

Vô địch Tây Nam biết đã thừa,
 Thời cơ như thế, lẽ ngời trơ.
 Giáo như không trở, tay dàn kín,
 Giặc khó gì hơn, gậy đuổi bừa.
 Núi lạnh từng côi xơ xác đứng,
 Nhà to cột một khó ngăn giữa.
 Về châu liệt thánh lòng son đấy,
 Tháng tám trắng rằm sẵn nhíp đưa.

PHAN-ĐÌNH-PHÙNG (1847 – 1895)

Người làng Đông-thái, tỉnh Hà-tĩnh. Đỗ cử-nhân năm 1876, tiến-sĩ năm 1877, làm quan đến chức Ngự-sử Đô sát-viên 1878. Khi vua Tự-Đức băng-hà, hai quan phụ-chính Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết phế Dục-Đức đề tôn Hiệp-Hòa, Phan-đình-Phùng phản-đối và bị cách chức. Năm 1884, cụ được phục-chức làm Tham-biện sơn-phòng tỉnh Hà-tĩnh. Năm 1885, vua Hàm-Nghi xuất bôn, cụ khởi-nghĩa, được các vị khoa bảng hưởng ứng. Cụ thường hoạt-động ở bốn tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh và Quảng-bình. Cụ tổ-chức quân-binh rất khoa-học. Năm 1895, cụ thắng quân Pháp tại Vụ-quang. Sau, bị quân Pháp bao vây ngặt nghèo, nghĩa quân bị thiếu lương thực nên lâm vào tình thế nguy-khốn. Trong lúc ấy cụ bị bệnh lỵ và mất ngày 13-11-1895.

Trước khi chết, cụ truyền đem bút mực đến, rồi đọc hai bài thơ tuyệt-mạng sau đây cho người cháu kêu cụ bằng chú ruột chép lại :

*Nhung trường phụng-mệnh thập canh đông,
 Vô lược y nhiên vị tấu công.
 Cùng hộ ngao thiên nan trách nhận,
 Phi đồ biến địa thượng đồn phong,
 Cửu-trùng xa giá quan-san ngoại,
 Từ hải nhân-dân thủy hỏa trung.
 Trách vọng dữ long vũ dữ đại,
 Tướng môn thâm tự qui anh hùng.*

Bản dịch của Đào-trình-Nhất :

*Nhung trường vâng mệnh đã mười đông,
 Việc vô lời thôi vẫn chẳng xong.
 Dân đói kêu trời vang ở nhận,
 Quân gian dấy đất rộn đàn ong,
 Chín trùng lặn độn miền quan tái
 Trăm họ phôi pha đám lửa nồng,
 Trách vọng càng to càng mệt nhọc,
 Tướng môn riêng hồ tiếng anh-hùng.*



Qua thi văn tuyệt-mạng của bốn vị trung-thần xuất thân khoa bảng trên, đại-diện cho thời quân-chủ suy-tàn, chúng ta thấy rằng trước khi chết, các tôi trung-thần vẫn còn nghĩ đến vua.

— Cụ Phan-thanh-Giản thi giữ đạo vua tôi, xưng mình là « kẻ hạ thần » và thiết-tha bộc lộ tâm-tình :

« Lăm trả ơn vua đền nợ nước.

Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.»

Muốn thắng địch phải có ba điều-kiện : « thiên-thời, địa lợi, nhân hòa ». Xứ Việt-Nam thời ấy không hội đủ ba điều-kiện trên. Để tỏ lòng trung quân, cụ phải sang Pháp và mất 2 tháng 7 ngày lênh-đênh trên biển cả để lo tròn nhiệm-vụ thiêng-liêng của vua giao-phổ.

— Cụ Hoàng Diệu là một tôi trung-thần, hoàn-toàn phụng-mệnh vua để giữ thành lúc thành nguy-khốn.

Từ năm 1880 đến 1882 đã ba năm cụ giữ thành Hà-nội, ngày đêm tận tụy trong việc tăng-cường quân-lực. Cụ biết rằng thế nào cũng có việc lớn xảy ra :

« Thần từ vâng mạng, nay đã ba năm :

Chinh-đốn giáp binh, sửa sang thành lũy.»

Rồi 5 giờ sáng ngày 25-4-1882, Henri Rivière gọi tối hậu thư đến. Đột nhiên hình-ảnh ông vua lại hiện lên trong phút nguy-vong này ! Làm tôi phải hết đạo, « duy chỉ biết điều cỏ nhân hết đạo thờ vua », làm tướng phải chết với thành ! Biết mình

thua mà phải đánh! cũng vì danh-dự và uy-tín! Kết cục: «giặc khỏe ta yếu... quan võ thì khiếp giặc mà bỏ đi, quan văn thì theo gió tan rã». Đề-đốc Lê-Trinh, Bó-chánh Phan-vân-Tuyền, Án-sát Tôn-thất-Bá... và còn nhiều nữa, đã bỏ thành chạy trốn. Chỉ còn một Tổng-đốc Hoàng Diệu đến Hành-cung, thảo tờ di-biểu dâng vua rồi lấy khăn bịt đầu thăt cò tự-tử!

Hai câu cuối bài di-biểu là lời trời lâm-ly nhưt trong sự lẫn-lộn nước mắt và máu của vị trung-quân:

«Hai hàng máu lệ, muôn dặm cửa vua.

Cúi xin nhưt nguyệt sáng soi, tỏ rõ lòng thần là hết!

— Cự Nguyễn-Hiệu trước phút cuối cùng cũng nghĩ đến vua, dù là ông vua đã bắt-lực trước hoàn-cảnh lịch-sử mỗi ngày mỗi đen tối. Sở dĩ cự thất-bại và chịu tử-hình cũng vì Nghĩa cần-vương!

«Cần-vương nam bắc kết đồng».

và được giữ tấm lòng son của một tôi trung,

«Vẽ châu liệt thánh lòng son đây».

— Cự Phan-đình-Phùng 10 năm vâng mệnh quân-vương đấu tranh cho triều Nguyễn vì «Cửu-trùng xa giá quan-san ngoại». Bồn phận của cự, cũng như của trung-thần, phải làm thế nào để trả ơn vua để xứng-đáng với câu «trung-thần bất sự nhị quân»...

Còn đối với dân với nước:

Mặc-dù già yếu, đường sang Pháp-quốc thật xa, cự Phan-thanh-Giản không sợ nghịch cảnh, không chùn bước trước hiểm-nguy. Ngày 4 tháng 7 năm 1863, cự cùng phái-đoàn đáp tàu Européen sang Pháp. Cự cương-quyết «lên ghềnh xuống thác, vượt bể trôi non» để chuộc lại ba tỉnh miền đông đã mất. Cự hy-vọng đem thống-nhứt cho xứ sở, hạnh-phúc cho dân-chúng, nhưng sức người không thể thắng Trời!:

«Nào hay ba tỉnh lại châu ba».

Trong bài văn-tế của Thượng-tân-Thị khóc cự Phan, có câu: «Bốn ngàn năm lịch-sử, nêu cao như núi đá nổi vùn chùn, Hăm mấy triệu đồng bào nhắc chuyện cũ hồ sen thơm bát-ngát».

— Cự Hoàng Diệu thấy thế nước mỗi ngày nguy-ngập, biết việc không xong. Cự «tư cùng lân hạt» để cho nhân-dân theo kịp thời cuộc biến-chuyển. Cự lúc nào cũng tiếp xúc với hai ty, lo an dân-chúng. Cái chết của cự với thành Hà-nội khiến vua Tự-Đức phải cảm-động khen: «Diệu tận trung mà tử-tiết, thật hơn xa các bạn».

— Cự Nguyễn-Hiệu hết sức đau khổ trước tình cảnh quốc phá gia vong. Cự hòa mình trong dân-chúng, bỏ công danh phú quý để nghĩ đến dân-tộc. Tuy thời-gian xả thân cứu quốc không lâu cho lắm nhưng tấm lòng thiết-tha với tổ-quốc thật hoàn! Chắc-chắn dân-tộc Việt-Nam đã thấy cái chết của cự mà hiểu cự!

«Trăm năm tâm-sự có Quan-Công!»

— Còn cự Phan-đình-Phùng? Trước cảnh «Dân đói kêu trời vang ò nhận, Quân gian dậy đất rộn đàn ong», cự cũng từ bỏ địa-vị (1885) tại kinh-đô, sống trong rừng núi, cùng lo cái lo chung của dân-tộc, cùng đau khổ cái đau khổ chung của nước non!

Đối với những anh-hùng hào-kiệt, sự hơn thua sá gì (Hưu trương thành bại luận anh-hùng)? Theo các cự, muốn luận anh-hùng, chớ nên chú-trọng vào sự thất-bại hay thành-công mà phải nhằm hai tiêu-chuẩn: chí-hướng và cố-gắng. Cái chết của các vị anh-hùng là cái sống mãi trong lịch-sử Việt-Nam...

Có lẽ tiếng gọi «quân-vương» thiết-tha và nào nùng của bốn vị trung-thần trên là tiếng kêu từ biệt và đau thương để tắt hẳn trong năm mờ chôn luôn nền cựu học.



Đại-diện cho phái quan lại ăn-dật để giữ tiết tháo nhà nho có Nguyễn-Khuyến.

Nguyễn-Khuyến sinh năm 1835, đỗ đình nguyên năm 1871 vào lúc Nam-kỳ khởi động kháng-chiến tại vùng Bà-điêm, Hóc-môn, Gò-vấp... Từ đấy người ta thường gọi cự là Tam-Nguyên, vì được ba lần đỗ đầu. Cự làm quan đến chức Tổng-đốc ba tỉnh Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang. Năm 1884, nhân khi triều-đình Huế ký hòa-ước Patenôtre, tam-nguyên Yên-Đỗ

lấy có đau mắt cáo quan về hưu năm 1885. Bài thơ tuyệt-mạng sau đây là tiếng kêu chung cho giới nho-sĩ khoa-bảng tôn quân có tinh-thần ái-quốc tiêu-cực đã đến lúc phải nhường chỗ cho thể-hệ mới, hướng về tinh-thần dân-chủ.

YÊN-ĐỔ TIÊN-SINH DI-CHỨC

(Bản di-chức bằng chữ nôm do Yên-đổ dịch)

Kém hai tuổi xuân đầy chín chục.
Số sinh ra gặp lúc dương cùng.
Đức thầy đã mỏng mỏng mong,
Tuổi thầy lại sống hơn ông cụ thầy.
Học chẳng có rằng hay chi cả
Cưỡi đầu người kẻ đã ba phen
Tuổi thầy, tuổi của gia-tiên
Cho nên thầy được hưởng niên lâu dài
Ấy thuở trước ông may chữa đỡ
Hóa bấy giờ để bỏ làm xong,
Ơn vua chưa chút đền công,
Cúi trông thẹn đất, giữa trông thẹn trời !
Sống được tiếng trên đời trọn vẹn,
Chết lại gần quê-quán hương-thôn
Mới hay trăm sự vương trồn.
Ăn chơi đã trải, chết chôn chớ gì !
Đồ khâm liệm, chớ nề xấu tốt,
Kín thân, tay, đầu gót thời thôi.
Cổ đừng hậu lăm, còn ơ !
Hễ ai chạy lại khuyên mời người ăn.
Tế đừng có viết văn mà đọc,
Trưởng đừng dùng gấm vóc làm chi.
Minh tinh, con cũng bỏ đi,
Mời quan đẽ chủ, con thì chớ nên.
Môn sinh chớ tống tiền, đạt giấy
Bạn với thầy cũng vậy mà thôi,
Khách quen con chớ có mời,
Lễ đưa đến phúng, con thời chớ thu.

Ấy chẳng qua những trò thằng sống,
Chết đi rồi còn ngóng vào đầu !
Lại mang cái tiếng to đầu,
Khi nay bày biện, khi sau chê bàn.
Cờ biển của vua ban ngày trước,
Lúc đưa thầy con rước đầu tiên,
Lại thuê một lũ thợ kèn,
Vừa đi vừa thổi mỗi bên năm thằng.
Việc tống táng lằng-nhằng qua-quít,
Tươi (chuốc) cho thầy rượu tí một be,
Đề vào mấy chữ trong bia,
Rằng : « quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu ».

Qua bài di-chức 40 câu thể song thất lục bát, chúng ta nhận thấy Nguyễn-Khuyến sống 88 tuổi. Văn-học-sứ thường cho Nguyễn-Khuyến thọ 76 tuổi (1835 — 1909). Trong quyển Việt-Văn hậu bán thế-kỷ thứ 19, tài-liệu giáo-khoa xuất-bản tại Hà-nội năm 1954 của Nguyễn-trường-Phượng, có chú : Có lẽ ngoài tuổi trời, còn có tuổi mà người làng, trong họ tặng chăng ?

Nội-dung bài di-chức cũng nói đến việc tang-lễ và sự nhớ đến vua. Khi gặp thời bình, sinh ra thì đổ tam-nguyên là lúc Nam-kỳ đã mất. Làm quan hơn 10 năm, ơn vua nợ nước chưa trả xong thì họa vong quốc dồn-dập. Làm nam nhi ở thời-kỳ quân chủ suy tàn, cụ cũng phải thẹn thắm và cảm thấy mình bất lực.

« Ơn vua chưa chút đền công,

Cúi trông thẹn đất, giữa trông thẹn trời ! »

Tuy-nhiên, tư-tướng tôn phò quân-vương vẫn còn phảng-phất trong tâm-hồn chí-sĩ có tinh-thần ái-quốc tiêu-cực. Rồi trên mộ bia cụ dặn không đề chức Tổng-đốc, danh Tam-nguyên. Chỉ một câu vắn-tắt giản-dị và khiêm-tốn !

Câu « Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu » bộc-lộ hàng ngũ nho-sĩ tan rã, chế-độ quân-chủ cũng cáo chung. Ngai vàng nhà Nguyễn sụp đổ, chôn theo giới quan lại khoa bảng trung-thành ý-trường tôn-quân của giới nho-học !

NGUYỄN-DUY

TÙY THỜI

của SĨ-CHÍ

Xưa, ở bên Tàu có ông lão tên Phùng-Đạo trải thờ đến mười triều vua qua bốn đời Đường, Tấn, Hán, Chu. Ông ta lấy việc nay phò vua này mai theo chúa khác làm vinh, và tự đặt cho mình cái danh hiệu « Trường lạc lão », nghĩa là một ông già yên vui sung-sướng lâu dài, mặc cho thời thế đổi thay, non sông biến loạn. Người thời đó đa số chẳng những không chê bai tiết-tháo của họ Phùng, lại còn hòa nhau ca-ngợi, ý cũng muốn chiều theo thời để được vinh-hoa phú-quý suốt đời như ông lão ấy.

Ngày nay cũng có thiếu kẻ đang làm cái việc Phùng-Đạo đã làm và họ tự cho rằng phải hành-động khôn-ngoaan như thế mới đúng với hai chữ « tùy thời » mà cò-nhơn đã dạy. Theo họ, tùy thời là nương theo thời thế mà thay đổi đường lối sống cho thích-hợp, làm thế nào miễn đừng hại đến thân là hay. Nếu có ai biết việc nguy-hiềm mà vẫn làm theo lẽ phải, nếu có ai rõ mình sẽ táng-gia bại sản mà vẫn ung-dung đưa đầu vào chỗ chết để mưu sự sống cho muôn vạn người khác, thì họ sẽ cười thảm cho là dại dột, không am hiểu thời thế.

Nếu tùy thời là gió thổi chiều nào che chiều ấy, quá dễ-dàng như thế thì cái câu ông Mạnh-tử khen đức Khổng-tử là « Thánh chỉ thời » chẳng hóa ra vô giá-trị? Sự thật, cái đạo tùy thời của cò-nhơn có lẽ nào quá tầm thường đến thế!

Một Khương-Tử-Nha ngồi câu bên bờ sông Vị, một Gia-Cát-Lượng ăn ở Nam-Dương nằm nhà đọc sách, một Nghiêm-Tử-Lãng mặc áo tơ cày ruộng ở núi Phủ-Xuân, mỗi người thân tuy gác ngoài vòng danh-lợi nhưng tâm vẫn lo đến việc trị loạn của quốc-gia. Những người ấy họ chưa « xuất thế », đành sống ăn-dật là vì thế

nước chưa thuận-tiện cho họ đem tài trí ra hành đạo thánh-hiền. Họ hiểu cái nghĩa « tùy thời » là chọn cơ-hội, tùy theo hoàn-cảnh mà ứng-biến cốt mong làm lợi cho nước cho dân, khi « xuất » khi « xử » đều có đường lối rõ-rệt.

Trái lại, những lão Phùng-Đạo tân-thời thì khác hẳn, chúng hiểu hai chữ « tùy thời » cũng như « xu thời », cái gì lợi cho chúng thì làm, cái gì hại cho chúng thì bỏ đi, còn thiên-hạ an hay nguy, trị hay loạn không liên-quan gì đến bản thân chúng cả.

Y-Doãn xưa đã từng nói: « Dưới bầu trời mà còn có người khờ, ấy là lỗi của ta ». Cho nên cái việc ông lánh đời cày ruộng ở đất Sần chỉ là một cái thế bất đắc dĩ phải làm để đợi ngày ra phò vua Thành-Thang an bang định quốc, chứ không phải quên việc đời lo việc mình. Lại như Phạm-Lãi từng khổ thân nhọc sức phò vua Việt là Câu-Tiền, công-nghiệp lẫy-lừng, thế mà ngày nước Ngô bị diệt, Câu-Tiền lên ngôi, thì ông vội từ quan, vượt bể sang Tề, bỏ cả quyền cao lộc hậu. Những bọn tiểu-nhơn, phường vị-kỷ ham danh háo lợi làm sao học được cái đạo « tùy thời » ấy của Y-Doãn và Phạm-Lãi! Dưới mắt chúng, việc Trần-Bình-Trọng ngựa cồ ra chịu chết với câu nói đầy khí-phách « Thà làm quý nước Nam hơn làm vua đất Bắc » chỉ là một hành-động không thức thời. Nếu chúng ở vào trường-hợp thập-tử nhất sinh đó, thì chắc-chắn chúng sẽ quỳ gối quy-hàng để thân xác được vẹn-toàn, mà có như vậy mới đúng theo chữ « tùy thời » của chúng nghĩ.

Than ôi! Chỉ có hai chữ « tùy thời » mà mỗi người hiểu theo một lối. Người quân-tử tùy thời thì lăm khi bỏ cả danh-lợi, quên cả mạng sống; kẻ tiểu-nhơn tùy thời thì thường a-dua theo thiên-hạ để kiếm miếng đỉnh-chung, quý thân xác hơn tình-nghĩa đồng-bào. Xưa nay ngẫm lại biết bao nhiêu kẻ đã lợi-dụng hai chữ « tùy thời » để làm những việc hèn nhát, thất nhơn-tâm, thế mà trong thiên-hạ vẫn có người khen họ là khôn-ngoaan khéo xoay trở theo thời, nghĩ cũng nực cười!

SĨ-CHÍ



THỂ NÀO LÀ THƠ HAY ?

● NGUYỄN VĂN-Y viết

Bản về thơ, Paul Valéry đã bảo : « Tất cả cái gì liên-quan đến thơ là khó » (Tout ce qui touche à la poésie est difficile). Giáo-sư trường Đại-học Văn-khoa Lyon là ông René Waltz cũng đã viết : « Nói về thơ bao giờ cũng khó-khăn » (Parler de poésie est toujours difficile). Chúng tôi, sở học chưa đầy lá mít, vốn tự biết bản về thơ không phải là việc dễ, nhưng cũng cứ xin trình-bày vài ý-nghĩ thô thiển của mình ra đây, để chừa vị độc-giả có dịp chỉ giáo thêm cho chúng tôi được hiểu thơ một cách thấu đáo hơn.

Cố Giáo-sư Dương-quảng-Hàm trong sách Việt-nam Văn-học sử yếu đã định-nghĩa thơ như sau : « Thơ là thể văn có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được ». Trong quyển *Traité de versification française* của Quicherat tái bản năm 1850, chúng tôi cũng đọc thấy một câu định-nghĩa tương-tợ : « Thơ là nghệ-thuật viết bằng văn vần » (La poésie est l'art d'écrire en vers). Gần đây, Trương-linh-Tử, trong quyển *Kỹ-thuật sáng-tác thơ*, đã dùng lối chiết tự của Tàu mà cắt nghĩa chữ « thi » như thế này : « Thi là tiếng chiết tự chữ ngôn 言 và chữ tự 寺. Đem ghép chữ ngôn chữ tự vào với nhau để tạo thành chữ thi 詩; là người xưa có ý coi bài văn vần phải chứa đựng toàn những chữ chọn lọc trang-nhã, vì ngôn có nghĩa là tiếng nói và tự có nghĩa là chùa. Ngày xưa, tiếng của nhà chùa thường dùng vần là những tiếng chọn lọc và được mọi người coi là những tiếng trang-nhã, êm-ái hơn là tiếng của người tục ».

Những lối định-nghĩa đó quá giản-dị, chỉ chú-trọng đến hình-thức, chưa lột được hết tinh-thần của thơ. Ở đây chúng tôi không muốn nhắc lại mấy mươi định-nghĩa về thơ của các văn-nhơn thi-sĩ Đông và Tây mà chúng tôi đã tìm đọc trong các sách, chúng tôi chỉ muốn nói một điều là : Làm văn vần chưa đủ gọi là thơ ! Đã đành thơ không thể thiếu nhạc, thiếu vần và làm thơ không phải có đối là đủ, nhưng nếu chỉ cần viết sao cho đọc lên nghe êm tai, gò những chữ đối nhau cho chỉnh, sắp ý câu này cho liền với ý câu kia, thượng-hạ quán thông mà gọi là thơ thì học làm thi-sĩ khi dễ quá !

Qua nhiều lần tiếp-xúc với các bậc lão thành, chúng tôi nhận thấy cái thông-bình của một số nhà thơ ở thế-hệ cũ còn sót lại là hay đặt bài thơ vào một khuôn-khổ nhất-định để đánh giá nó. Một bài thơ hay, theo ý các cụ, thì phải gieo vần cho đúng, đối cho chỉnh, bố-cục thật chặt-chẽ, diễn ý phải phân-minh mạch-lạc... Tỉ như trong một bài Đường luật thì nhất định hai câu đầu phải hoặc « phá âm thừa minh » hoặc « phá minh thừa âm », viết thể nào cho ăn vào tựa bài thơ mới được, chớ còn đề bài là « Thu âm » mà nhập đề theo kiểu Nguyễn-Khuyên :

« Năm gian nhà cỏ thấp le-te,

Ngõ tối đêm khuya đóm lập-lòe »

thì các cụ chê là dở ngay.

Chúng tôi không hề bảo làm thơ muốn viết luông tuông thể nào cũng được, bất-chấp vần điệu, không cần ý-tưởng... Sự thật chúng tôi chỉ không đồng-ý với các cụ là xét một bài thơ không thể chỉ căn cứ vào mấy tiêu-tiết-về hình-thức, mà bỏ qua những yếu-tố quan-trọng khác, mặc dù hình-thức với nội-dung liên-quan mật-thiết như hình với bóng.

Thể nào là thơ hay ? Câu hỏi ấy đã nhiều phen khiến chúng tôi phân-vấn không biết phải trả lời sao cho dứt khoát. Ông Văn-Hạc, trong sách *Thi-tào-ai*, đã viết :

« Thơ hay có thể ví với cái cảnh mặt trời sắp mọc hay sắp lặn, bông hoa sắp nở, giọt sương lóng lánh dưới ánh mặt trời buổi sáng sớm, vàng trăng lấp ló đầu non... Người ta thấy đẹp mà không sao cắt nghĩa được cho ra vẻ đẹp đó!». Chúng tôi cũng cảm thấy mình chưa đủ sức nói hết cái hay của thơ, nhưng biết đến đâu nói đến đó, lỡ có sai lầm, thiếu sót thì chắc độc-giả cũng không nỡ hẹp lượng mà chỉ giáo, bỗ-túc thêm cho vậy.



Chắc ai cũng đồng ý « làm thơ là sáng tạo », mà theo lời triết-gia Bergson « Sáng tạo có nghĩa là cảm-xúc » (création signifie émotion). Vậy thì một bài văn văn đáng gọi là thơ là khi nào nó có thể gây trong lòng người đọc một mối cảm-xúc. Đủ văn, đủ điệu, bằng trắc phân-minh mà đọc lên con tim người ta trơ trơ không xúc-động thì chưa thể gọi là thơ hay. Bao nhiêu bài thơ cũ đăng trong Nam-phong tạp-chí trước kia, nếu chịu khó đọc lại, chúng ta sẽ gặp vô số bài « thi-công chỉ thi » (thơ của thợ thơ), không đáng gọi là thơ chút nào cả. Chúng tôi không cố ý chỉ-trích một cá-nhơn nào, nhưng thú thật khi đọc tập thơ « Mưa gió sông Tương » của nữ-sĩ Tương-Phổ, do nhà xuất-bản Bốn-phương ấn-hành năm 1960, chúng tôi đã phải khó chịu vì những bài thơ tầm-thường, không truyền cảm được như bài « Giọt lệ thu » của chính bà sáng-tác xưa kia. Đây này độc-giả thử đọc một bài xem lời chúng tôi nói có ngoa không:

Lời khấn canh khuya

*Dạ đài anh hồi thấu chẳng tình ?
Tấm bé, con nay đã trưởng-thành ;
Đậu Tú-tài Tây hăm một tuổi,
Nuôi con chẳng dám phụ lòng anh !*

Làm thơ không thể nói thẳng như ruột ngựa, muốn diễn ý-tưởng gì thì diễn nhưng không thể giải bày như trong văn xuôi được. Tỉ như nhìn đôi mắt người con gái đẹp rồi ta tả « ôi đẹp làm sao mắt của nàng » hay « Đôi mắt tuyết trần ai cũng mê », thì ta chưa phải là thi-sĩ. Người có tâm-hồn thơ sẽ diễn tả cảm nghĩ trong tâm-hồn bằng những hình ảnh khác thường hơn ta. Từ những nhà thơ cổ-diễn như Nguyễn-Du, Ôn-như-Hậu, cho đến những nhà thơ mới gần đây như Nguyễn-Sa, Quách-Thoại, tất-cả đều tả đôi mắt giai-nhơn qua những hình ảnh khêu gợi trí tưởng tượng của người đọc :

- « *Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* »
(NGUYỄN-DU)
- « *Khoé thu ba gợn sóng khuynh thành* »
(ÔN-NHƯ-HẬU)
- « *Hàng mi ánh phớt tình thanh liễu,
Gợn gợn giòng thu mắt ngọc tuyền* »
(VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG)
- « *Sóng thu rờn rợn hơi may
Bàng khuáng nét liễu đôi mày cong cong* »
(VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG)
- « *Mắt kiều hãnh, đôi hồ, thu gợn sóng
Mây chơi voi cánh phượng tóc trâm cài* »
(VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG)
- « *Sóng rờn đôi mắt lung lay
Tình xuân nồng đượm đôi mày thanh thanh* »
(THẾ-LŨ)
- « *Mắt em là một dòng sông
Thuyền anh bơi lặn trong dòng mắt em* »
(LƯU-TRỌNG-LŨ)
- « *Có những buổi ta nhìn em kính ngạc,
Hồn mắt dần trong cặp mắt lưu ly* »
(ĐÌNH-HÙNG)
- « *Giấc mộng chiều nao vắng bóng anh,
Mắt em như nắng giải hoang thành* »
(ĐÌNH-HÙNG)

« Ôi mắt em bóng hoàng hôn sắp ngã,
Về u huyền hồ nước bến xa xăm »
(QUÁCH-THOẠI)

« Người em gái Phú-yên,
Đôi mắt long lanh u-uất nắng chiều »
(HUY-LỤC)

« Đôi mắt em long lanh
Như đôi vầng nhật nguyệt
Buổi sớm là dương hồng
Buổi chiều là trắng thanh »
(TRỤ-VŨ)

« Đôi mắt sáng là hành tinh long lánh »
(NGUYỄN-SA)

« Người về đây có phải tự trời xa,
Vội mắt vòng cung của cầu vồng che mưa nắng »
(NGUYỄN-SA)

Người thi vì đôi mắt người đẹp như nước mùa thu, như dòng sông chảy, như nắng giải hoang thành; kẻ thi thấy đó là ngọc lưu ly, là vì sao sáng, là đôi vầng nhật nguyệt... Tất cả đều dùng hình ảnh để gọi cái đẹp trong trí người đọc, chớ chẳng bao giờ nói thẳng ra như hai với hai là bốn. Cho nên chúng tôi nghĩ nhà thơ phải là người suy-tư bằng hình-ảnh, cảm-thông được với vạn-vật, như nhập hồn mình vào hồn vũ-trụ, và mỗi khi cầm bút gieo vần phải cảm thấy « Ta muốn hồn trào ra đầu ngọn bút, Mỗi lời thơ đều dính não cân ta » như Hàn Mặc Tử, thì mới mong sáng-tạo được những vần thơ có sinh-khí làm xúc-động tâm-tinh của thế-nhơn. Người ta bảo « mỗi nhà thơ là một ông tạo-hóa nhỏ » thật đúng lắm, bởi vì làm thơ là sáng-tạo, sáng-tạo ra hình-ảnh, ra cái đẹp quyến rũ hồn người.

Truyện Kiều sở dĩ được mọi người say mê thích-thú hơn Lục Vân-Tiên phải chăng một phần cũng chỉ vì tác-phẩm của thi-sĩ Tố-Như chứa chan tình-cảm và đầy đầy hình-ảnh, còn tác-phẩm của Nguyễn-đình-Chiều kém hơn một bậc là bởi nó có nhiều đoạn thiếu hình-ảnh, không gọi tình người đọc. Đừng ai lầm tưởng truyện Lục Vân-Tiên

kém hơn Truyện Kiều là vì lời thơ quá nôm na mộc-mạc. Không ! Những bài ca-dao mà thỉnh-thoảng ta nghe người bình-dân cất tiếng bỗng trầm hòa theo hơi gió bên ruộng lúa nương-dâu há chẳng mộc-mạc đơn sơ sao ? Thế mà ca-dao vẫn làm cho ta xúc-động tâm-hồn, bàng-khuáng tác dạ; được như vậy là vì ca-dao chứa đầy âm-nhạc, hình-ảnh và gây đúng sợi dây tình-cảm của con người muôn thuở.

Qua tâm-hồn thi-sĩ bất kỳ một vật-vô tri vô-giác nào cũng đều có sự sống, có linh-hồn. Chính vì thế mà André Chenier đã bảo « Nghệ-thuật chỉ làm nên những câu thơ, tâm-hồn mới là thi-sĩ », và người phương Tây há chẳng từng nói : « Người ta trở nên nhà hùng-biện, người ta sinh ra đã là thi-sĩ » (Fiunt oratores, nascuntur poetas : on devient orateur, on nait poète). Chúng tôi cho rằng thơ hay phải là thứ thơ có hồn. Thơ hay không phải ở cái « vỏ » hình-thức bên ngoài, mà là ở cái « hồn », cái « thần » ẩn bên trong. Cái hồn, cái thần ấy mới là yếu-tố chính để làm xúc-động con tim người đọc, đưa trí tưởng-trọng người ta vào một thế-giới khác phàm. Còn những thứ đối cho chính, lựa vần gieo thật hiểm, dụng điền cho cao rồi gọi là hay, thì đó chỉ là những tiêu-xảo mà những tay thợ thơ ưa chuộng, chưa đáng gọi họ là thi-sĩ !

Thơ hay có nhiều cách, có bài hay ở ý-tưởng hàm-súc tế-nhị, có bài hay ở hình-ảnh tân-kỳ, nhạc-điệu du-dương, có bài hay ở lời lẽ thanh-tạo điều-luyện, có bài hay ở chỗ hùng-hồn tự-nhiên... nhưng tựu-trung bài nào cũng không thể thiếu sự truyền cảm được. Mà thơ muốn truyền cảm thì không thể thiếu hình-ảnh và âm-nhạc, đúng như mấy câu định nghĩa thơ của thi-sĩ Deschamps :

« La poésie : art suprême et complet,
Peinture qui se meurt et musique qui pense »

Có người dịch :

« Thơ : một nghệ-thuật cao-siêu và súc tích
Nhạc trầm-tu và nét vẽ lung-linh »

Muốn vẽ được cái « nét lung-linh » ấy cho có hồn, tri trông-tương đời-dào của nhà thơ xui họ nhìn mọi vật trong vũ-trụ đều có sự sống như chúng tôi đã nói ở trên, rồi họ khéo dùng lối « nhơn cách hóa » làm nổi bật hình-ảnh của sự vật, gián-tiếp diễn đạt tâm-tư thăm-kín của lòng họ. Chúng tôi có muôn vàn thí-dụ để chứng-minh điều nhận xét ấy. Nhưng thôi kẻo làm chi nhiều, chúng ta hãy thử lấy hình-ảnh mặt trăng ra coi các nhà thơ Việt-Nam đã tả nó như thế nào thì tự nhiên biết ngay. Qua tâm-hồn thi-sĩ, trăng có khác gì một sinh-vật, bởi vì trăng biết ngủ, biết thức, biết cười, biết buồn, biết nằm, biết chết, biết đủ thứ cả. Chúng tôi xin phép chép ra dài dòng một chút để độc-giả thưởng-thức :

« Đêm nay trăng rung về bên ấy,
Gác trọ còn nguyên gió thất tình »
(NGUYỄN-BÍNH)

« Đêm nay ngồi khóc trong trăng lạnh,
Trăng đắm chìm đi, gió thổi dài »
(NGUYỄN-BÍNH)

« Gió nhẹ thổi từng hơi dài rất nhẹ,
Vì trăng buồn không biết nấu nơi nao »
(ANH-THƠ)

« Tơ trăng mảnh rớt sau rèm lá,
Tay mới cầm tay dậy đắm say »
(ĐÔNG-HỒ)

« Tường rêu in một nét sần
Ánh trăng non ngủ trên tàu chuối xanh »
(BÀNG BÁ-LÂN)

« Trời khuya trăng thức tần ngần,
Lòng tơ bao gái cũng gần như trăng »
(BÀNG BÁ-LÂN)

« Trăng nằm sông-soãi trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả lơi »
(HÀN-MẶC-TỬ)

« Trăng sao đắm đuối trong sương nhạt
Như đón từ xa một ý thơ »
(HÀN-MẶC-TỬ)

« Trăng choáng vàng với hoa tàn cùng ngử
Anh đoán chừng cơn ấy em ngắt đi »
(HÀN-MẶC-TỬ)

« Gió lùa ánh sáng vô trong bãi
Trăng ngậm đầy song, chảy láng lai »
(HÀN-MẶC-TỬ)

« Bông nguyệt leo song sờ sẫm gối
Gió thu lọt cửa cọ mài chần »
(HÀN-MẶC-TỬ)

« Nội chiều nay, khi trăng nở ven đê
Thuyền sẽ lại buồng sào trên bến cũ »
(HOÀNG-CÔNG-KHANH)

« Trăng trên cỏ-miếu thềm vàng
Sóng sóng không dậy được làn thu ba »
(HOÀNG-CÔNG-KHANH)

« Trời lồng lộng đèn sâu sáu xanh biển
Trăng mộng-lung thanh thoát chảy xuôi dòng »
(HUY-LỰC)

« Vì sao tôi không hiểu
Trăng chết giữa vườn tôi »
(TRỤ-VŨ)

« Mộ như tỏa trầm hương
Khi vầng trăng dọn sóng »
(TRỤ-VŨ)

« Hoa em nở trong vườn xuân thôn Vỹ
Lúc nguyệt cười lạnh lạnh giữa trời mơ »
(QUÁCH-THOẠI)

Đọc mấy câu trên, ta thấy thú một phần là nhờ tác-giả đã đem tâm-hồn mình nhập vào trăng, khiến cho trăng có sự sống như con người. Nếu bảo viết như vậy là sai sự thật, thì sẽ không còn ai thích đọc thơ nữa !

Xét cho kỹ thêm một chút, thì trong một bài thơ dù có nhiều âm-nhạc, có đời-dào hình-ảnh cũng chưa gọi được là thơ hay, nếu nó chưa được tự-nhiên. Thế nào gọi là tự-nhiên? Chúng xin mượn việc trang-sức của đàn bà để nói cho rõ cái tự-nhiên trong thơ. Người đàn bà có tài làm đẹp,

khéo trang-sức, theo ý chúng tôi nghĩ, là người đàn bà sau khi tô son điểm phấn, phục-sức xong mà người ta nhìn vào không thấy sự sửa-soạn lộ liễu ra bên ngoài, tạo được một cái đẹp tự nhiên dường như không hề có bàn tay nhơn tạo điểm tô vào. Còn người đàn bà làm đẹp kém thì sau khi trang-sức, người ta nhìn vào sẽ thấy rõ những nét vụng-về hiện lên trên khuôn mặt, trên nếp áo, khiến cho người ta có cảm-giác họ sửa-soạn, chung-diện nhiều quá, làm mất cả cái đẹp thiên-nhiên. Thơ cũng vậy, thơ tự-nhiên là thứ thơ đọc xong người ta có cảm-giác dường như bài đó « xuất ư tự-nhiên » (về ý cũng như về lời) mà chính tác-giả đã theo dòng cảm-hứng trong một phút « xuất thần » viết ra một cách dễ-dàng không để lộ cho người đọc thấy sự đẽo gọt, sự dụng công phu-diện nhiều quá, mặc dầu thật ra trong khi sáng-tác tác-giả đã nát óc chọn từng lời, lựa từng ý để diễn-đạt tâm-tư mình.

Có nhiều người làm thơ chỉ cố chọn hình-ảnh cho kêu gọi, lựa chữ cho thật kêu, kiểm từ cho lạ, dụng công thái quá mà quên dấu kín cái kỹ-thuật làm thơ, quên bỏ bớt những ý-tưởng giả-tạo, lập-dị, cầu kỳ, khiến cho người đọc có cảm-tưởng là tác-giả thiếu cảm-xúc chân thành.

Những ai từng đọc thi-văn của Tào hấn đều rõ Đỗ Phủ là một nhà thơ nổi tiếng có nhiều bài tả chân xã-hội, lời lẽ rất tự-nhiên thông-thiết làm xúc cảm bao nhiêu triệu con tim dân-tộc Trung-hoa từ xưa đến nay. Thế mà trong hai câu sau đây, ông diễn ý quá cầu kỳ, không được tự-nhiên chút nào hết :

« Hương đạo trúc dư anh-vũ lạp
Bích ngó thê lão phụng-hoàng chi »

Nguyễn-Hiển-Lê dịch :

« Lúa thơm mỡ thừa anh-vũ hột,
Ngó biếc đậu cỗi phụng-hoàng cánh ».

Không biết có phải lỗi tại chúng tôi kém Hán-văn, không hiểu hết ý của thi-hào họ Đỗ không, nhưng thú thật

chúng tôi không thấy thú vị khi đọc hai câu ấy, mặc dầu âm điệu nghe cũng êm lổ tai lắm. Tại sao vậy? Thưa tại vì hai câu thơ ấy thiếu tự-nhiên !

Bây giờ chúng tôi xin dẫn một bài thơ tựa là « Bích thành hoài cổ » của Tôn-thất-Lương ra đây để độc-giả thấy rằng tác-giả đã chọn lọc từng chữ, dùng rất đúng chỗ, đối khá chỉnh, hình ảnh mang màu sắc tang thương, gọi cảnh, gọi tình, mà vẫn không có vẻ gì gò bó, kém tự-nhiên như một số bài Đường-luật khác. Bài ấy như vậy :

« Bích thành gạn bước buổi ban chiều,
Lối cũ lần theo cảnh quanh hiu.
Con én chắt chiu lần tia lạnh,
Cành-dương tha-thướt bóng vàng xiêu.
Câu thơ chấp nổi chen từng lá,
Nét vẽ mờ hồ ần dấu rêu.
Ai ở ai về lòng vẫn nhớ,
Đầy thềm hoa rụng khách buồn thiu ».

Chúng tôi cho đó là một bài thơ hay, ăn đứt bài « Thăng long thành hoài cổ » của bà Huyện Thanh-Quan, bởi vì lời và ý đều tự-nhiên thanh-thoát ; đọc xong chúng tôi cảm thấy lòng bàng-khuàng ngậm-ngùi trước cảnh tiêu-diêu hoang vắng của Bích-thành. Tác-giả không cần cất tiếng than « Cảnh đây người đây luống đoạn trường » mà thâm tâm người ta vẫn cảm thấy một nỗi buồn thấm-thía đang từ từ len vào hồn mình.

Trong tập « Thơ ý » của Hồ-văn-Hảo, một nhà thơ ở miền Nam, cũng có nhiều bài ý và lời hết sức tự-nhiên. chúng tôi xin phép trích ra một bài lục bát để giới-thiệu thêm một bài thơ tự-nhiên khá gọi hình, gọi cảm :

Đều hiu

« Mặt trời đã khuất ven sông
Con thuyền gác mái xuôi dòng, lững lơ ;
Cánh buồm bật gió, bơ-phờ ;
Hàng bần ủ-rũ đứng chờ nước dâng ».

Bãi vàng nhớ nắng băng-khuàng,
 Dăm con cò trắng thả chân ngại-ngùng.
 Thuyền đi, nước chảy không ngừng,
 Cồn xa ngoảnh lại, một vùng đìu-hiu.
 Đồng hoang tiếng nhái kêu chiều,
 Ngọn đèn lấp ló đôi lều bên sông.
 Lênh-đênh mấy khóm bình-bồng,
 Vời trông, viễn khách chạnh lòng tha hương».
 (19-X-1943)

Chúng tôi nói thơ muốn hay cần phải tự-nhiên, nhưng đừng ai hiểu lầm tự-nhiên là trong óc nghĩ sao cứ viết ra như vậy là được, không cần tốn công chọn lời, lựa ý gì hết. Nguyễn-Du sáng tác Đoạn-trường Tân-thanh, Bạch-Cu-Dị viết Trường hân ca, Lamarine làm bài Le Lac, tất cả đều là những nghệ-sĩ lành nghề, đời-dào cảm-xúc, nhưng chắc hẳn tác-phẩm của họ đã được chính tay họ chữa đi chữa lại nhiều lần rồi mới đạt đến cái hay, cái đẹp tự-nhiên của nghệ-thuật như thế chứ?

Có đủ những yếu-tố mà chúng tôi nêu lên từ đầu bài đến đây cũng chưa đủ tạo nên một bài thơ hay, nó còn cần có một yếu-tố nữa, một yếu-tố tối cần-thiết cho thơ, mà cả cho văn xuôi nữa. Cái điều mà chúng tôi muốn nói đó là cái mà người Pháp gọi là « Coupe sombre »; chúng tôi thiệt tình không biết dịch ra Việt-văn thế nào cho đúng ý hai chữ ấy, âu là cứ tạm gọi đó là cái « bóng tối ». Làm thơ không phải cái gì cũng nói tách bạch ra hết, có chỗ nên để cho người đọc tự hiểu ngầm, những chỗ để cho người ta nghiền-ngẫm rồi cảm thấy cái hay ấy tức thị là cái « bóng tối » đó.

Thơ hay ở chỗ « gọi », gọi cảnh cũng như gọi tình, đừng nên nói trắng ra tất cả những gì mình thấy, những gì mình nghe, những gì mình nghĩ, phải để hể một phần cho người đọc tưởng-tượng rồi cảm thấy theo trí-thức của họ, thì họ mới thú-vị khi đọc thơ. Một giáo-sư người Pháp, khi bàn về thơ đã bảo: « Phận-sự của thi-sĩ không phải là

đạy-đọc-giả của mình, mà là gọi hứng cho họ » (Le rôle du poète n'est pas d'instruire son lecteur mais de l'inspirer). Trong sách « Chương-dân thi-thoại » Phan-Khôi cũng đã viết: « Cái ý của bài thơ hay, sau khi ngâm hay đọc, thấy có cái hậu của trà ngon, dăm thắm mà dăm đà, uống vào khỏi cổ rồi mà lưỡi vẫn còn muốn nhấp ». Làm thơ nhiều khi cần phải viết sao cho « ý tại ngôn ngoại » (Ý ở ngoài lời nói) thì mới hay. Chúng tôi cho rằng tài người làm thơ cao hay thấp phần lớn là ở chỗ « gọi » đó.

Bài « Xuân tứ » của Lý-Bạch chỉ vồn-vẹn có 6 câu mà sao đọc lên chúng tôi thấy nó đầy đủ quá. Cái tâm-sự của người thiếu-phụ ở đất Tần, có chồng đi lính ở đất Yên vô cùng thăm-thiết, tác-giả không cần đặt vào cửa miệng nàng nhiều lời thở-than não-nuột mà người đọc vẫn cảm thấy tất cả nỗi cô-đơn lạnh-lùng đầy đau-khổ của nàng trong những giây phút xa cách người yêu. Chúng tôi tưởng Lý-Bạch có tốn công viết dài dòng thêm ra một vài đoạn nữa thì bài thơ ấy sẽ cũng chẳng hay hơn thêm chút nào cả! Cái thi tài trác-tuyệt của Lý-Bạch phải chăng ở chỗ gọi cảm người đọc mà không cần nói trắng ra hết đó?

Bài « Xuân tứ » ấy đọc-giả từng đọc Đường-thi chắc đều thuộc nằm lòng, dầu vậy chúng tôi cũng xin phép được chép lại dưới đây:

春 思

燕	草	如	碧	絲
春	桑	低	綠	枝
當	君	懷	歸	日
是	妾	斷	腸	時
春	風	不	相	識
何	事	入	羅	幃
			李	白

Xuân-tứ

« Yên thảo như bích ti
Tần tang đề lục chi
Đương quân hoài quy nhật
Thị thiếp đoạn trường thì
Xuân phong bất tương thức
Hà sự nhập la vi ? »

Bản dịch của Trần-Trọng-Kim :

« Cổ Yên dường sợi tơ xanh,
Dâu Tần cũng nẩy những cành le-te.
Đương khi chàng muốn về quê,
Chính là khi thiếp đau tê tâm lòng.
Gió xuân đâu có quen cùng,
Cớ chi lại cứ vào trong màn là. »

Bản dịch của Ngô-Tất-Tố :

« Cổ Yên như sợi tơ xanh,
Dâu Tần cũng nẩy những cành le-te.
Giữa khi chàng muốn về quê,
Ấy khi thiếp cũng như chia tác lòng
Gió xuân chẳng biết nhau cùng,
Cớ chi lừa mãi vào trong màn là ? »

Ngày xưa, Pascal có lần viết một bức thư quá dài, cuối cùng ông phải ghi thêm một câu : « Xin lỗi, tôi không kịp thời giờ viết ngắn đi được ». Viết văn xuôi còn vậy, huống hồ làm thơ ! Những ai làm thơ mà mang cái bệnh kể lẽ dài dòng chưa học được cái thuật « gọi » đó thì chúng tôi tưởng họ chưa phải là thi-sĩ chánh tông.

Thử dở Đoạn-trường tân-thanh ra mà xem, từ tả người tả cảnh đến tả hình, tâm-sự, chỗ nào Nguyễn-Du cũng « gọi » được tình người đọc, không bao giờ nói thừa lời như những tay thợ thơ mới vào nghề. Tả tấm thân ngàn vàng tuyệt mỹ của nàng Kiều trong lúc « thang lan, rũ

bức trường hồng tằm hoa ». Tố-Như tiên-sinh chỉ cần viết hai câu thôi. Giá gặp trường-hợp đó những nhà thơ khiêu-dâm thường tinh đời nay sẽ mặc sức mà vẽ vờ ra hằng chục câu. Vậy mà xưa nay, đứng riêng về mặt nghệ-thuật mà xét, có ai chê Nguyễn-Du tả như thế là kém, là thiếu-sót đâu ? Đến như tả sắc đẹp của nàng Kiều lúc sa chon vào lầu xanh thứ nhứt, tiên-sinh cũng chỉ viết có một câu, một câu thôi mà đọc lên nó gọi trong óc ta tất cả về nồng thắm khêu gợi của cô gái « xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê » vừa mới trở thành... đàn bà ! Xin mời đọc-giã hãy cùng chúng tôi ngâm lại hai câu thơ ấy :

« Hải-đường môn-mởn cảnh tơ »

Đẹp môn-mởn lồ-lộ như vậy, Thục-Sinh có hồn mê phách tán « trăm nghìn đồ một trận cười như không » cũng là phải lắm ! Chúng tôi nghĩ càng thêm phục tài làm thơ của đệ-nhất thi-hào Việt-Nam quá !



Viết đến đây, chúng tôi thật tình nhận thấy mình chưa nói hết được cái hay của thơ. Muốn bàn cho thấu đáo mọi khía-cạnh của thơ thì phải mất nhiều công-phu nghiên-cứu và có lẽ phải viết thành một cuốn sách dày cộm mới khả dĩ nói được đầy đủ. Thời-giờ chưa cho phép chúng tôi làm việc đó, học-lực chúng tôi chưa đủ để viết nhiều hơn nữa. Vậy chúng tôi xin tạm chấm dứt bài « Thế nào là thơ hay » ở đây, hy-vọng sẽ còn dịp trở lại vấn-đề này trong một bài biên-khảo cần-thận hơn.

NGUYỄN VĂN-Y



VÀI TIÊU-CHUẨN CHỌN SÁCH TRẺ EM

Bloomington ngày 11-3-1966

Bạn Y mến,

Mình viết xong bài này mấy hôm nay. Định không gửi cho Y nhưng nhớ lại mình đã hứa với Y và chắc có lẽ Y đang trông nên gửi đại đây.

Viết xong, đọc lại, mình không bằng lòng chút nào cả. Có lẽ cũng có một vài ý đọc được, nhưng nói chung sao mình cảm thấy nó có vẻ Hoa-Kỳ quá! Mình mà còn thấy như thế, huống chi là Y và độc-giả của Đồng-Nai Văn-Tập. Chắc Y sẽ thấy rõ hơn mình nhiều. Mình biết thế nhưng lúc này mình không có thì giờ để sửa lại cho ra Việt-Nam được. Một lỗi nữa rất lớn là mình không làm sao có được truyện nhi-đồng Việt-Nam ở trước mặt để dẫn chứng. Điều này rất cần-thiết đối với bài như loại này. Vậy Y nếu muốn đăng chơi thì cứ tự ý sửa lại rồi đăng. Mình lấy thí-dụ sách Hoa-Kỳ thì thiếu gì, nhưng e viết vào sẽ không hợp.

Mình hứa sau khi về nước, có thì giờ rảnh sẽ giúp các bạn tích-cực hơn. Chúc Y được mạnh khỏe và nhất là tạp-chí « Đồng-Nai Văn-Tập » mỗi ngày một thêm đặc-sắc.

Thân mến
Bạn của Y
DIỆU - ANH

Tuy gọi là sách trẻ em, hay sách nhi-đồng, nhưng trong hầu hết mọi trường-hợp, chính người lớn mới là người mua sách. Cha mẹ, ông bà, ông chú, bà cô, sẽ là những người vào tiệm sách chọn một quyển cho con, cho cháu. Ngoài ra, thầy giáo và nhà sách giới-thiệu sách, khuyến đọc sách, và nhiều khi còn chỉ dẫn cách đọc sách cho trẻ em nữa. Nhưng dựa trên căn bản nào? Làm thế nào một người lớn biết được đứa trẻ sẽ thích quyển sách nào?

Nói cho đúng ra thì người lớn không ai có thể biết rõ vấn-đề này một cách chắc-chắn được. Vậy mà luôn luôn chúng ta ai là phụ-huynh cũng chạm phải một sự thật là trẻ em rất tài trong việc loại bỏ những sách nào không thích-hợp với các em sau khi đọc. Trẻ em có bản-năng tự-vệ. Trước hết, các em tỏ một thái độ thụ-động; sau đó, các em chống lại ra mặt và loại mấy người bạn già-dối kia ra khỏi địa-hạt mà các em muốn giữ độc-quyền. Khả-năng tự-vệ ấy trẻ em đã có sẵn, không cần ai dạy.

Nếu ta bảo trẻ em định-nghĩa rõ-ràng những gì các em không thích trong một quyển sách, thì chắc-chắn là các em không định-nghĩa được; tuy-nhiên ta vẫn không thể nào bắt trẻ em phải thích một quyển sách mà các em không thích. Trong quyển « Books, Children and Men » (Sách, Trẻ em và Người lớn) Paul Hazard viết rất có lý như sau:

« Dầu là trai hay gái, ở tuổi nào, giai-cấp xã-hội nào, trẻ em cũng giống nhau ở một điểm là ghét những bài giảng đạo trá hình, những bài học đạo-đức giả, những trẻ em gương mẫu ngoan hơn búp-bê... Người lớn cố ép, các em giả bộ chịu thua, nhưng sự thật không chịu thua bao giờ. Chúng ta bắt buộc các em đọc; các em lại chống lại. Rồi cứ giảng co, cuối cùng kẻ yếu sẽ thắng » (Whatever their differences may be as to age, sex, or social position, they detest with common accord disguised sermons, hypocritical lessons, irreproachable little boys and girls who behave with more docility than their dolls... The adults insist, the children pretend to yield, and do not yield. We overpower them; they rise up again. Thus does the struggle continue, in which the weaker will triumph).

Một quyển sách quá làm hiểu biết hay quá tể-nhi đối với trình-độ thường-thức của trẻ em, thì đầu chúng ta có nhận là sách

giá-trị thế nào đi nữa, các em cũng sẽ quay mặt bỏ đi mà thôi. Gặp trường-hợp đó, ta đừng vội thất-vọng. Đứa trẻ rất có thể sẵn-sàng chấp-nhận quyển sách ấy vài năm sau.

Âm-nhạc cũng vậy. Trẻ em lấy làm thích-thú khi nghe một bản nhạc bình-dân, trong lúc một bản hòa-tấu chỉ làm cho em bực bội. Tuy-nhiên lần lần em sẽ lớn lên, sự hiểu biết về âm-nhạc cũng tăng lần theo; em sẽ bắt đầu thấy thích nghe vài phần-trong bản hòa-tấu đó cùng với các nhịp điệu trong bài, nghe đi nghe lại mãi cho tới khi em hiểu và thích. Sau cùng, em sẽ thích thú, theo dõi trọn bản hòa-tấu và từ đó em mới nhớ lâu.

Cũng vì lý-do đó, một vài bài thơ phải cho các em nghe đi nghe lại, và một vài truyện cổ-tích phải kể đi kể lại từng phần một hay phải để cho một người khác đọc lớn lên cho các em nghe. Người đọc cũng phải hiểu truyện và thích truyện thì đọc mới hấp-dẫn được.

Trẻ em thường không nhận thấy cái đẹp, cái trào phúng tế-nhị hay cái ý-nghĩa sâu-xa của các sách nghiêm-trang ngay sau khi đọc lần đầu tiên. Tuy-nhiên, nếu ta chịu khó kiên-nhẫn dẫn dắt các em, chúng ta sẽ thành-công không khó.

VÀI TIÊU CHUẨN :

Tiêu-chuẩn đầu tiên trong việc chọn sách cho trẻ em là phải đề ý đến chính các em, phải xét xem nhu-cầu của các em là gì trước đã. Nhu-cầu của mỗi em là đo kinh-nghiệm, thái-độ, khả-năng của chính em mà có. Tuy-nhiên, chúng ta cũng không nên quá giới-hạn trong những nhu-cầu nhứt thời của trẻ em, vì những nhu-cầu đó thường hay quá hẹp. Ta nên giúp trẻ thử khám phá cả hai loại : một loại sách xưa mà ai cũng công-nhận là hay và một loại sách mới chọn những sách nhiều hứa hẹn.

Điều chắc-chắn là trẻ em cần sách để mở rộng tầm mắt, để hiểu biết thêm sâu xa hơn, và để có ý-niệm về xã-hội chung quanh rõ-rệt hơn. Sách cũng còn có mục-đích làm cho các em vui thích và luyện óc-thăm-mỹ của các em nữa. Trẻ em cần truyện anh-hùng, truyện giả-tưởng, cũng như cần truyện có thật. Các em cũng cần những tiêu-chuẩn rõ-ràng để nhận ra hành-động nào là phải,

hành-động nào là trái qua một câu chuyện có ý-nghĩa. Và sau cùng, sách trẻ em phải là sách viết với một lối văn tuy giản-dị nhưng đồng-thời cũng không kém phần nghệ-thuật.

Trong phần dưới đây chúng tôi chỉ xin bàn đến bộ môn *truyện* mà thôi. Dĩ-nhiên là sách trẻ em không chỉ giới-hạn trong bộ môn truyện nhưng chắc chúng ta ai cũng phải nhận rằng truyện là loại sách làm cho các em thích đọc và nhớ dai nhứt. Một truyện hay nghe kể hồi thuở lên ba có thể làm cho chúng ta thích và nhớ mãi về sau. Vậy đặc-điểm của truyện hay là gì ?

Thường thường, trẻ em thích truyện với một đề-tài có ý-nghĩa, đủ để chứa những tình-tiết linh-động. Các em thưởng-thức các nhân-vật có những hành-động đáng ghi nhớ và một lối văn có nghệ-thuật. Hầu hết các truyện đã được công-nhận là có giá-trị đều có mấy đặc-điểm đó.

ĐỀ-TÀI :

Đề-tài là ý chính trong truyện, nghĩa là truyện đó nói về cái gì. Đôi khi đề-tài đã có sẵn trong tựa sách rồi; nhưng thường ra ta phải tìm đề-tài qua sự diễn-biến của truyện. Dầu có chỉ-rõ trong tựa sách hay không, đề-tài lúc nào cũng phải có ý-nghĩa. Một đề-tài vô-vị sẽ làm cho truyện kém hấp-đi, không thuần nhứt, hay quá tầm thường từ đầu đến cuối, không có chỗ thắt nút cần-thiết. Độc-giả đọc xong sẽ tự hỏi :

« Rồi sao nữa ? », « Chỉ có vậy thôi hay sao ? ».

Một đề-tài vững còn giúp cho tình-tiết trong truyện dễ có những động-tác ly-kỳ, thích-thú và dễ đưa đến một kết cuộc gọn mà hay.

ĐỘNG-TÁC :

Đề-tài có vững thì động-tác, tình-tiết trong truyện mới có thể hay. Người lớn chúng ta có khi thích loại tiểu-thuyết phân-tách tâm-lý, chớ trẻ em thì không bao giờ. Đối với các em thì truyện phải có những động-tác của người anh-hùng vượt qua mọi trở-lực, giải-quyết mọi khó-khăn, mục-đích đầu khó tới đâu cuối cùng cũng đạt được. Chính những động-tác anh-hùng của nhân-vật

chánh trong khi theo đuổi mục-đích làm cho trẻ em theo dõi thích thú từng trang sách, để xem rồi cuối cùng sẽ ra sao. Nhưng đừng nào người anh-hùng của các em cũng sẽ thắng, bằng cách này hay bằng cách khác. Trẻ em không tha-thứ những thất-bại hoàn-toàn như trong tiểu-thuyết người lớn đâu. Điều đó rất hợp-lý vì tuổi trẻ chính là lúc các em đang tạo nên lòng can-đảm để thử-thách những khó-khăn và lòng tin-tưởng cố-gắng sẽ đưa đến thành-công. Tiểu-thuyết người lớn rất có thể có một đề-tài vững với ít động-tác, tình-tiết, nhưng trái lại, trong truyện trẻ em, hai điều ấy luôn luôn phải đi đôi.

NHÂN-VẬT :

Nhân-vật trong truyện cũng quan-trọng không kém đề-tài và động-tác. Trẻ em nào cũng trải qua một thời-kỳ thích đọc những truyện thần-tiên hoàn-toàn giả-tưởng, như Tấm Cám chẳng hạn, trong đó nhân-vật rập theo một khuôn cố-định. Nhưng hầu hết các em không bao lâu sẽ vượt qua khỏi thời-kỳ này và sẽ đòi hỏi những nhân-vật sống thật, độc-đáo và đáng ghi nhớ. Cốt chuyện có thể có thật hay giả-tưởng, nhưng nhân-vật phải có cá-tính của con người, càng gần với các em càng tốt. Chính qua những nhân-vật khéo miêu-tả đó, trẻ em sẽ thấu-thập được nhiều sáng-kiến mới để áp-dụng vào những vấn-đề cá-nhân của các em và để mở rộng dây liên-lạc giữa các em với người khác.

LỜI VĂN :

Sau hết, một truyện có giá-trị hay không còn tùy ở lời văn trong truyện. Nghệ-thuật viết văn rất khó định-nghĩa. Trẻ em khi đọc sách không hề để ý đến lời văn; tuy nhiên, các em sẽ phản-ứng lại một cách tự-nhiên, như khi các em phản-ứng trước một nụ cười của người lớn vậy. Một truyện viết không có nghệ-thuật sẽ làm cho các em chán ngay. Những chữ trong truyện, cùng với nghĩa của nó, phải làm sao cho trẻ em cảm thấy dễ chịu, thoải mái, thích-thú trong khi đọc. Dĩ-nhiên là có nhiều lối văn khác nhau, mỗi lối thích-hợp với một mục-đích. Lối văn thích-hợp nhất là lối văn làm cho lời và ý ăn khớp với nhau, trong mục-đích mà tác-giả định-diễn tả.

Nói chung, trong việc chọn sách hay cho trẻ em trước hết chúng ta nên để ý tìm trong sách một đề-tài vững và có ý-nghĩa. Chung quanh đề-tài đó, ta phải đòi hỏi những động-tác, tình-tiết linh-động. Hãy tự hỏi : Quyền sách này nói về chuyện gì ? Sau khi đọc trẻ em còn giữ lại được những gì có ích-lợi cho những vấn-đề cá-nhân của các em và những vấn-đề các em nhận thấy nơi người khác ? Động-tác trong truyện có hấp-dẫn không ? Nó có làm cho đời sống hằng ngày của các em thêm thú-vị không ? Hãy để ý đến nhân-vật trong sách. Tác-giả có tả nhân-vật rõ-ràng, độc-đáo và đáng ghi nhớ hay không ? Sau cùng, lời văn trong sách có làm cho trẻ em thích đọc hay không ? Lời văn có đủ tánh-chất khôi-hài hay tánh-chất sống-động để thích-hợp với câu chuyện trong sách không ?

Tuy-nhiên, chúng ta không nên quá cứng nhắc trong việc áp-dụng mấy tiêu-chuẩn trên. Mặc dầu không có quyền sách nào thích-hợp cho mọi trẻ em, nhưng ta cũng nên để ý đến những quyền đã được một số em thích đọc. Mấy tiêu-chuẩn này chỉ có tánh-cách tổng-quát mà thôi. Điều cần-thiết cho người chọn sách trẻ em vẫn là đọc rộng về mọi trình-độ và quan-sát kỹ-lưỡng phản-ứng, nhu-cầu cá-nhân của trẻ em.

DIỆU-ANH



Vì nhiều bài, xin gác lại tới *Đồng-Nai Văn-Tập*, tập 5 :

- 1) **Phê-bình Khói Hương của Từ-ngọc do Tiểu Thánh-Thán phụ-trách**
- 2) **Sưu-tầm Văn-liệu miền Nam do An-Cư phụ-trách**
- 3) **Nguyễn Công-Trứ, hài-hước của Ân-Cường.**

TRUY ĐIỀU MỘT NHÀ VĂN KHÁNG-CHIẾN

Một danh-nho Đồng-Nai
thi-sĩ kiêm soạn-giả hát bội

Cụ Thủ-Khoa **BÙI-HỮU-NGHĨA**

(1807-1872)

● của Thuần-Phong **NGÔ-VĂN-PHÁT**

Đất Đồng-Nai tuy chưa được xưng là chốn « ngàn năm văn vật », song vẫn từng có nhiều thi-xã tao-dàn, chẳng hạn như « Chiêu-Anh-Các » của Hà-Tiên thời họ Mạc, « Bình-Dương thi-xã » thời tân-trào v.v..., đồng thời lại có nhiều nho-gia danh tiếng như « Gia-Định tam hùng ». Phong-trào văn-nghệ Đồng-Nai, trong thế-kỷ trước, đã trải qua một thời-kỳ phong-phú thịnh-đạt, còn lưu lại âm-ba, trong một câu tục ngữ truyền tụng :

Đồng-Nai có bốn rồng vàng :

Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.

Tiếp thay truyền-thống văn-nghệ không được tiếp-tục tài-bồi, nên tên tuổi các danh-nhơn, như Lộc, Lễ, Sang đã bị chôn vùi trong bóng tối của thời-gian và bị khóa lấp dưới bụi-tro của quên-lãng. Bây giờ người ta còn biết được có con « rồng vàng » thứ tư, là Nghĩa.

Con « rồng vàng » đã được ca-tụng song-song với ba tay văn-nghệ Lộc, Lễ, Sang trong câu tục ngữ ấy, lại còn

được ca-tụng song-song với một nhà khoa-bảng trứ-danh, là cụ Phan-thanh-Giản :

Vĩnh-Long có cặp rồng vàng,

Nhứt Bùi-Hữu-Nghĩa, nhì Phan Tuân-Thần.

Người đương thời đã so-sánh hai cụ Bùi-Hữu-Nghĩa, Phan-thanh-Giản một đằng, và đằng khác, lại sắp hạng cụ Bùi-Hữu-Nghĩa ở sau ba tay văn-nghệ trứ danh kia, như vậy không biết các bậc tiền-bối đã dùng tiêu-chuẩn nào, hoặc bằng-cấp, hoặc thi văn, hoặc uy-tín. Dầu sao, những vị được nêu danh trong bia miệng quả thật là những bậc danh-nhơn đã được đồng-bào đương thời ngưỡng-mộ suy-tôn một cách chân-dáng. Đó là những bậc tài-tuấn, những nhơn-vật tiêu-biểu nhứt của Đồng-Nai, nếu không dám nói là của dân-tộc.

THÂN-THỂ

Vậy con « rồng vàng » Bùi-Hữu-Nghĩa là thể nào ?

Con « rồng vàng » này sanh-trưởng trên con sông RỒNG, tức sông Cửu-Long. Ấu cũng là một ngẫu-nhiên ngộ-nghĩnh, ngoài ý-muốn của kẻ đương-thời.

Thật-sự thì cụ Bùi-Hữu-Nghĩa chào đời và chấm dứt cuộc đời ở trên một cựa gà, nhỏ và ngắn, của sông Hậu-Giang, tục kêu là rạch Bà Đờ, trong địa-phận làng Long-Tuyền, tục-danh Bình-Thủy, thuộc huyện Vĩnh-Định, trước thuộc trấn Vĩnh-Thanh, sau thuộc tỉnh An-Giang (1), nay về tỉnh Cần-Thơ, cách thị-trấn Cần-Thơ chừng bảy cây số ngàn.

Cụ thuộc về kiếng họ Bùi-Hữu, mà có khi cải lại Bùi-Quang, tên tự là Nghi-Chi, đến khi hưu-trí, lấy hiệu là Liễu-Lâm tiên-sanh, hình như ngụ ý theo Đào Tiềm,

(1) Huyện Vĩnh-Định được thành-lập năm Gia-Long thứ 12 (1813) trong phủ Định-Viên, thuộc tỉnh Vĩnh-Long, năm Minh-Mạng thứ 10 (1839) cắt về phủ Ba-Xuyên thuộc tỉnh An-Giang (Đạt-Nam nhứt thống chí).

tự đặt là Ngũ-Liêu Tiên-sanh, bởi ở rạch Bà Đồ, có mọc nhiều cây thủy-liều (cây bần).

Ông thân cụ là Bùi-Hữu-Vị; chú cụ là Bùi-Hữu-Do, tục danh là Chủ Do, vì sau khi cụ Bùi-Hữu-Nghĩa qua đời, cụ Do dời nhà về cù-lao Tròn, thuộc làng Đại-Hữu, quận Long-Phủ, tỉnh Sóc-Trăng, làm hương-chủ làng Đại-Hữu. Cụ Do hạ sanh được 3 trai: Bùi-Hữu-Dãi, Bùi-Hữu-Thanh và Bùi-Hữu-Giáp, ngoài ra một số gái; hiện thời (1966) ông Dãi, trai thứ năm, còn mạnh giỏi; hai ông Thanh và Giáp, trai thứ bảy và thứ tám, đã qua đời. Ông Dãi có thừa thọ được một mớ di-cảo, như KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN, tiếc vì bị thất-lạc hồi 1945.

Có điều lạ là không biết vì lẽ gì cụ Bùi-Hữu-Nghĩa thuở nhỏ phải lên tới Biên-Hòa ở đậu nhà ông Nguyễn-văn-Lý đi học với cụ Đồ Hoàn, trong lúc Hà-Tiên và Vĩnh-Long là hai trung-tâm nho học ở gần quê nhà hơn. Có lẽ căn-duyên tiền-định chi đây, bởi về sau cụ cưới con ông Lý, tên Nguyễn-thị-Tồn, sau khi đã công-thành danh-toại.

Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) cuộc thi hương ất-vị mở ra tại Gia-Định, thay vì năm giáp-ngọ, vì phải chờ dẹp xong giặc Lê-văn-Khôi (1831-1834). Cụ Bùi-Hữu-Nghĩa thi đậu giải-nguyên. Nhưng cụ vốn người chí lớn, cho rằng:

« Trường khoa-mục qua nông chí cả, ít nhiều đã rõ mặt với non sông ».

Đó chưa phải là đã trả nợ làm trai và cụ còn mong tấn bước trên thang mây cao xa hơn nữa. Vì vậy cụ tìm thế ra Huế chờ dự thi hội. Nhưng tiếc thay, không biết cụ mắc chứng bệnh gì ngặt-ngheò, khiến cụ lỡ hội thi, dề sau, chừng làm văn-tế khóc vợ, cụ than-thở:

« Công danh lỡ vì mang bệnh quỷ. »

Cụ tuy lỡ hội thi, nhưng được bổ-nhậm vào tập-sự ở bộ Lễ. Ở bộ Lễ làm việc ít lâu, cụ được bổ làm tri-huyện về phủ Phước-Long, thuộc tỉnh Biên-Hòa. Vậy là châu về

hiệp-phố, cụ làm lễ cưới con gái ông Bộ-trưởng Nguyễn-văn-Lý, là người ơn, đã cho cụ ở nhà ăn học thuở trước.

* Từ phủ Phước-Long cụ lại được lệnh thuyền-bỏ tri-huyện tại phủ Trà-Vang (nay là Trà-Vinh) thuộc tỉnh Vĩnh-Long. Đến đây xảy ra vụ Láng-Thé, khiến cụ phải mang họa.

Nguyễn thuở Nguyễn-Ánh chạy giặc Tây-Son, khi đến miệt Trà-Vang được thổ-dân ủng-hộ bằng cách đầu quân và cung cấp lương-thực, chúa Nguyễn ghi ơn đó, nên chừa tước vị (1802) chúa hạ chiếu-chỉ miễn thuế thủy-lợi trên rạch Láng-Thé cho thổ-dân nhờ.

Theo sách Đại-Nam Nhứt Thống-Chí (tập hạ) thuở đó Láng-Thé vốn là ngọn rạch « cạn hẹp, ghe thuyền khó đi, còn đất-dại hoang rậm chưa khai khẩn hết » (tr. 15). Bây giờ ngọn rạch nhỏ đó đã thành một con sông khá rộng lớn, chảy từ quận Càng-Long, ngang qua làng Phương-Thanh, Bình-Phú, tới làng Đại-Phước, đổ vào sông Cỏ-Chiên. Dầu cho thời nay hay là thuở đó, người ta ở xứ này luôn luôn khai-thác sông ngòi bằng cách bắt cá, mà nhà nước thì cho thầu sông ngòi bằng cách đấu giá rồi thu thuế, kêu là thuế thủy-lợi.

Đối với rạch Láng-Thé thuở Minh-Mạng đó, thuế thủy-lợi đã được miễn từ thời Gia-Long lên ngôi, để cho dân-chúng chài lưới tự-do, song chánh-quyền địa-phương, có Tổng-đốc Trương-văn-Úyển và Bó-chánh Truyện, lại ăn hối-lộ của một Hoa-kiều, giao độc-quyền khai-thác cho Hoa-kiều này, khiến cho xảy ra xung-đột đẫm máu giữa Hoa-kiều và dân bản-thổ, đa số là người Miên. Cuộc xung-đột đem tới huyện đường: cụ Bùi-Hữu-Nghĩa chiếu chỉ của vua Gia-Long miễn thuế, xử cho người Miên được kiện. Xử theo lẽ công-bình thắng thế cho người Miên, tức là thua-thiệt cho người Hoa-kiều nọ, khiến người Hoa-kiều khiêu-nại đến chánh-quyền tại tỉnh Vĩnh-Long, tức là Tổng-đốc Trương-văn-Úyển và Bó-chánh Truyện. Chánh-quyền Vĩnh-Long liền lập mưu phao-vụ cụ Bùi-Hữu-Nghĩa

đã tự quyền giết người, đem tống-giam cụ ở Vĩnh-Long (1) rồi giải về Gia-Định, trong khi chạy sợ về triều-đình Huế đề-nghị xử tử hình.

Bà Thủ-khoa liền nhảy xuống ghe bầu chạy thẳng ra Huế kêu oan. Lúc đó, có lẽ năm Tự-Đức nguyên-niên (1848), cụ Phan-thanh-Giản vừa được bổ làm Lại-bộ thượng-thư sung Cơ-mật viện đại thân. Bà tới Huế đến ngay cụ Phan-thanh-Giản hỏi kể, rồi đêm lại, lối canh năm, bà xông tới cửa thành vua gióng trống báo-động: lập tức bà được mời vào Ty tam-pháp tra-vấn, nhờ vậy cụ Thủ-khoa Nghĩa được minh-oan và được trả lại tự-do, với điều-kiện là « quân tiền hiệu lực, đại tội lập công » (ra trước trận, lập công chuộc tội).

Truyền rằng, trong khi lĩnh vua ban về Gia-Định hỏa-tốc, thì bà Thủ-khoa do theo đường bộ trở về; khi về tới Biên-Hòa, tức quê cha đất tổ, bà xáng bệnh rồi từ-trần, trong lúc cụ Thủ-khoa đã được trả tự-do và đã ra đồn thú ở đồn Vĩnh-Thông, huyện Hà-Âm (2), nay về Tịnh-Biên, Châu-Độc. Tình-cảnh đó đã khiến cụ Thủ-khoa khóc bà bằng một bài văn-tế lâm-ly có một không hai và một đôi liên thơ đầy thương tiếc:

(1) Khi bị giam tại Vĩnh-Long đề chờ giải về Gia-Định, cụ có làm bài thơ cảm-tác, hạn vận Từ-thứ, tỏ ý chống chánh-quyền.

Nhượng chẳng là nhượng kẻ cay voi,
Lục lục thường tạt cũng một môi,
Mờ mịt bởi mây che bóng nguyệt,
Âm-thâm vì trống lấp hơi còi.
Kìa câu lịch-kỹ kinh còn tạc,
Nợ kẻ khi nhân thánh hỡi roi.
Lần-thần hết suy thì đến thối,
Ngày qua tháng lại bước đường thoi.

(2) Theo Đại-Nam Nhứt Thống-chí thì Huyện Hà-Âm ở hướng Tây-Bắc tỉnh An-Giang lối 80 dặm, giáp giới Cao-Miền, * nguyên trước kia là đất của hai huyện Tây-Xuyên và Chơn-Thành, năm Minh-Mạng thứ hai mươi (1839) chia ra đặt huyện này, lấy phía Tây sông Vĩnh-Tế làm huyện Hà-Âm, thuộc phủ hạt Tịnh-Biên. Năm Thiệu-Trị thứ hai (1842), cắt thuộc phủ An-Biên tỉnh Hà-Tiên. Năm thứ 4 (1844) lại cắt thuộc phủ Tịnh-Biên. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) bỏ phủ Tịnh-Biên, lấy huyện Hà-Dương kiêm nhiếp huyện hạt này. »

« Ngã chi bần, khanh độc năng trợ, ngã chi oan khanh độc năng minh, triều quân công xung khanh thị phụ; »

« Khanh chi bịnh, ngã bất đắc dưỡng, khanh chi tử ngã bất đắc táng, giang-sơn ung tiểu ngã phi phụ. »

(Tờ nghèo mình lo giúp, tờ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ;

Mình đau tờ chẳng nuôi, mình chết tờ chẳng táng, non sông cười tờ chẳng ra chông).

Bà Thủ-khoa táng tại làng Tân-Vạng (1), trên bờ sông Đồng-Nai, thuộc tỉnh Biên-Hòa.

Khi được trả tự-do và phải ra thú tại đồn Vĩnh-Thông, cụ phải trình-diện với quan Tổng-đốc Hà-Tiên, là Trần-thiện-Chánh. Tổng-đốc hỏi cụ là quan văn mà sao nay lại ra làm việc võ, cụ nói tổ-phụ cũng là võ-sĩ, nên cụ cũng có tập-tành kiếm cung, rồi cụ rút gươm múa ít đường cho Tổng-đốc biết tài-nghệ, Tổng-đốc khen tài và cộ tặng cho cụ một bài thơ, theo ông Phan-văn-Thiết, được truyền lại như vậy:

Lao khừ hùng tâm thương huyền nhiên
Bất phòng đối (?) tửu võ LUÔNG-TUYỀN
Đặng lâu tuy đảo trùng san nguyệt,
Hoành sáo ngâm tàn tiếc tái yên.
Thế thượng thùy vi dương kỹ thất,
Quân trung biệt-hữu liễu đồn-điền.
Khả kham tự cổ can-qua sử,
Lao-lạc phong-trần đảo mộ niên.

Vĩnh-Thông là vùng đất biên-cương, bắc giáp với Cao-Miền, nam trùm Bảy Núi, nay là làng Vĩnh-Nguơn, chẳng những phong-cảnh đồn-ải u buồn, mà tình thế lân-bang có khi gây-cấn. Vậy mà cụ vốn lạc-quan, đối xử với đồng-bào cũng như với người Miên, vẫn một cách đại-nhơn quân-tử. Cụ còn lưu lại một bài cảm-tác khi trấn đồn Vĩnh-Thông:

(1) Có người nói làng Tân-Hiệp, tổng Mỹ-Chánh-Thượng, tỉnh Biên-Hòa e là sai.

Độc tọa cao lâu từ tiện-nhiên
 Thiên không đã khoán, thảo thiên thiên.
 Giang biên phàm quá có thôn võ,
 Lãnh ngoại xa hồi viễn thọ yên.
 Mộ sắc sỗ gian y trúc lũy,
 Ca thỉnh nhứt đạo tải bồ thuyền.
 Tu mi tự đắc bá phu trưởng.
 Tài thượng ta đã niên hựu-niên
 (Lầu cao ngồi rồi ngó tư bề.
 Đồng rộng trời cao, cỏ rậm che.
 Mưa pháy bờ sông, buồm lướt tới,
 Khói mờ cây núi, bóng xa về.
 Trại căng bên lũy máu tro trên,
 Hát trời trên thuyền giọng lí-tê,
 Thầm nghĩ phận trai hơn được chúng,
 Quanh năm luống đạo cảnh say mê.)

(Theo NGUYỄN-VĂN-NGHĨA)

Lúc ở tại Vĩnh-Thông đây, cụ phải lòng một cô gái, tên Lưu-thị-Chỉ, con của ông Xã-trưởng Lưu-văn-Dụ. Vì đã mất bà chánh-thất là bà Nguyễn-thị-Tồn, cụ định tục huyền, nên cùng đính-hôn với con gái Ông Xã. Nhưng chưa định được ngày làm đám cưới, cụ được lệnh đi sứ bên Xiêm (lối 1857 ?). Cụ đành nhờ chị ở nhà lo làm lễ cưới. Không dè bên gái đem tráo người chị tên Lưu-thị-Ý thế người em. Chừng cụ về thì sự đã dĩ lỡ rồi, người em là Lưu-thị-Chỉ, người đã đính-ước, đã gả cho ông đề Đĩnh. Cụ đành riêng hận, để rồi trả lại bằng đặt tuồng hát bội KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN, trong đó cụ nhắc mắng thậm tệ con người manh tâm bội ước

« Thối hôn, mới mượn kẻ trá hôn,
 Bật giá, lại kiếm nơi cải giá. »

Và : « Nước biển bắc rửa như mi khôn sạch,
 Tre non nam ghi tội ả không cùng. »

(KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN)

Cụ lại đổi tên Ý ra tên Hoán ; Hoán nghĩa là « đổi » lại ngụ ý tỏ lòng oán hờn, vì « hoán » đồng âm với « oán ».

Nguyên ở Vĩnh-Thông thường có người bên Miên qua làm loạn, cụ có công dẹp yên, nên được thăng chức quân-cơ. Nhưng tục truyền có lần cụ bị quân giặc bắt, chùng đem về giao cho quan Miên, quan Miên thấy cụ tướng tốt, trán cao, râu dài chỉ rún, đem lỏng kính-mộ, nên đưa ghe chộ cụ về Bắc-Nam (Ba-Nam) rồi từ đó cụ về Tĩnh-Biên.

Về Tĩnh-Biên cụ sanh ra chán-ngán, vì nghe ba tỉnh Định-Tường, Vĩnh-Long và An-Giang đã bị người Pháp chiếm đoạt rồi (tháng 6 năm 1867), nên xin hồi-hưu, trở về quê quán ở rạch Bà Đờ, vừa làm văn, vừa tham-gia kháng-chiến chống Pháp.

CHÍ HƯƠNG

Xét hành-trạng cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa xưa nay, người ta có một khuyh-hướng duy nhứt là tìm hiểu con người xuất-sắc của Long-Tuyền trong tuồng hát bội KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN, bởi người ta gần như cho rằng bỗn-tuồng này là tác-phẩm duy nhứt của cụ. Người ta không biết và không chú-ý đến nhiều tác-phẩm khác nữa, nhứt là người ta không hề xét đến chí-hương của cụ.

Cụ Thủ-khoa Nghĩa thật xứng-dáng là một nhà nho với những đức-độ quân-tử và tánh-khí hào-hùng. Cụ đã từng chứng-tỏ đức-độ ấy tại Vĩnh-Thông bằng thái-độ nhơn-đạo, chẳng những đối với đồng-bào bỗn xứ, mà nhứt là đối với nhơn-dân Cao-Miên, khiến người Miên đã ái-mộ cụ, đến đối cụ đã bị họ bắt rồi, mà còn thả cho về, không cần có một vận-động ngoại-giao. Sở dĩ cụ có thái-độ nhơn-đạo ấy, vì tấm lòng từ-ái của cụ bao-la, không phân-biệt màu da, dân-tộc : cụ xem người dị-quốc cũng như đồng-bào và tấm-lòng của cụ vẫn xót-thương kẻ còn đồng như người mất. Tấm lòng nhơn-ái của cụ thật là vô-lượng đại-đồng, cho nên cụ đã kiên-thành

thương-xót tất cả những chiến-sĩ Việt-Miền đã dền nợ nước trên chiến-địa Hà-Âm; cụ đã cảm-thông với chảnh-nghĩa vì nước vì dân của đôi bên xung-đột; cụ đã đau xót, khi thấy đống xương phơi trắng trên mặt đất Vĩnh-Thông; cụ càng thương-đau, khi thấy hồn mai phách quế vơ-vẩn thành những ngọn đèn trời. Vì lòng đại từ đại lượng như vậy, nên khi về hưu tại rạch Bà Đổ, nhớ lại cảnh núi xương sông huyết ở Vĩnh-Thông, cụ làm thơ ai điếu, để khóc kể những chiến-sĩ vô-danh và cầu-siêu cho những oan-hồn yếu tử:

*Mịt mịt mây đêm kéo tối dầm,
Đau lòng thuở nợ, cảnh Hà-Âm.
Đống xương vô định sưng phơi trắng,
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật-dờ nơi chiến-lũy,
Đèn trời leo-lét chốn u-lâm.
Nôm-na lời mọn vài câu điếu;
Dắng-dỏi bên thềm tiếng dế ngâm.*

Lời cầu-siêu của cụ chẳng khác nào tiếng dế ngâm. Để không phân-biệt Việt-Miền, không phân-biệt nòi giống. Để ngâm cho con người, để ca vì người, để khóc vì người, thì thơ cụ ngâm cho người, ca tụng chiến-sĩ vì nước vì dân, khóc kể vong-linh oan-hồn yếu-tử.

Cụ Thủ-khoa Nghĩa không phân-biệt dân-tộc và không tán-thành chiến-tranh. Đồng-bào của cụ lúc bấy giờ cũng như cụ vậy, chỉ muốn « cui cức làm ăn » chỉ muốn an-cư lạc-nghiệp. Tiếc thay, cây muốn lặn mà gió chẳng dừng. Đồng-bào ta cầu an, mà thực-dân họ sanh giặc: họ cướp nước.

Từ bên kia trái đất, lợi qua ngàn dặm biển khơi, thực-dân Pháp bắn phá Đà-Nẵng, đánh chiếm Saigon (1859) rồi từ Saigon đánh lấy Mỹ-Tho (12-4-1861), Biên-Hòa (9-12-1861) Vĩnh-Long (28-3-1862), Gò-Công (25-2-1863).

Một nông-dân dốt-nát, một phụ-nữ tay yếu chơn mềm, cũng đã đứng lên chống-đối, cũng đem xương trắng máu đào bảo-vệ non sông, một danh-nhò khi-tiết như cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa há chịu mọp trán khoanh tay? Tức thì cụ liền phản-ứng, cất tiếng kêu gọi đồng-bào nhứt tề đứng lên:

*Ai khiến thẳng Tây tới vậy à ?
Đất bằng bỗng chút nổi phong ba !
Hắn-hoi ít mặt đèn ớn nước,
Nháo-nhác nhiều tay bận nổi nhà.
Đá sắt ôm lòng cam với trẻ,
Nước non có mắt thấy cho già,
Nam-Kỳ chi thiếu người trung-nghĩa,
Báo quốc cần-vương để một ta ?*

Cụ vừa kêu gọi kháng-chiến cần-vương, nhưng cũng vừa than vì nhơn tâm thế đạo, than vì những kẻ phản nước bán dân, trách vì những nhà nhỏ như Tôn-thọ-Tường mà nỡ cam-tâm đầu giặc còn khêu-khích đồng-bào:

*Giang-san ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất ai xui tới nổi này ?
Chớp-nhoáng thẳng bon dẫy thép kéo
Mây tròn đen kịt khói tàu bay,
Xấn vắn thâm tình thương đời chổ,
Khấp-khởi riêng lo biết những ngày.
Miếng cạp hàm rồng chưa dể chọc,
Khuyến đàn con trẻ chớ thay lay...*

Trước thái-độ đầu hàng bán nước và trước Tôn-thọ-Tường (tự thuật) luận điệu nhát khỉ rung cây dó, cụ Thủ-khoa Nghĩa, cũng như cụ cử Phan-văn-Trị, tức khắc đối họa ngay:

*Anh-hùng sáu tỉnh thiếu chi đây ?
Đâu để giang-san đến thế này,
Ngọn lửa Tam Tàn phừng đất cháy,
Chòm cây Ngũ-Quí lấp trời bay.*

*Hùm nương non rậm toan chò thườ,
Cáo loạn vườn hoàng thác có ngày,
Một góc cảm thương dân nước lửa,
Đền Nam trụ cả dễ lung-lay ?*

Trong bài họa, cụ Thủ-khoa tỏ lộ tấm lòng thương nước thương dân bao nhiêu (câu thúc), đồng thời cụ biểu-lộ tấm lòng thù giặc bấy nhiêu (cặp trạng) nhứt là cụ đề-cao tinh-thần kháng-chiến và chí-quyết giết giặc (cặp luận); tinh-thần và chí-khi ấy hết sức là kiên-cố, như đức tin thẳng trạn cuối cùng :

Đền Nam trụ cả dễ lung-lay ?

Bài thơ họa đó là lời tuyên-bố rần-rời của con nhà kháng-chiến. Trương-Định, Nguyễn-trung-Trực, Thủ-khoa Huân, Thiên-Hộ Dương đã kháng-chiến. Họ không cần phát hịch, không cần tuyên-bố. Họ đánh. Cụ Thủ-khoa Nghĩa vừa tuyên-bố vừa đánh. Cụ đã vô Đổng Tháp Mười, đã theo kháng-chiến, đã thề bồi ước hẹn với đồng-chi và đồng-bào, như Quan-Công đã thề với Lưu-bị, Trương-Phi tại đào-viên thời Tam-Quốc; có lẽ cụ là Quan-Công đây :

*Hạ Bi thuở nọ chẳng màng nao,
Gương rạng chi lăm bước tưng-thao ?
Chén rượu anh em keo gắn chặt,
Tấm sơn tôi chúa đuốc chong cao !
Theo rồng dốc nhóm mây trời Hón,
Xuống ngựa đâu tham bạc đất Tào.
Hai mối cang-thường gồm đặng cả,
Ngàn năm thơm để miệng người rao.*

Tiệc thay kháng-chiến đã bị hai lần tấn công ngay Đổng Tháp Mười (1865, 1866), làm cụ thất-chí tức-khi làm bài thơ tức sự :

*Dinh hư thể cuộc nả kham cùng
Lậu hạn thể tri tại thử trung.
Ký khúc ca tàn liên dạ võ,
Nhứt hồ chước bãi, mẫn giang phong,
Cảnh môn ngẫu-đối tu thêm bạch*

*Hoa kính nhàn khan diện đài hồng.
An đắc sơn hà y cựu nhưt,
Cần khôn túy-lúy nhứt tao ông.*

*(Voi đầy việc thể biết đâu cùng,
Xóm hẹp mà an ở thửa lòng.
Ca dứt mưa đêm âm-ấp nóc,
Rượu rồi gió bão chấp-chòn sóng.
Sôi gương bỗng thấy đầu râu bạc.
Đạo cảnh như hay mặt mũi hồng.
Non nước vì mà như cũ đượ,
Trong tuần say mãi sường hay không ?)*

(NGUYỄN-VĂN-NGHĨA dịch)

Dàn ta quyết đánh, lãnh-tụ ta quyết đánh, tiếc thay chúng ta chỉ có giáo mác thô-sơ, chọi lại không kham với súng đồng tàu sắt, nên giặc Pháp, một mặt giả nhơn, giả nghĩa, giả cầu hòa, một mặt cứ ò-ạt xua quân tiến đánh, trong bốn ngày hạ lấy ba nơi : Vĩnh-Long (20-6-1867), Châu-Độc (22-6-1867) và Hà-Tiên (24-6-1867) rồi sang năm sau lại hạ luôn Rạch-Giá (21-6-1868). Như vậy là đã thất-thủ toàn thể Nam-Kỳ, như vậy chỉ còn chờ ký một hòa-ước đứng trọn Lục-tỉnh cho thực-dân, hòa-ước giáp-tuất, ngày 15-3-1874, bổ-túc hòa-trớc thứ nhứt đã ký hồi 12 năm trước, năm nhâm-tuất, ngày 5-6-1862 giao nhượng ba tỉnh miền Đông. Cụ Thủ-khoa Nghĩa đã thấy mất nước, nhưng không chờ hòa-ước giao nước, vì cụ đã nhắm mắt ngày 21 tháng giêng năm nhâm-thân, nhắm ngày 29-2-1872, sau khi làm một bài thơ tỏ lòng ưu-ái :

*Ngàn vàng khôn dễ sánh mình này,
Sanh có ngày, ầu thác có ngày.
Non nước hãy còn đang bầy-bả,
Đất trời sao nữ khiến lay vạy ?
Kho phong nguyệt hời chan chan đó,
Vườn cúc tùng còn thờ thờ đây.
Binh cũ vừa an, đánh lại đây,
Mặc dầu ngậm-ngợi, mặc dầu say.*

Sống trong thế-hệ Phan-thanh-Giản, Nguyễn-đình-Chiều, Phan-văn-Trị, Thủ-khoa Huân, cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa đã tỏ ra là một nhà nho khí-tiết, xứng-đáng với giai-cấp sĩ-phu của mình và đã làm vinh-diệu cho nho-gia văn-sĩ Đồng-Nai, không thẹn với người xưa, đáng được người nay sùng-bái và bắt chước.

TÁC-PHẨM

Miền Đồng-Nai, cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa cùng với cụ Nguyễn-đình-Chiều là hai nhà nho lâu thông các thể văn vần và đã làm các thể văn vần đó, từ thể tứ tự đến thể phú và thể văn. Ties thay trận, kháng-chiến thứ nhứt (1859 đến 1894) và trận kháng-chiến thứ nhì (từ 1945) đã làm thất-lạc nhiều văn thơ của cụ Thủ-khoa; đến nay người ta chỉ còn được biết một số ít liên đối, tứ cú, bát cú và hai bài văn-tế. Những tác-phẩm này được góp chung trong quyển sách «Huỳnh-mận-Đạt, Bùi-Hữu-Nghĩa, Nguyễn-Hữu-Huân» của Nhất-Tâm, do Tân-Việt xuất-bản trong tủ sách «Những Mảnh Gương»; 1956. Cụ là con người đạo-đức, chơn-thật và cang-trực, nên thơ văn của cụ có năng-lực cảm-xúc lạ thường, khiến ai đọc cụ cũng đều cảm-động. Hai bài văn-tế khóc vợ và khóc con là hai áng văn tiêu biểu nhứt của cụ và những bài thơ tức sự cũng có tánh-cách diễn-hình, bộc-lộ đức-độ và khí-tiết của nhà nho quân-tử, đã từng chia sẻ tấm lòng ưu-ái cho nhà, cho nước, cho dân, cho cả nhơn-loại.

Nhưng tác-phẩm quan-trọng của cụ là tuồng hát bội. Đối với cụ, thơ tứ cú và thơ bát cú là những bài luyện bút nhỏ-nhen để giải-trí khuây lòng, nếu có tác-dụng thì chỉ có thể trong một phạm-vi hẹp hòi, trong đời sống tình-cảm của cá-nhơn mình vậy thôi. Tuồng hát, trái lại, mới là một tác-phẩm xứng-đáng với danh-nghĩa một áng văn-chương, tác-dụng không dành riêng cho cá-nhơn tác-giả, mà tác-dụng phổ-cập đến quảng-đại quần-chúng của hí-trường, của xã-hội, tác-dụng không có tánh-cách nhứt thời, mà có

khả-năng vượt khỏi không-gian và thời-gian. Kép hát tuy bị xã-hội cho là «xương ca vô loại», nhưng tác-giả tuồng hát không thể bị đánh giá kém hèn, vì soạn-giả phải lâu thông kinh-sử, phải thành-thạo thi văn, phải có bút-pháp xuất sắc : soạn-giả tuồng hát phải được sắp hạng cao trên hơn tác-giả thi thơ, vì một bài thơ, mười bài thơ, không thể so sánh kịp với một vở tuồng, về lượng cũng như về phẩm, về tư-trưởng cũng như về thể văn.

Trước hơn cụ Đào-Tấn ở ngoài Bình-Định trên ba mươi năm, cụ Thủ-khoa Nghĩa đã đặt tuồng hát bội, có lẽ cụ đã soạn nhiều tuồng, mà đến nay người ta chỉ biết được có một, tuồng KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN. Đó là một tuồng thầy, cả trăm năm nay đã được coi là độc nhứt vô nhị trong kịch-bồn Đồng-Nai; đó là một áng-văn tuyệt-diệu bậc nhứt, thấu góp tất cả các thể-văn, phô-trương tất cả các bút-pháp và chứa đựng tất cả tinh-xảo kỹ-thuật hành-văn, không có áng-văn nào dám so sánh, ngoại-trừ một bồn-tuồng hát-bội khác, bồn KIM VÂN KIỀU, cũng do cụ Thủ-khoa Nghĩa trước tác được phiên âm quốc-ngữ lần đầu tiên và được xuất-bản lần đầu tiên năm 1896, rồi lại được phiên âm và xuất-bản thêm kỳ nhì, năm 1914. Trên hai bồn, có ghi :

« Pièce en trois actes
Transcrite en quốc-ngữ pour la première fois
par
Thế-Tải, Trương-Minh-Ký... »
và « Pièce en trois actes
Transcrite en quốc-ngữ pour la deuxième fois
par
Thế-Tải, Trương-Minh-Ký... »
nghĩa là :
« Tuồng ba hồi
phiên âm ra quốc-ngữ lần nhứt
do
Thế-Tải, Trương-Minh-Ký »

và : « Tuồng ba hồi
phiên âm ra quốc-ngữ lần nhì
do

Thế-Tải, Trương-Minh-Ký ».

Vậy mà « transcribe en quốc-ngữ » (phiên âm ra quốc-ngữ) không được hiểu đúng là : chuyển một bản cái bằng chữ nôm ra thành bản bằng chữ quốc-ngữ ; trái lại, người ta hiểu một cách đơn-giản và sai lầm rằng cụ Thế-Tải, Trương-Minh-Ký đã « đặt » tuồng đó ra. Vì hiểu sai như vậy, mà mãi cho đến bữa nay, ai cũng tưởng chánh cụ Thế-Tải, Trương-Minh-Ký là tác-giả tuồng hát bội KIM VÂN KIỀU. Duy có một ít người biết được rằng cụ Thế-Tải, Trương-Minh-Ký chẳng qua đã âm bản tuồng chữ nôm ra chữ quốc-ngữ mà thôi, còn tác-giả thì không ai rõ biết.

Nhơn học hỏi tìm tòi về tuồng hát bội, tôi đã nhận thấy *chánh là cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa đã soạn bản tuồng hát bội KIM VÂN KIỀU, cụ là tác-giả của bản tuồng hát bội KIM VÂN KIỀU*. Tôi đã tìm thấy nhiều chứng-tích xác-nhận như vậy, không có chút nghi-ngờ và đã trình-bày các chứng-tích đó trong sách « Tuồng hát bội KIM VÂN KIỀU » để long-trọng huân trả tuồng hát về cho soạn-giả.



Chỉ kể hai bản tuồng hát bội KIM-THẠCH KỶ-DUYÊN và KIM VÂN KIỀU, cụ Thủ-khoa cũng đáng được cho hậu-thế tôn thờ cao trên hơn các tác-giả xưa và nay, nhưng tiếc thay người bản-quản của cụ ở Cần-Thơ và người đồng-hương của cụ ở Đồng-Nai cả trăm năm đã hững-hờ đối với cụ. Càng tiếc hơn nữa là người ta cũng không biết mà sùng-bái nhà nho kháng-chiến ở nơi cũ, đồng-chỉ với các cụ Đồ Chiểu, Cử Trị, Thủ-khoa Huân.

Nhưng có điều đỡ vớt an-ủi một phần là năm 1943, Hội Khuyến-Học Cần-Thơ (1) đã hoạt-động tích-cực để hoài-niệm cụ Thủ-khoa bằng cách : tổ-chức diễn-thuyết ngày 29-5-1943 tại rạp hát bóng Ciné-Central, có phụ diễn ca-kịch, mở cuộc lạc-quyên khắp Nam Bắc, viết bài đăng vào tạp-chí Đại-Việt (Saigon) và Tri-Tân (Hà-Nội), vận-động tạp-chí Phóng-sự (Saigon) ra số đặc-biệt. Tạp-chí Nam-Kỳ Tuần-Báo cũng có phụ giúp bằng cách bố-cáo đồ án ngôi mộ cụ Thủ-khoa. Mục-đích cuộc cõ-động đó là để sùng-tu ngôi mộ cho cụ và đồng-thời cũng tổ-chức một cuộc thi văn-chương, lấy tên là « Giải thưởng văn-chương THỦ-KHOA NGHĨA ». Cuộc vận-động của Hội Khuyến-Học Cần-Thơ bắt đầu hồi tháng 4 năm 1943, dẫn đến tháng 6 năm 1944 ngôi-mộ mới hoàn-thành (2). Để khánh-thành ngôi-mộ và cũng để phát-giải-thưởng văn-chương THỦ-KHOA NGHĨA, Hội Khuyến-Học đã tổ-chức một cuộc lễ long-trọng, có những nhà văn, nhà báo từ Saigon xuống và những thân-hào nhân-sĩ Lục-Tĩnh đến dự.

Trước khi cuộc lễ cử-hành, các báo có cõ-động, báo Việt đã dành, báo Pháp như La Dépêche và Impartial, cũng ra tay giúp-đỡ, như tờ Impartial ngày 23-6-1944 có bài thông-tin :

Người ta đồn với chúng ta rằng...

Hội Khuyến-Học Cần-Thơ tổ-chức một dạ hội để long-trọng phát các giải-thưởng văn-chương của mình, mà trong dạ hội đó các nhà văn trúng thưởng sẽ được trình-diện với công chúng.

Cnộc lễ đó đặt dưới sự bảo-trợ của Tham-biện Chủ tỉnh sẽ cử-hành tại rạp hát bóng Cinéma Majestic Cần-Thơ ngày Thứ Bảy 24-6-1944, đúng 20,30 giờ.

(1) Ban trị-sự năm đó gồm có : Bác-sĩ Lê-văn-Ngôn, Trần-đất-Nghĩa, Đỗ-văn-Y, Tố-Phong, Trúc-Thần, Nguyễn-văn-Duyệt, Lê-đăng-Côn, Tạ-văn-Ám, Nguyễn-văn-Kính, Nguyễn-văn-Kiệt, Phạm-văn-Bạch, Nguyễn-văn-Mười, Phan-văn-Thành.

(2) Ngôi-mộ nay đã làm lại bằng xi-măng, ở trong vườn Ó. Đốc-phủ Dương-Thân-Hí, cách Cần-Thơ chừng 5 cây số.

On nous dit que...

(La Société d'Enseignement Mutuel de Cantho organise une soirée pour la distribution solennelle de ses prix littéraires au cours de laquelle les lauréats seront présentés au public.

Cette fête placée sous le haut patronage de l'Administrateur, chef de la province, aura lieu au Cinéma Majestic de Cantho le Samedi 24 Juin 1944 à 20h30 précises).

Cuộc lễ quả-nhiên đã được cử-hành một cách trọng-thể, đã có tường-thuật trong các báo ta, báo Tây, ở Saigon và tận Hà-Nội. Dưới đây là bài tường-thuật của báo « Saigon » ngày 30-6-1944 :

LỄ PHÁT PHẦN THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG Ở TÂY-ĐÔ

Được trúng tuyển :

quyền « ĐỒNG-QUÊ » của ông Phi-Vân.

Cuộc lễ phát phần thưởng văn-chương của Hội Khuyến-Học đã cử-hành long-trọng trước mặt quan Chánh Chủ tỉnh Cần-Thơ, đại-diện báo-giới văn-giới mọi nơi.

Tám giờ rưỡi tối ngày thứ bảy 24 Juin, tại rạp hát Majestic Cần-Thơ đã đen nghệt lớp sóng người.

Sau khi tiếp rước quan Chánh Chủ-tỉnh De Montaigne, Bác-sĩ Lê-văn-Ngôn, Hội-trưởng Hội Khuyến-Học Cần-Thơ, đọc diễn-văn khai-mạc, xong, ông nhường lời cho ông giáo-sư Nguyễn-văn-Kiệt, chủ-tịch Ban văn-chương của Hội.

Giáo-sư nói, trong 28 quyền dự thi, ông liệt ra từng loại, phê-bình rất hữu-duyên, khiến ai cũng lắng tai chú ý. Kế ông lược lại vài đoạn trong quyền « Đồng Quê » của ông Phi-Vân mà Hội nhận là xuất sắc.

Ông giới-thiệu hai người trúng tuyển : Ông Phi-Vân và Ông Nguyễn-ngọc-Tấn.

Bác-sĩ Lê-văn-Ngôn trao cấp-bằng danh-dự cho tác-giả « Đồng Quê ». Kế đó Ông Nguyễn-văn-Kính, thanh-tra

các trường sơ-học trong tỉnh, đọc một bài diễn-văn nói về Tân-Đà, được hoan-nginh nhiệt-liệt.

Nhơn-viên Hội Khuyến-Học Cần-Thơ gồm những bà Trần-Tấn-Tài, ông Nguyễn-văn-Dựt, Trúc-Thần, Hoài-Vân, Lương-Hòa, Bích-Phương và Trần-Tấn-Vĩnh khởi đầu diễn bi-kịch « Nàng Thơ » của Tố-Phang và hài-kịch « Ba tâm hồn » của Nguyễn-văn-Mười gây thêm cho khán-giả biết bao hứng-thú đến cười gần vỡ bụng...

Chúng tôi quên nói sau khi-phát thưởng, bà Tịnh-Đế, có lẽ đã cảm-kích rất nhiều, có hiến cho Hội một trăm đồng, ông Bùi-Hữu-Dãi (1), nghị-viên quản-hạt ở Đại-Ân (Sóc-Trăng) hiến năm chục đồng, đều để góp vào giải văn-chương Thủ-khoa Nghĩa năm 1944.

Chuyện làm của Hội Khuyến-Học Cần-Thơ đã thấy nhiều kết-quả tốt đẹp.

TRI-VĂN

Trùng-tu ngôi mộ cụ Thủ-khoa, và lập giải-thưởng văn-chương đặt tên là GIẢI-THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG THỦ-KHOA NGHĨA, Hội Khuyến-Học Cần-Thơ chẳng những đã đùng-dẫn tổ lòng sùng-bái cổ-nhơn danh-sĩ, mà còn đề cao một nhà túc-nho kháng-chiến, một nhà thơ tài-tình, một soạn-giả hát bội có một không hai ; Hội Khuyến-Học Cần-Thơ đã đào từ dưới đây sâu thẳm âm-u của lãng quên một bọc kỳ-tài xuất chúng, một đứa con ưu-tú của Đồng-Nai, một trụ-đồng cốt yếu của lâu đài văn-học dân-tộc. Tiếc thay những lớp sóng văn-hóa mới đã tràn vào Đồng-Nai dường như hăm-dọa xô ngược về cõi âm-u bọc thiên-tài lỗi-lạc ấy.

THUẦN-PHONG

PHỤ CHÚ : Trước 1945, tại chùa Minh-sư, pháp-hiệu Nam-Nhã-Đường ở tại vàm rạch Bình-Thủy, có thờ cụ Thủ-khoa Bùi-Hữu-Nghĩa và hai bà Nguyễn-thị-Tồn, Lưu-thị-Ý. Phần cụ Thủ-khoa có hai cái thần-chủ.

(1) Túc cháu của cụ Thủ-Khoa Nghĩa, kêu bằng chú ruột.

Một cái nguyên là của một người em trai của cụ vì nghèo, đem gởi vào chùa thờ trên bàn vong. Cái thần-chủ này làm bằng hai tấm ván cắm đứng trên một cái chun vuông; trên tấm ván mặt tiền, thoa phấn, có khắc hàng chữ: «Hiển-khảo át-vị giải-nguyên, hiệu Nghi-Chi, táng Cang Nghi, phủ quan thần chủ.» Và ở thân dưới, bên trái có đề tên họ người con lập thần-chủ: «Tự tử Bùi-Hữu-Tú phụng tự». Còn phía sau lưng thần-chủ thì có đề «Niên canh đinh-mão tử ư nhâm-thân niên, chánh nguyệt nhị thập nhứt nhật tứ thời thọ lục thập thất tuế.»

Cái thần-chủ thứ nhì là của đệ-tử của cụ Thủ-khoa lập để thờ kể bên tượng Hộ-Pháp. Đệ-tử này là lão sư pháp-danh Long-Khê, trụ-tri tại chùa Nam-Nhã-Đường.

THUẦN-PHONG.

XIN ĐÓN ĐỌC

trong

ĐỒNG - NAI VĂN - TẬP, TẬP 5:

NGUYỄN-NHƠN HIỆN-TƯỢNG CHẬM-HỌC

(mở một nhãn-quang mới cho nền giáo-dục)

của Bác-sĩ NGUYỄN MINH-TÂM

HƯƠNG XUỐNG CỦA VĂN-NGHỆ HÔM NAY

● của BUI-HOÀNG-THU

...Vào khoảng tháng 3 năm 1963, hồi còn Chính-Phủ Ngô-dinh-Diệm, không hiểu với ý-định lãnh-mạnh hóa xã-hội hay đó là một hình-thức độc-tài bóp nghẹt mọi khả-năng sáng-tác tự-do của giới văn nghệ-sĩ.

Tôi muốn nói tới việc chính-quyền thời ấy muốn «hướng-dẫn» mọi sáng-tác văn-ngệ. Đã gọi là «hướng-dẫn» tất-nhiên thể-chế kiểm-duyet phải đặt nặng.

I. — VỀ XUẤT-BẢN:

1) TIÊU-THUYẾT.— Cấm: kiểm-hiệp, cho: võ-hiệp; hạn-chế những tiêu-thuyết tình lãng-mạn v.v...

2) KHOA-HỌC.— Cấm: bói toán có tính-cách mê-tín, dị-đoan, cấm: phù-phép v.v...

3) NHI-ĐỒNG.— Hạn-chế xuất-bản sách nhi-đồng (vì bấy giờ có rất nhiều nhà xuất-bản tranh-thương). Cấm: ma quái, hoang đường v.v...

4) NHẠC-PHẨM.— Cấm hoặc hạn-chế tối-đa các tác-phẩm nhạc tình-cảm quá lãng-mạn than mây khóc gió. Khuyến-khích sáng-tác nhạc hùng-mạnh, thi-hành quân-dịch, nhạc vui tươi v.v...

II. — VỀ TUỒNG KỊCH :

a) Hạn-chế tối-đa các vở tuồng có cốt truyện ngoại-lai (loại hương-xa). Khuyến-kích sáng-tác tuồng xã-hội.

b) ĐẠI-NHẠC-HỘI. — Cấm nhảy Twist và những điệu quá hở-hang...

Trên đây là những điểm đại-cương về đường hướng sáng-tác và lẽ-lối kiểm-duyet văn-ngệ thời chế-độ cũ.

Sau ngày Cách-mạng 1-11-1963, chế-độ cũ sụp đổ đồng thời mọi sự cấm-đoán, hạn-chế về văn-ngệ cũng đổ theo. Mọi khả-năng sáng-tác văn-ngệ được tự-do. Tuy nhiên Sở Kiểm-Duyệt vẫn duy-trì với tiêu-chuẩn kiểm-duyet mới-mẽ hơn. Chớ không hoàn-toàn xóa bỏ chế-độ kiểm-duyet.

Vì vậy ta nhận thấy trong ngành xuất-bản có thể nói là khá tự-do. Vì thế mà chúng ta lại được thấy loại tiêu-thuyết kiểm-hiệp thi nhau xuất-bản — Kiểm-hiệp đã đứng chật ở các tiệm sách — chen lấn hết cả chỗ đứng của tiêu-thuyết xã-hội, tình-cảm của ta. Bói toán tha hồ. Nhi-đồng thả cửa đến nỗi có nhiều vị còn nghĩ đến giáo-dục con em phải lên tiếng kêu cứu Bộ Giáo-Dục, Bộ Thông-Tin, các nhà giáo hãy coi chừng việc xuất-bản báo và sách truyện nhi-đồng. Rồi hội nọ, nhóm kia lên tiếng chỉ-trích mấy ông nhà văn viết truyện con nít cũng như nhà xuất-bản đang đầu độc con trẻ v.v...

VỀ NHẠC. — Ngày nay các nhạc-sĩ tha-hồ sáng-tác. Các tác-phẩm nhạc phần nhiều là tình-cảm, ướm-át. Đến nỗi có nhiều người nghe trình-bày trên Đài-Phát-Thanh hoặc ở đại-nhạc-hội tuyển lựa tài-tử phải kêu lên rằng: nhạc gì mà chỉ « anh anh em em » có người bỏ giở ra về trong khi đang dự đại-nhạc-hội.

Tại sao lại có những chuyện chán ngấy đó ?

Xin thưa ngay rằng : thiên-hạ ngày nay chán ngấy những chuyện « rù rì ». Cũng là do thời-cục ý-thức họ đấy.

20 năm sống trong cảnh chiến-tranh, sự yên-lặng, thờ-ơ với thời-cuộc cũng không xong. Đã đến lúc phải chỗi dậy, dù họ chưa biết mình sẽ phải làm gì, nhưng ít nhất ý-chí muốn hành-động để chiến-thắng đã nhắc bảo người dân Việt lúc này cần dẹp bỏ những ưu-tư, buồn ngủ, những say-sưa đồ bác, mộng tỉnh, yếm thế sang một bên.

Đó là ý hướng Cách-Mạng... Cho dù ý-tưởng mới chỉ là phôi-thai, lờ-mờ. Nhưng là ý-tưởng đẹp.

Nếu ta thử làm con bài so-sánh với những bản nhạc đã xuất bản trong vòng 6, 7 năm nay ở miền Nam với những bản nhạc đã xuất-bản gần 20 năm về trước ta thấy có sự thua kém quá xa.

Tôi muốn nói đến « hồn nhạc » trong các tác-phẩm. Hồn dân-tộc hơn là tình-yêu hoặc ý-nghĩ riêng-tư.

Những bản : Gò Đống-Đa, Thăng-Long hành-khúc, Bạch-Đẳng Giang, Hội-Nghị Diên-Hồng, Chiến-sĩ Hải-quân, Không-quân, Đêm Mê-Linh, Chiến-sĩ vô-danh, Giòng Sông Hát, hay Lửa Rừng Đêm, Đêm trong rừng, Xuân và Tuổi Trẻ v.v... sánh với các tác-phẩm đã xuất-bản gần đây thật quả là xa cách. Có thể nói đó là những tác-phẩm « bất-hủ », nói lên những tư-tưởng yêu nước, thương nòi làm phấn-chấn tinh-thần thính-giả cho đến ngày nay và có lẽ cả ngày sau... mãi mãi. Đấy mới là văn-ngệ vị nghệ-thuật, vị dân-tộc.

Không chỉ nói đến những bản-nhạc hùng-mạnh đó thôi, thính-giả ngày nay thích thưởng-thức nhưng bản tình-cảm thật đậm-đà tha-thiết như Giọt Mưa Thu, Đêm Đông, Thiên-Thai, Trương-Chi, Con Thuyền Không Bến, Áng Mây Chiều, v.v... hơn cả những nhạc-phẩm tình-cảm hiện nay.

Tại sao thính-giả bây giờ lại mê nghe những bản nhạc sáng-tác hồi xa xưa thế ?

— Có lẽ vì sự sáng-tác đúng sắc-thái dân-tộc. Đúng ở cái « hồn nhạc Việt » được khai-thác sáng-tạo đúng với

tâm-hồn vị nghệ-thuật của các soạn-giả. Chớ nó không đến nỗi chấp vá, ảnh-hưởng ngoại-lai như ngày nay. Do đó các tác-phẩm đã có một nội-dung sâu-sắc phản-ảnh nội-tâm, hoàn-cảnh xã-hội, lịch-sử.

Còn những tác-phẩm sáng-tác vì cảm-hứng bên ngoài xu-thời sẽ mai-một theo thời-gian nhanh chóng.

Những nhạc-phẩm sáng-tác trong mấy năm qua của các nhạc-sĩ đương thời của chúng ta, đa số đã không có được bề sâu đó — thiếu hậu.

Một số các nhạc-sĩ tên tuổi mới nổi tiếng như Hoàng-thị-Thơ, Y-Vân, Châu-Kỳ... cũng thiên quá nhiều về tình-cảm. Trừ một ít bản trường-ca cùng các nhạc-phẩm của các nhạc-sĩ Phạm-Duy, Hoàng-Trọng, Dương-thiệu-Tước... trước sau vẫn giữ được giá-trị ưu-tư.

Còn phần đông các nhạc-sĩ mới khác đều sáng-tác theo loại nhạc tình-cảm, ru ngủ.

VỀ THI CA. — Nói đến thi ca tức là nói đến những thiên-thần nhân-loại. Tạo-hóa dựng nên mọi loài trong vũ-trụ, riêng có « loài » thi-sĩ để xoa dịu những nỗi đắng cay, đau khổ cho con người. Bởi vậy người ta đã tôn « thi-sĩ » lên loài thiên-thần thứ hai trong trời đất. Các thi-nhân đều là những con người mơ mộng. Họ mơ quá đến nỗi bảo trắng ra đen, xanh là tím — đau-khổ có khi là đường lên ánh-sáng — và có thể gai-góc trở nên hoa hồng...

Nhưng trong số các thi-sĩ hiện đại, có vài « ông » làm thơ như điên. Họ không đáng được chức-vị thiên-thần mà phải khoác cho cái tên loài « lập-dị ». Họ bắt chước y hệt một vài thi-nhân điên ngoại-quốc. Và họ cho thế là đã bằng người ngoại-quốc và giỏi hơn các đồng-nghiệp của mình.

Tôi muốn nói đến lối thơ mới của mấy ông bắt chước lối của Thanh-Tâm-Tuyên, đọc cả ngày không kiếm ra được một ý-tưởng mạch-lạc và chẳng hiểu các ông muốn nói gì. Thôi đành chịu là mình ngu-dốt không hiểu vậy...

Có lẽ hiện nay hiếm những văn thơ hay, nên Tô-Kiều-Ngân đã phải chép lại những văn thơ tình « hay nhất » của Lưu-Trọng-Lữ, Huy-Cận, Xuân-Điệu cộng thêm với vài bài của Đinh-Hùng để xuất-bản cho độc-giả cũng là một cách lấp chỗ trống quá to tát trên thi-dàn hiện tại.

Thật là buồn vậy.

VỀ TUỒNG KỊCH (cải lương) thì khỏi nói ; lại vẫn những vở tuồng ngoại-lai : Lương-Sơn-Bá Chúc-Anh-Đài — Người đẹp trong tranh — Tình cô gái Tống — Mắt em là bể oan cừu (Trung-Hoa) — Con gái của Hải-tặc (La-Mã) — Anh chọ em mùa xuân (Ba-Tur, Ai-Cập) v.v... Muốn cho ăn khách nữa các soạn-giả xoay ra Cô Gái Đồ Long, Anh-Hùng Xạ Điêu, Bích-Huyết Kim-Thoa, Lệnh Xé Xác v.v... còn bao nhiêu những tên tuồng khác đều là cốt truyện ngoại-lai cả.

Có thể nói trong 50 tuồng được trình-diễn thì chỉ có một tuồng xã-hội của ta mà thôi.

Thật là một điều chua xót cho nền văn-nghệ nước nhà hiện tại.

Nhìn vào những diễn-tiến của văn-nghệ hôm nay, ta phải thành-thật nhận rằng : văn-nghệ của chúng ta đang đi xuống một cách đáng sợ. Nếu chúng ta không mau mau xây-dựng lại, sẽ có thể đi đến chỗ hủy-diệt hoặc nô-lệ một nền văn-hóa khác.

Tôi không dám nói văn-nghệ hôm nay phi dân-tộc tình, nhưng hình như khả-năng sáng-tác không có chủ-trương phát-huy văn-hóa dân-tộc mà chỉ có những mục-đích tầm-thường.

Sự-kiện xuống dốc này tất-nhiên chính-quyền phải có trách-nhiệm không nhỏ.

BÙI-HOÀNG-THU

NGUYỄN TRƯỜNG-TỘ HỌC TẠI ĐÂU ?

● Bài của PHẠM LONG-ĐIỀN

Cuối thế-kỷ 19, giữa lúc nước nhà đảo-diên, thực-dân Pháp lăm-le chiếm miền Nam thì trên vòm trời tư-tưởng học-thuật nước nhà hiện ra một ngôi-sao sáng. Ngôi-sao ấy đúc-kết được tinh-thần yêu nước thiết-tha của dân-tộc và khối óc nhìn xa thấy rộng, thích suy-luận, xuất-phát từ khoa-học Tây-phương. Ngôi-sao ấy là Nguyễn Trường-Tộ, có thể nói ông là một kế-hoạch-gia và các bài điều-trần của ông tạo thành một chính-sách nhà nước trên con đường canh-tân và mở-mang dân-trí.

Ngày nay chúng ta đọc lại các bài điều-trần, không khỏi ngậm-ngùi luyện-tiết cho con người có tâm-huyết, lại sinh không gặp thời. Một bộ óc kỳ lạ như thế cần được nghiên-cứu tường-tận. Kể đến nay có rất nhiều sách báo nói về ông nhưng còn một điểm mà cho tới nay chưa ai nhắc nhở tới : Nguyễn Trường-Tộ học tại đâu để có một cái nhìn sâu rộng vào tình-hình đất-nước lúc bấy giờ và đề-nghị một chính-sách tự cường ? Sau ông, trong Nam có học-giả Trương Vĩnh-Kỷ, sách báo nào cũng ghi rõ trường-sở theo học trên con đường xuất-ngoại.

Chúng ta đọc lại bài trần-tình gửi cho Trần Tiễn-Thành năm 1863 : « Về học-vấn thì không món gì là không xem đến, cao là thiên-văn, sâu là địa-lý, phiền-phức là nhân-sự, cùng là luật-lịch, binh-pháp, các tôn-giáo, các kỹ-nghệ, các khoa cách-trí, các môn thuật-số, đều là khảo-cứu đến nơi cả, mà lại chú ý nhứt về món

học thiên-hạ tung-hoành, ly hợp sự thể ». Lời văn không có tỏ ra chút gì tự khoe mà là những lời thống-thiết của một kẻ đi xa, học được cái hay, nhìn được tận mắt những công-trình vĩ-dại của khoa-học; nói ra chỉ cầu mong người cùng xứ hiểu cho mà đem cái sở-đắc ấy ra áp-dụng. Nguyễn Trường-Tộ quả thật là một bậc kỳ tài. Ngày nay, mặc dầu có nhiều phương-tiện học-hỏi hơn, chưa chắc mỗi người trong chúng ta có một mức học siêu-việt như Ông. Cái gì ông cũng học. Mà khi học thì phải học cho thấu triệt. Đúng là tinh-thần khoa-học của Descartes. Thế rồi ông chuyên tâm « món học thiên-hạ tung-hoành, ly hợp sự thể ». Vào thời ấy, Nguyễn Trường-Tộ nghĩ ngay đến vấn-đề giao-tế trong cuộc sống xã-hội. Đây là một điểm son của văn-minh Tây-phương mà người nước ta lúc bấy giờ không nghĩ đến : vấn-đề kinh-tế, thương-mại.

Sử Việt-Nam không nói đến Nguyễn Trường-Tộ học tại đâu, ngay cả sử Pháp chỉ nhắc qua loa đến tiên-sinh. Trong tạp-chí *La semaine religieuse* xuất-bản tại Paris, năm 1867, tập 2, trang 731 có ghi : « Người đông-phương ở trong phái-bộ thì có hai ông quan (Nguyễn Tăng-Doãn và Trần Văn-Đạo) và một kiến-trúc-sư theo đạo Gia-tô, có trí nhớ lạ thường, có tài-năng lỗi-lạc và chính y đã xây cất giáo đường của ta ở Saigon. » (1) Tạp-chí nhấn mạnh « có trí nhớ lạ thường, có tài-năng lỗi lạc ». Bài báo không đi xa nữa, không nói rõ trường nào đào tạo ông.

Ngay trong các bài điều-trần, tác-giả chỉ nhắc qua những chuyện châu-du của ông. Nhưng những câu ấy làm sao phăng được cái nguồn sở-đắc của ông : « Đến khi lớn tuổi, tôi đi châu-du những nơi xa lạ, những điều mắt thấy tai nghe toàn là những điều hữu-dụng ».

May thay, theo tài-liệu của Đào-Duy-Anh đăng trong *Tri-tân*, số đã dẫn ở trên, thì trong bản chữ Nôm tập « Sự tích ông Tộ » do con trai của Nguyễn Trường-Tộ là Nguyễn Trường-Cửu chép : « Khi lớn lên, học với thầy tú Giai là người làng Bùi-Ngõa, sau lại học với thầy Cống-Sinh tên là Hựu ở xã Kim-Khê, song chỉ tìm những điều thực-học mà thôi. Hỏi thầy đôi điều, thầy cắt

(1) Đào-Duy-Anh, *Tri-tân* số 7 xuất-bản ngày 18-7-1941.

nghĩa không xuôi, lại tìm học lại với quan Huyện Địa-linh hưu-trí ở làng Tân-lộc... Đến sau hỏi thầy hai điều, thầy giải không được, rồi thôi học. Có thiết trường dạy học ở nhà, rồi ngồi dạy học chữ Hán ở trong nhà chung Xã đoàn. Đức Cha Ngô gia Hậu (Mgr Gauthier) thấy ông thông-minh, nên ngài dạy cho chữ Pháp, tiếng Pháp cùng các khoa kỹ-nghệ». Vậy chính cha Gauthier là ông giáo ngoại quốc đầu tiên dạy Nguyễn Trường-Tộ học khoa-học thực-nghiệm và tiếng Pháp. Cha đã đưa Nguyễn Trường-Tộ vào những chân trời mới của nền khoa-học Tây-phương. Nhưng dù sao sở-đắc ấy chỉ là bước đầu của một khối óc tinh-thông trên con đường cầu học dựng nước.

Chúng ta hãy nghe tiên-sinh kể tiếp: « Cách đây 15 năm trở lại đây, tôi đã biết thể nào nước ta cũng mắc cái hoạ-nạn bây giờ cho nên tôi phải tận-lực học khôn của thiên-hạ, kể đã lâu ngày». Năm nước ta bắt đầu đi vào cái thể suy-vong là năm 1862. Mười lăm năm trước tức là năm 1847. Trong thời-gian này, sau khi dạy học tại nhà Dòng Tân ấp, ông gặp giám mục Gauthier. Hai năm sau, ông theo Gauthier sang Ý rồi qua Pháp. Tại Ý, ông có vào bệ kiến đức giáo hoàng Pie IX. Có lẽ thấy Nguyễn Trường-Tộ là người có tài, lại mong-ước biến-cải nước nhà theo nếp sống kinh-tế kỹ-thuật Âu-Tây, nên đức giáo hoàng tặng cho ông nhiều sách về cái học mới. Ông qua Pháp, ở lại đây ba năm. Trong ba năm ấy, ông có dịp khảo-sát cơ-cấu xã-hội, nếp sống kinh-tế thương-mại của Tây-phương. Ông cũng đi thăm các cơ xưởng kỹ-nghệ, các nhà máy, hầu mong sau này về nước mang một luồng gió mới thổi vào cuộc sống cơ hồ đứng yên một chỗ của nhơn-dân Việt-Nam. Vì thế trong một bản điều-trần, ông viết: « Kịp đến khi đạo-lý gần hỏng, thì tôi đi qua sông, vượt biển để giữ lấy thiên chân».

Trên đường về nước, ông ghé Macao, Hương-cảng. Nơi đây, ông làm quen với các nhà ái-quốc Á-đông thường tới lui để đáp tàu đi Âu-châu học-hỏi thêm. Nguyễn Trường-Tộ lưu-lại nhà Dòng Tên. Chính nơi này quyết-định cuộc đời của ông đi vào con đường phục-vụ đất nước.

Từ mấy thế-kỷ trước, nhà Dòng Tên đã đến đặt trụ-sở tại

Macao, Hương-cảng. Trong các chi-hội truyền-giáo ở Á-châu, Dòng Tên tỏ ra am-tường tình-hình kinh-tế chánh-trị của dân bản xứ. Các vị cố đạo Dòng Tên thường khuyến-khích người dân trong xứ thay đổi nếp sống cò-lở nghèo-nàn để theo kịp đà tiến của văn-minh cơ-khí. Dòng Tên đã giúp-đỡ nhiều cho Y-đăng-bác-văn ở Nhựt, Tôn Trung-Sơn ở Tàu và ở Việt-Nam có Nguyễn Trường-Tộ. Nhưng hai người trên thành-công vẻ-vang, mang thắng-lợi về cho xứ sở họ. Còn Nguyễn Trường-Tộ mặc dầu đã la hét, kêu gào cải-cách nhưng vô-ích, cuối cùng ông chết với cái tuổi tràn đầy nhựa sống: bốn mươi bốn tuổi.

Chúng ta hãy đọc lại câu của Y-đăng-bác-văn trong một bức thư gửi cho Nguyễn Trường-Tộ: « Kể về tài trí thì ông hơn tôi nhiều nhưng cứ tình-thế hai nước ta thì tôi sẽ thành-công dễ-dàng mà ông thì sẽ hoàn-toàn thất-bại». Nguyễn Trường-Tộ thất-bại bởi vì giữa lúc nước nhà đi đến chỗ suy-vong mà giai-cấp lãnh-đạo cứ im-lìm, làm ngơ trước sức xâm-chiếm tàn-phá của thực-dân Pháp, không chịu chuyển mình để theo kịp bánh xe lịch-sử đang lặn vào một khúc rẽ mới. Ngay cả Phan-thanh-Giản sau khi đi sứ bên Pháp về, đã phải than trong bốn câu thơ nào lòng:

Từ ngày đi sứ đến Tây-kinh
Thấy việc Âu-châu phải giựt mình
Kêu rú đồng-bang mau thức dậy
Hết lời năn-nỉ chẳng ai tin.

PHẠM LONG-ĐIỀN



NHƠN ĐẠI-HỘI PHỤ-HUYNH HỌC-SANH
MIỀN TÂY NGÀY 6-3-1966:

NÓI VỀ VIỆC THIẾT-LẬP VIỆN ĐẠI-HỌC MIỀN TÂY

● **Bài của THỨ DANH**
(Giáo-sư có dự hội ngày đó)

Ngày 6-3-1966, có buổi Đại-Hội Phụ-Huynh Học-Sanh họp tại thính-đường Trường Trung-học Phan Thanh-Giản Cần-thơ đề thảo-luận về việc thiết-lập VIỆN ĐẠI-HỌC miền Tây.

Buổi Đại-Hội khai-mạc đúng 8 giờ sáng và kết-thúc vào lúc 19 giờ chiều với một bản kiến-nghị đệ lên Chánh-phủ xin cho thiết-lập ngay vào đầu niên-khóa 1966-1967 VIỆN ĐẠI-HỌC nói trên.

Thành-phần Đại-Hội gồm có :

— Đại-diện Phụ-huynh Học-sanh và Giáo-chức Trung-học của 15 tỉnh miền Tây như An-giang, An-xuyên, Ba-xuyên, Bạc-liêu, Châu-đốc, Chương-thiện, Định-tường, Gò-công, Kiên-giang, Kiến-hòa, Kiến-phong, Kiến-tường, Phong-dinh, Vĩnh-bình và Vĩnh-long

- Phái-đoàn Giáo-sư Đại-học
- Đại-diện ông Chủ-tịch Hội-đồng Quốc-gia Giáo-dục
- Ông Tổng Thư-ký Viện Đại-học Saigon
- Đại-diện Hội Đồng-nai Tương-trợ
- Đại-diện Hội Liên-Trường

— Ông Tổng Thư-ký Giáo-Hội Trung-Uơng Phật-Giáo Hòa-Hảo

— Phái-đoàn Báo-Chí và một số đồng Quan Khách.

Đề-tài của Đại-hội được nêu lên trong 3 câu-hỏi quan-trọng như sau :

- 1) Có nên mở ngay VIỆN ĐẠI-HỌC miền Tây vào đầu niên-khóa 1966-1967 hay không ?
- 2) Nếu mở, ưu-tiên sẽ dành cho các phân-khoa nào ?
- 3) Phụ-huynh Học-sanh miền Tây có thể làm được những gì giúp ích cho VIỆN ĐẠI-HỌC ?

Sau đây là các ý-kiến quan-trọng được nêu lên trong Đại-hội của các đại-biêu và cũng là các sự-kiện thiết-thực của vấn-đề.

A) Các lý-do chánh-đáng cần phải mở một Viện Đại-học tại miền Tây Nam phần (đặt tại Cần-thơ):

- 1) Về dân-số : 15 tỉnh miền Tây có cả thảy 5 triệu dân, chiếm 1/3 dân-số toàn quốc Việt-nam Cộng-hòa.
- 2) Về nguồn-lợi : Có thể nói một mình miền Tây nuôi sống về thực-phẩm cho cả miền Nam.
- 3) Về số học-sanh : Hiện tại đã có 15 trường Trung-học đệ-nhi cấp (chưa kể trong vài năm nữa, năm hay sáu mươi trường Trung-học Quận-ly có thể dạy đến đệ-nhi cấp) với sĩ số riêng cho lớp tú-tài II ngót 3.000 người.
- 4) Về vị-trí địa-dư : Đây là một vùng nằm mãi tận phía Nam Việt-nam Cộng-hòa. Học-sanh tốt-nghiệp Trung-học với bằng Tú-tài II sẽ phải gặp nhiều trở-ngại để tiếp-tục sự học-vấn, nếu phải di-chuyển đến Saigon... Trái lại nếu mở một Viện Đại-học tại Cần-thơ, trung-tâm điểm của 15 tỉnh trong miền, sự đi lại rất dễ-dàng, gần-gũi và ít tốn-kém cho các học-sanh miền Tây.

Còn điều quan-trọng này là về kinh-tế, nếu có một Viện Đại-học đào-tạo được đầy-đủ hơn-tài khoa-học, kỹ-thuật được

dem áp-dụng, kinh-tế miền Tây sẽ được khai-thác triệt-đề, sự thịnh-vượng chung cho quốc-gia sẽ gia-tăng được nhiều.

5) *Giải-tỏa Đại-học Saigon* : Ai cũng biết hiện có một sự ối-dộng sanh-viên ở Viện Đại-học Saigon. Các lớp Dự-bị tại các nơi như Văn-khoa, Luật-khoa, Y-khoa, Dược-khoa, Khoa-học... đâu đâu... mỗi lớp chứa đến vài trăm sanh-viên đến nỗi không có chỗ để đứng mà học. Đa số sanh-viên này đều là người của miền Tây đến.

6) *So-sánh với Huế và Đà-lạt* : Cần-thơ đáng có một Viện Đại-học hơn nhiều vì dân-cư đông-đúc và sự xê-dịch dễ-dàng hơn bội phần cho các giáo-sư từ Saigon đến.

7) *Về phương-diện văn-hóa* : Ngay thời Pháp-thuộc, nếu Hà-nội có trường Đại-học, thì Saigon mà nền-tảng là miền Tây cũng phải có vì Saigon cũng như Hà-nội là hai đầu gánh của Việt-Nam. Sở dĩ Saigon không có Đại-học, chẳng qua là vì chánh-sách ngu-dân để trị của ngoại nhơn mà thôi. Ngày nay với sự mở-rộng và cũng có Đại-học Saigon, chánh-sách nâng cao dân-trí để giải-quyết nạn chậm-tiến đã được đề lên hàng quốc-sách thì không vì lý-do gì mà phải để mãi cho một phần ba dân-số bị chặn đường tiến-bộ.

B) Vì sao sự thiết-lập Viện Đại-học miền Tây chưa được thực-hiện ?

Các Chánh-phủ kế tiếp trước đây chắc cũng đã thấy rõ sự cần-thiết để thiết-lập Viện Đại-học này, nhưng chưa thực-hiện được, ắt hẳn cũng có các lý-do để trì-hoãn. Các lý-do đó có thể là :

1) *Lý-do kế-hoạch phát-triển giáo-dục* : Muốn phát-triển nền giáo-dục một nước, bao giờ người ta cũng bắt đầu nghĩ đến Tiểu-học, rồi lần-lần đến Trung-học và sau cùng mới đến Đại-học. Nhưng Tiểu-học cũng như Trung-học, nền học phổ-thông, hãy còn quá nhiều việc phải làm. Số lớp, số giáo-viên và giáo-sư hãy còn ít-oi so với sự gia-tăng vượt bực của số học-sanh hiện nay. Không một lớp Tiểu-học nào hiện-tại có được dưới 60 trò. Còn một số giáo-viên đều được giao-phó cho phụ-trách 2 lớp.

Về phần Trung-học thì con số trung-bình của học-sanh được tuyển vào đệ Thất các trường Trung-học là 15%, tức là trong 100 em có đến 85 em bị hất ra khỏi nhà trường công-lập và phó-mặc tương-lai các em cho sự may-rủi của định-mạng. Sĩ-số ở mỗi lớp Trung-học cũng quá cao : 60 em trong khi con số được quy-định theo nguyên-tắc sư-phạm chỉ là từ 30 đến 40 trò. Các giáo-viên, giáo-sư cũng chưa được đào-tạo đúng mức. Giáo-sư Trung-học hầu như không có đủ thời giờ để sửa bài, soạn bài cho châu-đáo, đừng nói chi là tu-nghiệp (hầu như không có gì cả) và học-hỏi theo sát sự tiến-triển của khoa sư-phạm ngày nay. Trọng-tâm của các nhà hữu-trách giáo-dục dĩ-nhiên lúc bấy giờ là được đặt nặng vào Tiểu-học và Trung-học.

2) *Lý-do tài-chánh* : Việc thiết-lập một Viện Đại-học đòi-hỏi nhiều chi-phí xây-cất, trang-bị thư-viện, phòng thí-nghiệm với máy-móc, tất cả những cái đó đòi có một số tiền khá lớn, trong lúc ngân-sách của Bộ Giáo-Dục eo-hẹp, không-đủ cả để bành-trướng Trung và Tiểu-học cho kịp thời.

3) *Lý-do giáo-sư* : Có lẽ đây là then-chốt của vấn-đề. Muốn dạy ở Đại-học, tối-thiểu phải có những vị tấn-sĩ hay thạc-sĩ và ở các xứ tân-tiến, ngoài các văn-bằng kể trên, còn phải có điều-kiện nổi tiếng về tư-tưởng, về những công-cuộc phát-minh hay sưu-tầm. Nhìn lại xứ ta, thử hỏi có bao nhiêu tấn-sĩ và con số giáo-sư thạc-sĩ không biết đã lên đủ đầu ngón tay hay chưa. Ngay cả ở các Viện Đại-học Saigon, Huế, và Đà-lạt, trong số lớn phân-khoa và trường cao-đẳng các vị trợ-giáo, phụ-khảo có văn-bằng cử-nhân, kỹ-sư, bác-sĩ y-khoa, cao-học và giáo-sư ngoại-quốc đã chiếm hầu hết phần quan-trọng. Mở thêm một Viện Đại-học, cần những người tài-ba, đủ khả-năng giảng dạy để bảo-đảm danh tiếng của nhà trường và đào-tạo những cán-bộ thiết-sự có khả-năng, chẳng phải là việc dễ làm và chẳng đáng quan-tâm.

C) Có lẽ vì ba lý-do chánh trên đây mà các nhà giáo-dục có trách-nhiệm lãnh-đạo của chúng ta còn e-ngại, chưa bắt tay vào việc thiết-lập Viện Đại-học miền Tây. Tuy nhiên nếu xét cho kỹ các khó-khăn này, chẳng phải là không vượt qua

được, nhứt là đứng trước những lợi-ích thiết-thực tối-cần như đã trình-bày ở đoạn trên.

1) Về kế-hoạch phát-triển giáo-dục: Điều nhận-xét đầu-tiên là không vì bận lo cho Tiểu và Trung-học mà chúng ta quên đi Đại-học. Sự trê-nãi của Viện Đại-học miền Tây gần 10 năm nay, so với Viện Đại-học Đà-lạt và Huế, có lẽ là một sai-lầm lớn của những người lãnh-đạo giáo-dục trước kia. Sai-lầm có lẽ vì thiếu-sót hay không đặt đúng vị-trí khi thiết-lập Viện Đại-học Huế và Đà-lạt (nhứt là Đà-lạt) mà đáng lý ra, phải để ở miền Tây trước. Sai-lầm có thể là vì không dự-liệu đúng mức và song song kế-hoạch phát-triển Trung và Đại-học. Là những người có trách-nhiệm và chuyên-môn nắm vững vấn-đề và con số trong tay, những nhà lãnh-đạo đó phải có một dự-án để thực-hiện, đúng lúc một Viện Đại-học khi Trung-học đòi-hỏi. Sai-lầm có lẽ vì thành-kiến ngại rằng ta có quá nhiều Viện Đại-Học đối với một xứ chậm-tiến chăng? Không, các trường Đại-học của ta không quá nhiều mà trái lại còn quá ít và chúng ta không nghĩ kịp đến sự hiểu học của thế-hệ thanh-niên của chúng ta ngày nay.

2) Về tài-chánh: Quả thiệt, khả-năng tài-chánh của chúng ta có eo-hẹp, tuy nhiên ta chỉ cần nhìn lại một vài công-tác hệ hay một số chi-tiêu lật-vật như nhà cửa xe pháo...v...v... cũng có thể tìm ra một số tiền để lập Viện Đại-học nói trên. Đề qua một bên những phương-tiện gây-dựng tài-chánh thường làm như xô số, tổ-chức các cuộc chiếu phim, văn-nghe, thể-thao đã từng được diễn đi diễn lại trước đây, chúng ta thử phát ra một lời kêu-gọi, chỉ một lời kêu-gọi thôi, chắc hẳn rằng nhơn-dân miền Tây với tấm lòng hào-hiệp đã thể-hiện qua các cuộc kiến-thiết chùa-chiền và nhà thờ, các công-cuộc từ-thiện và cứu-trợ, sẽ đáp-ứng lại bằng thừa cho việc làm lịch-sử này.

3) Về vấn-đề giáo-sư giảng-huấn: Xét cho kỹ việc đòi-hỏi giáo-sư cho Viện Đại-học miền Tây cũng chẳng phải là một vấn-đề nan giải. Nếu các giáo-sư Đại-học Saigon có thể đến Huế và Đà-lạt được thì không lý gì, với đường bộ và hàng-

không ngăn và dễ-dàng hơn, lại không đến Cần-thơ được. Đến đây ta cần phải mở một dấu ngoặc để nói sơ qua rằng sở dĩ ngày nay chúng ta chưa có giáo-sư để cung-ứng cho nhu-cầu giáo-dục là tại vì các nhà lãnh-đạo chẳng tiên-liệu và cũng chẳng có một chánh-sách đào-tạo và xử-dụng nhơn-tài đúng mức, một điều tối quan-hệ cho một quốc-gia chậm-tiến. Không nói chi xa, nếu ngay từ năm 1961-1962, chúng ta biết nhìn xa một chút, chúng ta tìm cách đào-tạo và gởi đi ngoại-quốc những người ưu-tú tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm hay có văn-bằng cử-nhơn hạng cao, thì bây giờ con số giáo-sư Đại-học chắc cũng chẳng thiếu-thốn gì.

Hơn nữa một số đồng trí-thức tài-ba của chúng ta hiện ở ngoại-quốc, xa quê-hương đã hằng chục năm, xa gia-đình cha mẹ anh em và những người quyến-thuộc, đã hằng mong-mỏi trở về. Họ không phải là những người vong-bồn, không biết yêu tổ-quốc như chúng ta. Nhưng họ đã không trở về đâu rằng họ khát vọng tình-thương và đang khổ-tâm vì cách-biệt. Lý do tại đâu? Chúng ta cần xét lại. Chúng ta tin chắc rằng nếu chánh-sách xử-dụng nhơn-tài không được sửa-đổi ngay từ bây giờ thì có lẽ đến hằng chục năm nữa tới đây chúng ta cũng vẫn chẳng bao giờ có người có thực-tài để xây-dựng xứ-sở.

Với các lý-do nêu trên, sự thiết-lập Viện Đại-học miền Tây là một điều tối cần-thiết vì nó là một động-lực chánh-yếu thúc-đẩy sự hùng-cường của xứ-sở. Những ai dầu trực-tiếp hay gián-tiếp khai-sanh được Viện Đại-học này tức là làm được một công-trình văn-hóa lịch-sử.

Đính-chính trong Đồng-Nai Văn-Tập tập 3:

- 1) Xin đọc là « của Gia-long ngự chế » trong bài Văn-Tế Đức thầy Bá Đa Lộc trường 89
- 2) Trong bài Về Con Cua, trường 103, 104 và 105 xin đọc :
 - Câu 5 là « Thú vui bốn thú »
 - Câu 63 là « Từ bé thơ từ đức ai tu »
 - Câu 66 là « Thấy mặt con dạ chạnh xót xa »
 - Câu 74 là « Lại truyền rao khắp xứ cùng phang »
 - Câu 87 là « Thấy con trẻ ù-ê trên chiếu »
 - Câu 98 là « Trên chông kiêng trời chín đất mười »
- 3) Xin đọc là « Lý Thân-tông » trong câu 2 bài Hình-ảnh của vua... trường 97.

MỤC DỊCH SÁCH:

ỨC-TRAI THI-TẬP

(Thơ chữ Hán của Nguyễn-Trãi — 88 bài)

(Tiếp theo)

● Bản-dịch của AN CU

BÀI THỨ HAI:

江 行

西	津	初	艤	棹
風	景	便	江	湖
雨	過	山	容	瘦
天	長	雁	影	孤
滄	浪	何	處	是
漁	釣	好	為	徒
回	首	東	華	地
塵	埃	覺	已	無

Phiên âm :

Bài thứ hai : GIANG HÀNH

Tây tân sơ nghĩ trạo,
 Phong-cảnh tiện giang hồ.
 Vũ quá sơn dung sấu,
 Thiên trường nhận ảnh cô.
 Thương-lương hà xứ thị,
 Ngự điệu hảo vi đồ.
 Hồi thủ Đông-hoa địa,
 Trần-ai giác dĩ vô.

NGUYỄN TRÃI

Chú thích

TÂN (津) : bến.

NGHĨ (艤) : ghé thuyền vào bờ ; đậu thuyền lại. Văn-Tuyên Tả-tư Thực-dô phú có câu « Thí thủy-khách, nghĩ kinh chu » có nghĩa là người du-khách đường thủy lái chiếc thuyền nhỏ vào bến.

TIỆN (便) : tức khắc. Trong chương « Đạt Sanh » quyền Trang Tử, có câu « Tức vị thường kiến chu nhi tiện tháo chi dã » có nghĩa là chưa từng thấy con thuyền mà liền biết điều-khiển.

SẴU (瘦) : gầy sút

ĐỒ (徒) : người đi theo ; người bạn.

THƯƠNG-LƯƠNG : sông nhánh của sông Hán-thủy tại tỉnh Thiểm-tây bên Trung-quốc. Câu « Thương lương hà xứ thị » lấy theo ý trong bài « Ngự-phủ » của Khất Nguyên đề nói lên cái cảnh-ngộ có những nổi bất-đắc-chí.

ĐÔNG-HOA : cửa đi châu qua lại của các quan.

Dịch nghĩa :

Bài thứ hai : ĐI TRÊN SÔNG

Vừa ngừng mái chèo tại bến Tây,
 Phong cảnh liền hiện ra vẻ giang hồ.
 Sau cơn mưa, núi trông gầy sút đi.
 Vòm trời cao vợi, bóng nhận cô đơn.
 Sông Thương-lương ném về hướng nào đây ?
 Người chài kẻ câu đáng coi làm bạn lắm.
 Ngoảnh nhìn vùng cửa Đông-hoa.
 Cảm thấy cát-bụi không còn đâu.

(Còn tiếp)



中國哲學史

馮友蘭著

Trung-Quốc Triết-học Sử

Nguyên-tác chữ Hán: PHÙNG HỮU-LAN

Bản dịch : AN CƯ

THIÊN THỨ NHỨT : *Tử học thời-đại.*

CHƯƠNG THỨ NHỨT : *Những điều luận mở đầu.*

1) Nội-dung của triết-học

Danh-từ triết-học vốn của Thái-tây. Bây giờ muốn nói đến triết-học sử của Trung-quốc, công việc chủ-yếu phải làm là chọn giữa các môn học trong lịch-sử Trung-quốc, lọc lấy những vấn-đề mà Thái-tây gọi là triết-học và tuần-tự giải-bày. Nhưng trước khi làm công-việc này, tôi phải nói rõ ý-nghĩa của danh-từ triết-học theo Thái-tây.

Tại Thái-tây, môn nghiên-cứu có một lịch-sử lâu đời, các nhà triết-học, đối với môn triết-học, cho nhiều định-nghĩa, mỗi người một khác. Theo ý muốn được tiện-lợi, nay nói trước về nội-dung thông-thường của Triết-học. Biết được nội-dung của triết-học, thì tức-khắc hiểu được triết-học là gì, do đó cái định-nghĩa chánh-thức của triết-học, cũng không cần tìm đâu khác nữa vậy.

Phần đông các nhà triết-học Hy-lạp chia triết-học ra làm ba bộ chánh :

- Vật-lý-học
- Đạo-đức-học
- Luận-lý-học

Cái gọi là vật-lý-học, đạo-đức-học và luận-lý-học, thì phạm-vi của ba danh-từ này chỉ-định thật là minh-mông rộng-rãi ; cứ dựa vào thuật-ngữ hiện nay mà nói, thì triết-học bao-hàm ba bộ lớn :

— *Vũ-trụ-luận* mà mục-dịch là tìm tới một « lý-luận về thế-giới »

— *Nhơn-sanh-luận* mà mục-dịch là tìm tới một « lý-luận về đời sống của con người »

— *Tri-thức-luận* mà mục-dịch là tìm tới một « lý-luận về tri-thức ».

Từ Platon trở về sau, cho đến cuối thời-đại Trung-cổ, phép phân-loại ra ba bộ thiệt là phổ-biến, mãi tới cận-đại, cũng còn được áp-dụng rất nhiều. Nội-dung của triết-học, đại-lược, là như vậy.

Nếu căn-cứ vào sự phân-loại « ba bộ » như trên mà chia ra nữa, thì vũ-trụ-luận có thể chẻ ra hai phân-bộ :

— nghiên-cứu sự « tồn-tại » của bản-thể và sự « chân-thật » của yếu-tố, cái đó gọi là « bản-thể-luận » (ontologie).

— nghiên-cứu coi thế-giới từ đâu « nảy-sanh » ra và « đi về đâu » cùng với lịch-sử của nó, cái đó gọi là vũ-trụ-luận (cosmologie).

Nhơn-sanh-luận cũng chia thành hai phân-bộ :

— nghiên-cứu coi thiệt ra con người là gì, đó thuộc phạm-vi khảo-cứu của tâm-lý-học.

— nghiên-cứu coi thiệt ra con người phải như thế nào, đó thuộc phạm-vi khảo-cứu của đạo-đức-học, của xã-hội chánh-trị triết-học.

Tri-thức-luận cũng chia ra hai phân-bộ :

— nghiên-cứu tánh-chất của tri-thức, cái đó gọi là tri-thức-luận (épistémologie)

— nghiên-cứu qui-phạm của tri-thức, cái đó gọi là luận-lý-học.

Dựa vào ba bộ trên, thì vũ-trụ-luận và nhơn-sanh-luận có tương-quan mật-thiết với nhau, không thể nào tách-rời ra được. Nhơn-sanh-luận trong triết-học hoàn-toàn căn-cứ vào vũ-trụ-luận. Như Liệt-tử (tức Liệt Ngự-Khấu) trong thiên « Dương Chu » có viết rằng vũ-trụ chỉ cấu-thành bằng vật-chất, vốn mù-quáng và máy-móc, cho nên con người không có hy-vọng gì khác, chỉ có thể theo đuổi khoái-lạc trước mắt. Thái-tây có phái khoái-lạc chủ-nghĩa (phái épicurien) cũng cùng một quan-niệm, một thái-độ. Trong số các triết-gia, có vị lấy luận-chứng tri-thức làm vũ-trụ-luận: Như đối với Berkeley, Kant cùng những triết-gia sau đó có phái duy-tâm tri-thức-luận và phái tương-tông của phật-giáo, thì người khảo-cứu như thế nào đều có liên-hệ đến vấn-đề tri-thức vậy. Cũng như đối với Locke và Hume, thì các bộ-môn trong triết-học đều có tương-quan với nhau.

Chú-thích của Phùng Hữu-Lan: W.P. Montague cũng chia triết-học làm ba bộ: Phương-pháp-luận, hình-thượng-học và giá-trị-luận. Phương-pháp-luận tức là cái mà trong bài gọi là tri-thức-luận (cũng chia làm hai phân-bộ); hình-thượng-học tức là vũ-trụ-luận (cũng chia làm hai phân-bộ); còn giá-trị-luận thì chia làm hai phân-bộ: 1) Đạo-đức-học nghiên-cứu tánh-chất vấn-đề thiện như sao và ứng-dụng vào hành-động như thế nào và 2) mỹ-học nghiên-cứu vấn-đề mỹ, đẹp như sao và ứng-dụng vào nghệ-thuật như thế nào (The Ways of Knowing, P. 1: Montague).

2) Phương-pháp của triết-học

Gần đây người ta cho rằng phương-pháp nghiên-cứu triết-học cùng phương-pháp nghiên-cứu khoa-học không giống nhau. Phương-pháp nghiên-cứu khoa-học là dùng luận-lý và lý-trí. Phương-pháp của triết-học là dựa vào trực-giác, trái lại với lý-trí. Thiệt ra cái mà người ta gọi nó là trực-giác nghĩa là hiểu một cách mau lẹ và hiểu dựa vào kinh-nghiệm thần-bí, tuy có giá-trị rất cao, nhưng không thể dùng trực-giác đó vào phương-pháp của triết-học được. Bất-cứ về khoa-học hay về triết-học, chân-lý hoặc viết ra hoặc thốt ra đều phải nhờ thái-độ nghiêm-khắc của lý-trí bày tỏ ra; phàm người xây-dựng lý-thuyết và viết sách đều làm vậy cả.

Bởi lẽ cái mức tối cao của nhà phật, tuy tuyệt-đích « không thể nói ra », nhưng trong lúc chờ chứng-cớ và giác-ngộ thấu hiểu, thì vẫn chưa phải là triết-học. Phải lấy thái-độ nghiêm-khắc của lý-trí mà giải-bày ra đạo-lý, thì mới có thể gọi là triết-học của nhà phật được. Do đó, nếu lấy cái gọi là trực-giác làm phương-pháp, thì nhiều lắm chúng ta chỉ đạt tới một thứ kinh-nghiệm thần-bí mà thôi (kinh-nghiệm này thiệt ra có phù-hợp hay không với « thực-tại » lại là một vấn-đề khác); còn lấy trực-giác làm phương-pháp, thì không thể nào tiến tới một thứ triết-học được, nói một cách khác, trực-giác giúp chúng ta có một mớ kinh-nghiệm, nhưng không làm cho chúng ta xây-dựng nên một thứ đạo-lý được. Tự bản-thân, thì kinh-nghiệm không phải điều « đúng » hay điều « sai », còn đạo-lý (lấy theo nghĩa lẽ phải) thì là phán-đoán, mà phán-đoán thì hợp với luận-lý vậy. Mục-đích của các thứ học-thuyết không phải là tường-thuật kinh-nghiệm, mà là xây-dựng đạo-lý (tức lẽ phải), cho nên phương-pháp phải có tánh-cách luận-lý và khoa-học. Gần đây vì không thấu-triệt nguyên-cớ này, người ta tranh-luận về phương-pháp khoa-học rất nhiều; thiệt ra phương-pháp khoa-học sạnh với lẽ-lối tư-tưởng thông-thường, chỉ là một sự cố-gắng hơn, tinh-xác hơn, chớ không có gì là kỳ diệu cả. Bởi lẽ này, triết-học tưởng như trái với phương-pháp luận-lý và khoa-học, thiệt ra lý-luận của nó phải căn-cứ theo phương-pháp luận-lý và khoa-học. Dựa vào cơ này, chúng ta tuy nhìn-nhận giá-trị của trực-giác, nhưng không nhận nó làm phương-pháp của triết-học. Phương-pháp khoa-học, tức là phương-pháp của triết-học, đối với lẽ-lối tư-tưởng thông-thường của chúng ta, chỉ có sự dị-biệt về phương-diện trình-độ, chớ không có sự dị-biệt về chủng-loại.

(Còn tiếp)

AN.CU



SUU-TAM

VĂN-LIỆU MIỀN NAM

NAM-KỶ PHONG-TỤC NHƠN-VẬT ĐIỂN-CA

(Tiếp theo)

● của NGUYỄN LIÊN-PHONG

PHẦN TỔNG-QUÁT :

Hây hây cảnh-tượng trời xuân,
Thái-hóa võ-trụ nhơn-dân lạc-tinh.
Bút-nghiên đối đầu gia-đình,
Diễn-ca phong-tục lời mình đặt ra.
Già quê giọng nói thiết-thà,
Giải khuấy may cũng một vài trống canh.
Nam-kỳ cảnh rất lịch-thanh,
Đường sông dạn-dịch đất hình lằng-xằng.
Đông nam hai phía địa phần,
Giáp ra nam hải chẳng gần chẳng xa.
Tây giáp vịnh biển Xiêm-la,
Đông bắc Bình-thuận ấy là giáp ranh.
Phía bắc cả ngàn rừng xanh,
Giáp Mên với Mọi tấc quanh nẻo đường.
Vịnh Xiêm ngoài phía đông phương,
Hòn-Tràm có đất sở Thương-Chánh-Tòa.
Chỗ là giáp cõi Xiêm-la,
Quan quân dinh dãy cửa nhà vên-van.
Cổ-rồng hòn rất khô-khan,
Núi giăng lùm-khúm cả ngàn cây dương.
Dân nghèo bãi biển một phương,
Làm ăn nơi đó quen đường rả vô.
Hải sâm, mắm ruột, mực khô,
Đầu mỗi, sứa muối là đồ trời sanh.
Vũng-thơm vịnh lớn minh-minh,
Khởi nơi Hòn-ráng tới quanh Hòn-nần.
Ngang qua Càn-vọt địa-phần,
Ngoài thời Phú-quốc cũng gần đầu xa.

(Còn tiếp)

Địa-chi liên-lạc :

Ông AN CƯ

393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo

— SAIGON —

Giấy phép số 942 BTT/BC3/XB
đề ngày 29-3-1966